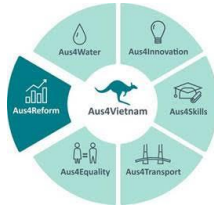




**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU:  
CƠ CẤU LẠI NGÀNH KINH TẾ THEO HƯỚNG HÌNH THÀNH  
CÁC CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÀ TĂNG CƯỜNG SỨC CHỐNG CHỊU  
CỦA NỀN KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP:  
NGHIÊN CỨU MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP TẠI VIỆT NAM  
2022**



**Aus4Reform  
Program**



**CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA  
HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU:  
CƠ CẤU LẠI NGÀNH KINH TẾ THEO HƯỚNG HÌNH THÀNH  
CÁC CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÀ TĂNG CƯỜNG SỨC CHỐNG  
CHỊU CỦA NỀN KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP:  
NGHIÊN CỨU MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP TẠI VIỆT NAM**

**Hà Nội, tháng 10/2021**

## TÓM TẮT

Cơ cấu lại nền kinh tế được xác định là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong những năm gần đây nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Một trong những nội dung quan trọng nhất của quá trình cơ cấu lại nền kinh tế là *“Cơ cấu lại ngành và vùng kinh tế theo hướng tăng cường liên kết, hình thành các cụm liên kết, ngành, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tăng cường sức chống chịu gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế”* với mục tiêu chuyển dần từ tăng trưởng dựa trên tăng số lượng đầu vào của sản xuất sang tăng trưởng dựa trên năng suất, chất lượng lao động, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Thực tiễn giai đoạn 2016–2020, cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu của ngành đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế, yếu kém, cụ thể: (1) Cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng nâng cấp chuỗi giá trị, ứng dụng tiến bộ công nghệ, đổi mới sáng tạo diễn ra chậm, chưa có nhiều kết quả: cơ cấu ngành kinh tế kém năng động; không có sự thay đổi đáng kể về cơ cấu ngành kinh tế, về cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu, về cơ cấu thị trường xuất khẩu, v.v...; ít hình thành các ngành nghề mới, sản phẩm mới (đặc biệt trong xu thế các mạng công nghiệp 4.0), do đó chưa đóng góp đáng kể vào cơ cấu lại các ngành. (2) Chưa có các cụm liên kết ngành theo đúng cách hiệu của các nước đang phát triển. Các mối liên kết giữa các tác nhân trong cụm liên kết ngành chưa đủ mạnh. Sự kết nối giữa các doanh nghiệp còn yếu, các kết nối mang tính tự phát trong phân chia tham gia các khâu trong chuỗi giá trị. (3) Việc cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng tăng cường tính độc lập, tự chủ, nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế còn nhiều hạn chế, thể hiện qua các điểm sau: Tăng trưởng kinh tế, các ngành còn phụ thuộc vào bên ngoài về vốn, công nghệ và thị trường, do đó tiềm ẩn rủi ro vì chịu tác động bởi các yếu tố kinh tế, chính trị bên ngoài; Việt Nam vẫn chịu thâm hụt thương mại lớn với một số đối tác như Trung Quốc, Hàn Quốc, ...; Chưa coi trọng chuyển giao công nghệ từ các dự án đầu tư nước ngoài, dự án có vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi; Việc tham gia sâu hơn vào khâu gia công–lắp ráp trong chuỗi giá trị toàn cầu, trong khi khả năng tự chủ và tính bền vững trong sản xuất và xuất khẩu thấp, điều này có thể dẫn đến tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Trong giai đoạn tới, bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước được dự báo là khó khăn và bất định hơn so với giai đoạn 2016–2020. Dịch bệnh COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng sâu rộng, để lại hậu quả nặng nề. Toàn cầu hóa và liên kết kinh tế tiếp tục là các xu thế lớn nhưng cục diện liên kết kinh tế–thương mại toàn cầu và khu vực biến chuyển phức tạp, nhanh và sâu sắc vượt dự báo. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, trở nên gay gắt hơn, chiến tranh thương mại tiếp tục kéo dài. Các mạng công nghiệp 4.0 diễn ra nhanh chóng với nhiều thành tựu được áp dụng trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống, do đó có tác động sâu sắc tới hệ thống chính trị, xã hội, và kinh tế của từng quốc gia. Các mô hình kinh tế mới, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh diễn ra nhanh chóng, được nhiều quốc gia lựa chọn. Các vấn đề an ninh phi truyền thống gia tăng: an ninh mạng, an ninh quốc gia trong kỷ nguyên số, dữ liệu và quyền riêng tư, tự do cá nhân. ... Việt Nam với địa lý là cửa ngõ của ASEAN, tiếp giáp với Trung Quốc và trực tiếp là một trong những bên tranh chấp trên biển Đông sẽ tiếp tục chịu những ảnh hưởng từ những biến động này.

Trong bối cảnh đó, cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng tăng cường liên kết, nâng cao sức chống chịu cần được tập trung thực hiện với quan điểm cụ thể như sau:

*(1) Cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng hình thành cụm liên kết và nâng cao sức chống chịu, đảm bảo phát triển bền vững.* Phát triển các cụm liên kết ngành bền vững phải thể hiện ở khả năng duy trì được một tốc độ tăng trưởng ngành cao trong dài hạn. Cần phải có cái nhìn dài hạn trong phát triển cụm liên kết ngành. Gắn phát triển cụm liên kết ngành với việc tạo tác động lan tỏa tích cực đến các đối tượng ảnh hưởng. Phát triển các cụm liên kết ngành phải phù hợp với phát triển kinh tế–xã hội, phân bổ sử dụng đất đai, quy hoạch đô thị, quy hoạch địa phương, vùng và quốc gia.

*(2) Cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng phát triển các cụm liên kết ngành và nâng cao khả năng chống chịu phải mang tính toàn diện để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành và có sự lựa chọn trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh của từng vùng, tăng cường tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.* Năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp và mỗi ngành không chỉ do doanh nghiệp hay ngành đó quyết định, mà phụ thuộc rất nhiều vào “hệ sinh thái” hay cụm liên kết ngành trong đó doanh nghiệp và ngành hoạt động. Vậy, nếu được liên kết chặt chẽ thì sức mạnh tổng hợp của các bộ phận

hợp thành cụm liên kết ngành sẽ lớn hơn sức mạnh của các thành viên riêng lẻ gộp lại.

(3) *Quan điểm lấy giá trị gia tăng làm mục tiêu, đồng thời là thước đo cho cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hình thành và phát triển cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu.* Quan điểm lấy giá trị gia tăng làm mục tiêu, đồng thời là thước đo cho sự phát triển của cụm liên kết ngành sẽ thấy rõ những mặt trái trong dài hạn của việc chạy theo hoạt động sản xuất, chế biến thô vồn dễ dàng trong ngắn hạn nhưng lại không bền vững và để lại nhiều hệ lụy trong dài hạn. Nếu áp dụng quan điểm này thì việc phân biệt thị trường cũng sẽ trở nên không quan trọng nữa vì sự phân biệt hữu ích nhất nằm ở giá trị chứ không phải nằm ở khu vực địa lý, cạnh tranh như thế nào quan trọng hơn cạnh tranh ở đâu.

Để cụ thể hóa các quan điểm đó, cần tập trung thực hiện các nhóm giải pháp cụ thể bao gồm: (1) Nhóm giải pháp nhằm tăng cường nâng cao nhận thức về vai trò của liên kết ngành trong cơ cấu ngành kinh tế. Lựa chọn phát triển thí điểm một số mô hình cụm liên kết ngành trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế; (2) Nhóm giải pháp về phát triển thị trường cho phát triển cụm liên kết ngành kinh tế; (3) Nhóm giải pháp về huy động vốn và thu hút đầu tư cho phát triển cụm liên kết ngành; (4) Nhóm giải pháp nhằm đẩy mạnh liên kết, phát triển cụm liên kết ngành kinh tế.

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>5</b>
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH</b> .....	<b>11</b>
<b>DANH MỤC CÁC HỘP</b> .....	<b>12</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG</b> .....	<b>12</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	<b>13</b>
<b>PHẦN 1: MỞ ĐẦU</b> .....	<b>16</b>
<b>1. Sự cần thiết của nghiên cứu</b> .....	<b>16</b>
<b>2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</b> .....	<b>20</b>
<b>3. Phương pháp nghiên cứu</b> .....	<b>20</b>
<b>4. Kết cấu của nghiên cứu</b> .....	<b>20</b>
<b>PHẦN 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN, KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM VỀ CƠ CẤU LẠI CÁC NGÀNH KINH TẾ HÌNH THÀNH CÁC CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÀ TĂNG CƯỜNG SỨC CHỐNG CHỊU</b> .....	<b>21</b>
<b>I. CƠ SỞ LÝ LUẬN</b> .....	<b>21</b>
<b>1. Khái niệm về cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và tăng cường sức chống chịu</b> .....	<b>21</b>
<b>2. Vai trò của việc cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng cụm liên kết ngành và tăng cường tính chống chịu</b> .....	<b>23</b>
<b>3. Các nhân tố thúc đẩy quá trình cơ cấu lại các ngành kinh tế hướng tới cụm liên kết ngành và tăng cường sức chống chịu</b> .....	<b>27</b>
<b>II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM</b> .....	<b>31</b>
<b>1. Kinh nghiệm quốc tế về cơ cấu lại các ngành kinh tế để phát triển các cụm liên kết ngành và tăng cường tính chống chịu</b> .....	<b>31</b>
<b>3. Một số bài học rút ra cho Việt Nam</b> .....	<b>40</b>

**PHẦN 3: THỰC TRẠNG CƠ CẤU LẠI CÁC NGÀNH KINH TẾ THEO HƯỚNG HÌNH THÀNH CÁC CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÀ TĂNG CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHỊU CỦA NỀN KINH TẾ..... 42**

**I. THỰC TRẠNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH..... 42**

**1. Các nhóm chính sách thúc đẩy sự phát triển của cụm liên kết ngành**  
42

**2. Chính sách thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ và tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa ..... 46**

**3. Nhóm chính sách về hội nhập và thương mại quốc tế ..... 48**

**4. Nhóm chính sách về phát triển công nghiệp hỗ trợ ..... 50**

**II. THỰC TRẠNG CƠ CẤU LẠI CÁC NGÀNH KINH TẾ THEO HƯỚNG HÌNH THÀNH CÁC CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÀ TĂNG CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHỊU ..... 55**

**1. Thực trạng cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết và nâng cao tính chống chịu của ngành giai đoạn 2016–2020 55**

*1.1. Kết quả chung về cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2016–2020..... 55*

*1.2. Thực trạng cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và tăng cường sức chống chịu của ngành nông nghiệp..... 60*

*1.3. Cơ cấu lại một số chuỗi ngành hàng nông nghiệp theo hướng hình thành chuỗi liên kết của Việt Nam ..... 64*

*1.3.1. Cơ cấu lại ngành rau quả theo hướng hình thành chuỗi liên kết ngành..... 64*

*1.3.2. Cơ cấu lại ngành gỗ và sản phẩm từ gỗ theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và tăng cường khả năng chống chịu..... 70*

*Những hạn chế và nguyên nhân trong việc cơ cấu lại ngành gỗ và sản phẩm từ gỗ theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu..... 76*

*1.4. Một số hạn chế trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu giai đoạn 2016–2020.... 77*

**2. Thực trạng cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu giai đoạn 2016–2020 ..... 79**

*2.1. Kết quả cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2016–2020 ... 79*

*2.2. Thực trạng cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp ..... 88*

*2.3. Cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng tăng cường tính tự chủ, khả năng chống chịu giai đoạn 2016-2020 ..... 93*

*2.4. Cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết và tăng cường khả năng chống chịu giai đoạn 2016–2020, trường hợp ngành công nghiệp điện tử ..... 103*

**3. Thực trạng cơ cấu lại ngành dịch vụ theo hướng tăng cường tính liên kết, cụm liên kết và khả năng chống chịu giai đoạn 2016–2020 106**

*3.1. Kết quả chung về cơ cấu lại ngành dịch vụ giai đoạn 2016–2020 106*

*3.2. Việc thực hiện cơ cấu lại một số ngành dịch vụ theo hướng liên kết ngành và tăng cường tính chống chịu giai đoạn 2016–2020, trường hợp ngành du lịch ..... 114*

**4. Đánh giá chung về kết quả cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và tăng cường tính chống chịu ..... 125**

**I. BỐI CẢNH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM..... 130**

**1. Bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước..... 130**



2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức về phát triển cụm liên kết ngành nông nghiệp tại Việt Nam .....	134
<b>II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU CƠ CẤU LẠI CÁC NGÀNH KINH TẾ TRONG GIAI ĐOẠN 2021–2015, TẦM NHÌN 2030 .....</b>	<b>138</b>
1. Quan điểm chung về cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và tăng cường tính chống chịu giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 .....	138
<i>1.1. Quan điểm cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng hình thành cụm liên kết và nâng cao sức chống chịu, đảm bảo phát triển bền vững và an ninh quốc phòng.....</i>	<i>138</i>
<i>1.2. Cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng phát triển các CLKN và nâng cao khả năng chống chịu phải mang tính toàn diện để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành và có sự lựa chọn trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh của từng vùng, tăng cường tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.....</i>	<i>139</i>
<i>1.3. Quan điểm lấy giá trị gia tăng làm mục tiêu, đồng thời là thước đo cho cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hình thành và phát triển cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu.....</i>	<i>139</i>
2. Mục tiêu cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và tăng cường khả năng chống chịu giai đoạn 2021–2025	139
<i>2.1. Mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và tăng cường khả năng chống chịu giai đoạn 2021–2025.....</i>	<i>140</i>
<i>2.2. Mục tiêu cơ cấu lại các ngành công nghiệp theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và tăng cường khả năng chống chịu giai đoạn 2021–2025.....</i>	<i>141</i>
<i>2.3. Mục tiêu cơ cấu lại ngành dịch vụ theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và tăng trưởng tính chống chịu giai đoạn 2021–2025.....</i>	<i>142</i>

### **III. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM THÚC ĐẨY CƠ CẤU LẠI NGÀNH KINH TẾ THEO HƯỚNG HÌNH THÀNH CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÀ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU GIAI ĐOẠN 2021–2025 ..... 143**

#### **1. Những giải pháp chung nhằm thúc đẩy cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng theo hình thành các cụm liên kết ngành ..... 143**

*1.1. Tăng cường nâng cao nhận thức về vai trò của liên kết ngành trong cơ cấu ngành kinh tế..... 143*

*1.2. Lựa chọn phát triển thí điểm một số mô hình cụm liên kết ngành trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế..... 144*

*1.3. Giải pháp về thị trường cho phát triển cụm liên kết ngành kinh tế 145*

*1.4. Giải pháp về vốn và thu hút đầu tư cho phát triển cụm liên kết ngành..... 146*

#### **2. Các giải pháp nhằm tăng cường sức chống chịu của ngành kinh tế trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế ..... 147**

*2.1. Đa dạng hóa, đa phương hóa, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể trong hoạt động xuất, nhập khẩu..... 147*

*2.2. Đẩy mạnh khai thác và phát triển thị trường nội địa, nâng cao sức tiêu dùng trong nước và phát triển thương hiệu Việt Nam..... 148*

*2.3. Nâng cao năng lực tự chủ trong các lĩnh vực công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và an ninh mạng ..... 150*

#### **3. Nhóm giải pháp cụ thể nhằm cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng hình thành cụm liên kết và nâng cao sức chống chịu giai đoạn 2021–2025 150**

*3.2.1. Nhóm giải pháp nhằm tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu 150*

*3.2. Các giải pháp nhằm tiếp tục cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu* 154

*3.2. Các giải pháp nhằm tiếp tục cơ cấu lại ngành dịch vụ theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và tăng cường sức chống chịu*  
157

**PHẦN 5: KẾT LUẬN..... 160**

**TÀI LIỆU THAM KHẢO ..... 161**

**DANH MỤC CÁC HÌNH**

Hình 1: Bốn mắt xích trong một chuỗi giá trị đơn giản .....	31
Hình 2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam.....	67
Hình 3: Sản lượng gỗ khai thác của Việt Nam giai đoạn 2011–2020.....	70
Hình 4: Chỉ số sản xuất, tiêu thụ và tồn kho của ngành sản xuất chế biến gỗ sản phẩm gỗ giai đoạn 2017–2020 .....	71
Hình 5: Thị trường xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ .....	72
Hình 6: Thị trường nhập khẩu gỗ chủ yếu của Việt Nam .....	73
Hình 7. Sơ đồ cụm liên kết ngành điện tử ở Thái Nguyên.....	90
Hình 8. Tốc độ tăng VA hàng năm của ngành công nghiệp (%) .....	94
Hình 9. Giá trị MVApc của các nước năm 2018.....	99
Hình 10. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế (%) .....	100
Hình 11: Chuỗi cung ứng du lịch mở rộng .....	119
Hình 12: Khả năng phát triển các CLKN công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ tại Việt Nam.....	140
Hình 13: Tăng hiệu quả chuỗi Logistic để phục vụ kinh doanh nông nghiệp .....	152

## **DANH MỤC CÁC HỘP**

Hộp 1. Sự hình thành các cụm liên kết ngành điện tử tại Việt Nam..... 92

## **DANH MỤC CÁC BẢNG**

Bảng 1. Một số công cụ chính sách phổ biến sử dụng để phát triển cụm ngành ở các nước OECD..... 37

Bảng 2: Tình hình thực hiện và khả năng hoàn thành các mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020..... 57

Bảng 3: Các thị trường nhập khẩu rau quả chính của Việt Nam năm 2020 68

Bảng 4: Kết quả cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020 ..... 82

Bảng 5. Trị giá xuất nhập khẩu của Việt Nam phân theo quốc gia trong giai đoạn 2016–2020: Trường hợp ngành điện tử..... 97

Bảng 7: Tỷ trọng ngành dịch vụ so với GDP ..... 107

Bảng 8: Tình hình thực hiện và khả năng hoàn thành mục tiêu cơ cấu lại ngành dịch vụ giai đoạn 2016–2020 ..... 110

Bảng 9: Doanh thu từ ngành du lịch giai đoạn 2016–2020..... 115

Bảng 10: Tỷ lệ xuất khẩu các ngành dịch vụ giai đoạn 2015–2020 (%) .. 116

Bảng 11: Thị trường khách du lịch của Việt Nam (Nghìn người) ..... 125

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	Ý NGHĨA
1.	AEC	Cộng đồng kinh tế ASEAN
2.	ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations)
3.	ATTP	An toàn thực phẩm
4.	BC	Báo cáo
5.	CBCT	Chế biến, chế tạo
6.	CCN	Cụm công nghiệp
7.	CIP	Chỉ số Cạnh tranh Công nghiệp
8.	CLKN	Cụm liên kết ngành
9.	CMCN	Cách mạng công nghiệp
10.	CNHT	Công nghiệp hỗ trợ
11.	CNTT	Công nghệ thông tin
12.	CP	Chính phủ
13.	CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
14.	CSHT	Cơ sở hạ tầng
15.	CSVCKT	Cơ sở vật chất kỹ thuật
16.	DN	Doanh nghiệp
17.	DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
18.	DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
19.	EU	Liên minh Châu Âu (European Union)
20.	EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam–EU
21.	FDI	Vốn đầu tư nước ngoài (Foreign Direct Investment)
22.	FLEGT/VPA	Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (Forest Law Enforcement, Governance and Trade/ Voluntary Partnership Agreement)
23.	FTA	Hiệp định thương mại tự do - Free Trade Agreement
24.	FSC	Chứng chỉ quản lý rừng bền vững - Forest Stewardship Council

25.	GAP	Quy trình sản xuất nông nghiệp tốt - Good Agricultural Practices
26.	GDP	Tổng sản phẩm quốc gia -Gross Domestic Product
27.	GLOBALGA P	Tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu
28.	GTA	Tổ chức cảnh báo thương mại toàn cầu
29.	GTGT	Giá trị gia tăng
30.	G&SPG	Gỗ và sản phẩm gỗ
31.	HTX	Hợp tác xã
32.	ICT	Công nghệ thông tin và truyền thông
33.	IIP	Chỉ số sản xuất công nghiệp
34.	KCN	Khu công nghiệp
35.	KHCN	Khoa học-công nghệ
36.	KKT	Khu kinh tế
37.	MRDBS	Hiệp hội trồng nho Maharashtra
38.	MVA	Giá trị trung bình tăng thêm - Medium value added
39.	MVApc	Giá trị gia tăng bình quân đầu người
40.	NĐ	Nghị định
41.	NHNN	Ngân hàng Nhà nước
42.	NLTS	Nông, lâm, thủy sản
43.	NQ	Nghị quyết
44.	NSLĐ	Năng suất lao động
45.	ODA	Vốn viện trợ phát triển chính thức – Official Development Assistance
46.	OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development)
47.	PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - Provincial Competitiveness Index
48.	QĐ	Quyết định
49.	QH	Quốc hội
50.	QR	Quick response - Phản hồi nhanh
51.	RCEPT	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
52.	R&D	Nghiên cứu và phát triển (Research and development)
53.	SX	Sản xuất

54.	TCTD	Tổ chức tín dụng
55.	TFP	Năng suất các nhân tố tổng hợp (Total factor productivity)
56.	TCTK	Tổng cục Thống kê
57.	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
58.	TTCI	Năng lực cạnh tranh lữ hành và du lịch
59.	TTg	Thủ tướng Chính phủ
60.	TTTTM	Trung tâm Thương mại
61.	TW	Trung ương
62.	UBND	Ủy ban nhân dân
63.	UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc - United Nations Industrial Development Organization
64.	USD	Đô la Mỹ - United States dollar
65.	VA	Giá trị tăng thêm (Value added)
66.	VASEP	Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản (Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers)
67.	Vietfood	Hiệp hội Lương thực Việt Nam
68.	Vietgap	Vietnamese Good Agricultural Practices - Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam
69.	VNPT	Vietnam Posts and Telecommunications Group – Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
70.	XK	Xuất khẩu
71.	WB	Ngân hàng thế giới – World Bank
72.	WEF	Diễn đàn kinh tế thế giới
73.	WTA	Giải thưởng du lịch thế giới
74.	WTO	Tổ chức thương mại thế giới



## PHẦN 1: MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết của nghiên cứu

Cơ cấu lại nền kinh tế được xác định là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong những năm gần đây nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Trong giai đoạn 2016–2020, để thực hiện quá trình cơ cấu lại nền kinh tế thực chất, hiệu quả và bền vững, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết (NQ) số 27/NQ-CP ngày 21/02/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện NQ số 05-NQ/TW về một số chủ trương lớn tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế và NQ số 24/2016/QH14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016–2020. Kế hoạch nêu rõ mục tiêu và đề ra 16 nhóm nhiệm vụ trọng tâm của các Bộ, cơ quan và chính quyền địa phương đến năm 2020.

Một trong những nội dung quan trọng nhất của quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam là *“Cơ cấu lại ngành và vùng kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế”* với mục tiêu chuyển dần từ tăng trưởng dựa tăng số lượng đầu vào của sản xuất để tăng trưởng dựa trên năng suất, chất lượng lao động, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Trong đó, tập trung vào nhiệm vụ cơ cấu lại thực chất ngành công nghiệp với các nội dung cụ thể:

(1) Xây dựng và thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia, tạo khung chính sách đồng bộ, có trọng tâm, đột phá về tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh;

(2) Tập trung vào các ngành nền tảng, có lợi thế cạnh tranh và có ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh và bền vững; lựa chọn sản phẩm chủ lực của các ngành công nghiệp chủ lực để ưu tiên phát triển và chuyển dịch cơ cấu; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng mạnh năng suất nội ngành, nâng cao hàm lượng công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm;

(3) Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, thúc đẩy một số sản phẩm tham gia sâu, hiệu quả vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị và phân phối toàn cầu.

Theo Báo cáo số 531/BC-CP ngày 16/10/2020 của Chính phủ về kết quả thực hiện NQ số 24/2016/QH14 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016–2020, cơ cấu lại nền kinh tế đã hỗ trợ đáng kể cho việc đổi mới mô hình tăng trưởng, bước đầu tạo ra những chuyển biến tích cực, chất lượng tăng trưởng không ngừng được cải thiện. Cụ thể, tăng trưởng chủ yếu dựa vào cải cách và thúc đẩy kinh doanh thay vì mở rộng tín dụng và các gói kích thích kinh tế. Hiệu quả đầu tư được cải thiện; năng suất lao động xã hội tăng lên đáng kể so với trước đây. Khu vực công, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước (DNNN) giảm mạnh, trong khi khu vực kinh tế tư nhân trong nước khởi sắc hơn; đã xuất hiện một số tập đoàn tư nhân lớn kinh doanh đa ngành nghề, tập trung phát triển công nghiệp, công nghệ, dịch vụ chất lượng cao. Kinh tế vĩ mô tiếp tục duy trì ổn định, đặc biệt là sức bật của nền kinh tế đã có những cải thiện nhất định. Tuy nhiên, diễn biến phức tạp của kinh tế quốc tế, đặc biệt là sự cố đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu do dịch bệnh Covid-19 đã làm bộc lộ những yếu kém trong cơ cấu kinh tế của Việt Nam. Có thể kể đến sự phụ thuộc vào thị trường xuất, nhập khẩu của một số nước đối với một số sản phẩm, sự yếu kém của ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước, tính dễ bị tổn thương của các thành phần kinh tế trong nước. Việc các thị trường xuất, nhập khẩu lớn của hàng hóa Việt Nam như Trung Quốc, Mỹ, Châu Âu bị đình trệ đã tác động tiêu cực lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước. Lực lượng lao động đặc biệt là trong khu vực phi chính thức đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch.

Hạn chế này một phần do chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước theo hướng nâng cấp chuỗi giá trị, ứng dụng tiên bộ, đổi mới công nghệ còn chậm. Cụ thể, cơ cấu các ngành kinh tế kém năng động; cơ cấu mặt hàng xuất, nhập khẩu chưa có chuyển biến mạnh; cơ cấu thị trường xuất, nhập khẩu chưa đa dạng...; ít hình thành ngành mới, sản phẩm mới (nhất là trong xu thế Công nghiệp 4.0) nên chưa góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu ngành. Chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế không kéo theo sự dịch chuyển lao động tương ứng. Năng lực sản xuất của một số ngành công nghiệp Việt Nam

còn hạn chế, chủ yếu do liên kết ngành chưa phát triển đồng bộ, thiếu đầu tư vào các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn như hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) hay công nghiệp hỗ trợ. Việt Nam mới chỉ tham gia được vào khâu có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, chứ không thể chủ động chuẩn bị các nguồn cung ứng cho sản xuất, nhất là đối với các ngành phải nhập khẩu nguyên phụ liệu như dệt may, da giày, điện tử, hóa chất ...; những hạn chế trên là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc phân bố theo không gian các ngành nghề chưa hợp lý, chưa khai thác tốt lợi thế và vị trí địa lý, tiềm năng của các địa phương, chưa hình thành liên kết các cụm ngành.

Bối cảnh kinh tế thế giới giai đoạn 2021–2025 được dự báo sẽ khó khăn và bất định hơn so với giai đoạn 2016–2020, điều này gây ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế Việt Nam. Cụ thể, đại dịch Covid-19 sẽ còn diễn biến phức tạp ở nhiều quốc gia, trong đó có các đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam như Mỹ và các nước châu Âu. Ngoài ra, một số xu hướng chuyển dịch trên thế giới như: Toàn cầu hóa và hội nhập có sự thay đổi về tốc độ, tính chất và quy mô, chuyển từ quốc tế đa phương sang các nhóm đối tác khu vực và hợp tác song phương; các nước phát triển như Mỹ, Liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản, Hàn Quốc ... có xu hướng phát triển một số ngành công nghiệp quan trọng trong nước thông qua chính sách thu hút doanh nghiệp chuyển đầu tư về nước; các doanh nghiệp đa quốc gia có xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng để đa dạng hóa nguồn cung và tránh nguy cơ phụ thuộc vào một số quốc gia, đặc biệt là Trung Quốc.

Hơn nữa, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, trọng tâm là chiến tranh thương mại Mỹ–Trung, ngày càng trở nên gay gắt và khó lường sau đại dịch Covid-19 và đã trở thành một phần của nền kinh tế và chính trị thế giới; chiến tranh thương mại có thể tiếp tục kéo dài. Trong tương lai, những bất ổn và xung đột địa chính trị sẽ tiếp tục gia tăng vì chúng liên quan trực tiếp đến lợi ích cốt lõi của các quốc gia. Châu Á nói chung và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) nói riêng, trong đó có Việt Nam dự kiến sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp bởi cuộc cạnh tranh địa chính trị. Những bất ổn này đặt ra yêu cầu đối với kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế trong giai đoạn tới phải

quan tâm hơn đến khả năng chống chịu của nền kinh tế trước những biến động bên ngoài quốc tế.

Các thành tựu của Công nghiệp 4.0 được ứng dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống, có tác động sâu sắc đến hệ thống chính trị, xã hội và kinh tế của mỗi quốc gia. Ngoài ra, tăng cường đổi mới công nghệ để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế đang là xu hướng chung của các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước phát triển như Mỹ, EU, Nhật Bản, Singapore. Vì vậy, cạnh tranh công nghệ đóng vai trò quan trọng trong cạnh tranh chiến lược, trở thành yếu tố quyết định nền kinh tế toàn cầu của mỗi quốc gia trong thời gian tới. Công nghiệp 4.0 làm thay đổi sâu sắc bản chất của thương mại và đầu tư toàn cầu, khiến các nước kém phát triển trở nên dễ bị tổn thương và dễ thất bại trong chuỗi thương mại toàn cầu tương lai. Trong Kỷ nguyên Công nghiệp 4.0, các nguồn lực như kỹ năng và vốn được coi là quan trọng hơn lợi thế của lao động giá rẻ. Trong giai đoạn 2021–2030, các công việc do lao động trình độ thấp (ở các nước đang phát triển) thực hiện dự kiến sẽ được thay thế bằng robot (ở các nước phát triển). Điều này cùng với tác động của COVID-19 sẽ khiến dòng đầu tư và thương mại toàn cầu bị đảo ngược và quay trở lại các nước phát triển, thay vì hướng tới các nước đang phát triển. Kết quả là, các nước chậm phát triển, những nước có lợi thế về lao động giá rẻ và xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng giá trị gia tăng thấp, có xu hướng ngày càng gặp nhiều khó khăn trong quá trình công nghiệp hóa. Điều này tạo ra áp lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung nhiều hơn vào đổi mới, công nghệ và lao động chất lượng cao.

Vì vậy, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong các giai đoạn tiếp theo nhằm nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế Việt Nam là hoàn toàn cần thiết, trong đó cần chú trọng hơn nữa việc chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng phù hợp, hiệu quả và bền vững hơn. Đây cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng tại NQ số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2021. Do đó, nghiên cứu này nhằm hoàn thành nhiệm vụ nêu trên.

## **2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu là quá trình cơ cấu lại các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ) theo hướng hình thành các cụm liên kết và nâng cao sức chống chịu của các ngành kinh tế giai đoạn 2016–2020 và kiến nghị các giải pháp giai đoạn 2021–2025.

Phạm vi nghiên cứu là các chính sách, và kết quả thực hiện cơ cấu lại các ngành kinh tế giai đoạn 2016–2020 tại Việt Nam.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp tổng hợp: Nghiên cứu sẽ rà soát, kế thừa các nghiên cứu trước đó về quá trình ban hành chính sách và quá trình thực hiện cơ cấu lại các ngành kinh tế trong thể cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016–2020.

Phương pháp phỏng vấn: Trong quá trình thực hiện, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành trao đổi với các chuyên gia, doanh nghiệp và người dân về thực tiễn quá trình cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu của ngành kinh tế.

## **4. Kết cấu của nghiên cứu**

Ngoài phần mở đầu và kết luận báo cáo gồm 3 phần chính:

Phần 2: Cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam về cơ cấu lại các ngành kinh tế hình thành các cụm liên kết ngành và tăng cường sức chống chịu;

Phần 3: Thực trạng cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và tăng cường tính chống chịu của nền kinh tế;

Phần 4. Mục tiêu, quan điểm và đề xuất nhằm tiếp tục cơ cấu lại các ngành kinh tế giai đoạn 2021–2025, tầm nhìn 2030.

## **PHẦN 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN, KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM VỀ CƠ CẤU LẠI CÁC NGÀNH KINH TẾ HÌNH THÀNH CÁC CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÀ TĂNG CƯỜNG SỨC CHỐNG CHỊU**

### **I. CƠ SỞ LÝ LUẬN**

#### **1. Khái niệm về cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và tăng cường sức chống chịu**

Trong kinh tế học, một cú sốc thường được định nghĩa là một sự kiện bất ngờ hoặc không được dự báo trước có thể gây ra tác động đối với nền kinh tế, dù tích cực hay tiêu cực. Về mặt kỹ thuật, các cú sốc này thường là những thay đổi không được dự báo trước ở các nhân tố ngoại sinh, có thể ảnh hưởng đến các biến số nội sinh. Hầu hết các nghiên cứu về khả năng tổn thương về kinh tế đều chứng minh rằng các nền kinh tế nhỏ với độ mở kinh tế cao sẽ có nguy cơ lớn bị ảnh hưởng bởi các cú sốc bên ngoài, tạo ra những bất lợi đối với quá trình phát triển kinh tế. Mức độ biến động GDP và kim ngạch xuất khẩu ở các nền kinh tế nhỏ có thể được coi là những biểu hiện do các cú sốc bất lợi bên ngoài gây ra.

Do đó, nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia, nâng cao sức chống chịu trước các cú sốc bất lợi khó lường trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng là vô cùng cấp thiết. Trong nghiên cứu này, khái niệm về một nền kinh tế độc lập hơn, tự chủ hơn và nâng cao sức chống chịu không có nghĩa là xây dựng một nền kinh tế tự cung tự cấp, co hẹp và đóng băng các quan hệ cung ứng hàng hóa, dịch vụ và công nghệ quốc tế. Thay vào đó, đây phải là một nền kinh tế phát huy được thế mạnh của quốc gia một cách hiệu quả nhất trong tiến trình hội nhập; khẳng định được vị thế và không phụ thuộc vào bất kỳ một quốc gia nào khác. Khả năng chống chịu/phục hồi của nền kinh tế trong bối cảnh này cần được bổ sung những yêu cầu mới về tăng năng lực chống đỡ đối với các biến động giảm mạnh cả tổng cung và tổng cầu trên thị trường xã hội và sự đứt gãy các chuỗi cung ứng cả về nguồn yếu tố đầu vào và thị trường tiêu thụ đầu ra, sự suy giảm đột ngột các quan hệ kinh tế trong nước và quốc tế dựa trên tiếp xúc trực tiếp truyền thống; cũng như về nâng cao hơn các yêu cầu quy chuẩn

và tiêu chuẩn Để đạt được các mục tiêu nêu trên, nghiên cứu này cho rằng quá trình cơ cấu lại các ngành kinh tế cần hướng theo việc hình thành các cụm liên kết ngành, nhằm tăng cường sự hợp tác, kết nối giữa các thành phần kinh tế, từ đó tạo ra các chuỗi liên kết kinh tế về sản xuất, nghiên cứu, tiêu thụ sản phẩm.

Trong số những định nghĩa về Cụm liên kết ngành (CLKN) được đưa ra, định nghĩa do nhà kinh tế học Michael Porter trong tác phẩm “Lợi thế cạnh tranh quốc gia”, xuất bản năm 1990 đưa ra vẫn được phổ biến và trích dẫn nhiều nhất trong các nghiên cứu, báo cáo. Theo đó, “CLKN là sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp, các nhà cung ứng và các doanh nghiệp có tính liên kết trong một ngành lĩnh vực cũng như của các doanh nghiệp trong các ngành có liên quan và thể chế hỗ trợ (như trường đại học, viện nghiên cứu, hiệp hội thương mại, cơ chế chính sách khuyến khích của nhà nước...)”.

Ngoài ra, CLKN được nhiều tổ chức quan tâm, nghiên cứu và đưa ra định nghĩa. Ngân hàng Thế giới (World Bank) đưa ra khái niệm CLKN là sự tập trung hòa hợp của các bên, đặc biệt là các doanh nghiệp về những thích ứng, những tài năng và các cơ chế hỗ trợ. Chúng có chung phạm vi địa lý liên kết để kinh doanh, sử dụng hiệu quả, hòa hợp các nguồn lực và tạo ra kết quả cao. Một vài đối tác có thể tồn tại độc lập và cạnh tranh nhưng có đủ tính cộng đồng, cùng nhau để có được kết quả lớn hơn và đầu ra tốt hơn.

Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc (UNIDO) đưa ra khái niệm CLKN là sự tập trung về địa lý các công ty sản xuất và bán những sản phẩm có liên quan đến nhau, có tính bổ sung cho nhau. Những công ty này đối mặt với những thách thức và cơ hội chung. Những cơ hội này bao gồm việc tiếp cận với nguồn nhân lực, nhà cung cấp chuyên môn hóa, áp lực về việc phải có khả năng vận hành tốt hơn đối thủ cạnh tranh, những kiến thức học được từ việc tác động qua lại rất gần đối với những khách hàng và nhà cung cấp chuyên môn hóa.

Mặc dù có những khái niệm khác nhau, nhưng các khái niệm đều có điểm chung rằng cấu trúc CLKN sẽ bao gồm các công ty tạo ra sản phẩm hay dịch vụ cuối; các nhà cung ứng đầu vào (nguyên liệu, vật tư, linh kiện,

máy móc...); các kênh phân phối; các tổ chức, doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực liên quan (các tổ chức đào tạo, khoa học - công nghệ, thông tin truyền thông, cơ quan thiết lập tiêu chuẩn...). Ngoài ra, có thể có sự tham gia của những hiệp hội thương mại, tổ chức ngành nghề khác, tất cả có liên quan tới nhau trong cùng một ngành, một lĩnh vực đặc thù, trực tiếp hoặc gián tiếp tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ nhau cho việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa. Với những đặc điểm này, có thể thấy rằng CLKN có thể phát triển trong nhiều loại hình ngành nghề, lĩnh vực kinh tế khác nhau với quy mô, phạm vi địa lý khác nhau. Thậm chí, các CLKN thuộc cùng một ngành lĩnh vực có thể tồn tại sự khác nhau về quy mô, cấu trúc phản ánh giai đoạn phát triển khác nhau.

## **2. Vai trò của việc cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng cụm liên kết ngành và tăng cường tính chống chịu**

Vai trò quan trọng của việc cơ cấu lại các ngành kinh tế nhằm phát triển cụm liên kết ngành là tăng khả năng cạnh tranh và năng lực sáng tạo của các doanh nghiệp trong các ngành riêng biệt, nhằm thúc đẩy sự phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), cũng như giúp đa dạng hóa nền kinh tế. Khi các doanh nghiệp hoạt động trong cùng một lĩnh vực kinh tế (từ khâu đầu vào, cung ứng dịch vụ, công nghiệp hỗ trợ... tới khâu sản xuất cuối cùng) cùng liên kết, hợp tác phát triển, sẽ tạo ra các chuỗi giá trị trong sản xuất hàng hóa và dịch vụ, từ đó tạo ra được sức cạnh tranh và sức chống chịu tốt hơn cho từng doanh nghiệp nói riêng, cũng như các ngành kinh tế nói chung trên cả thị trường nội địa lẫn thị trường quốc tế.

Các liên kết này có thể nằm trong một khu vực kinh tế (như trong một khu công nghiệp, một khu chế xuất, một địa phương), lĩnh vực kinh tế (như trong nông nghiệp, công nghiệp hoặc dịch vụ), hoặc phát triển thành mạng lưới liên kết trong một quốc gia hoặc khu vực. Việc phát triển các mạng lưới cụm liên kết ngành hiệu quả sẽ giúp tăng năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế; nâng cao trình độ công nghệ trong nước, phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương/vùng/lãnh thổ; đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, tạo việc làm và giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội khác. Điều này là quan trọng trong việc tăng cường năng lực ứng phó của các ngành



kinh tế nói riêng và của cả nền kinh tế nói chung đối với các cú sốc bất định như thiên tai, dịch bệnh, tài chính...

Phát triển các CLKN giúp tạo ra ảnh hưởng kinh tế ngoại ứng (bên ngoài mỗi doanh nghiệp) thông qua mối liên kết chặt chẽ giữa các thành viên trong cụm liên kết<sup>1</sup>. Phát triển các ngành kinh tế hướng tới xây dựng và phát triển các CLKN hiệu quả sẽ giúp:

*- Thúc đẩy năng suất và hiệu quả theo hướng nâng cao khả năng tiếp cận tới các yếu tố sản xuất*

- Tiếp cận những sản phẩm đầu vào và nhân lực đặc thù: Các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp hỗ trợ trong CLKN được tiếp cận với những sản phẩm đầu vào đặc thù như máy móc, công nghệ sản xuất, các dịch vụ sản xuất và đặc biệt là nhân lực phù hợp với ngành hàng. Chất lượng của những đầu vào này có thể rất cao hoặc giá thành thấp hơn so với những sản phẩm thay thế từ những địa điểm xa hơn. Những doanh nghiệp này sẽ có nhiều cơ hội, điều kiện để nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh của chính mình, giảm chi phí điều phối, chi phí giao dịch nhờ sự liên kết với các doanh nghiệp khác trong cụm ngành. Mặt khác, nguồn lực lao động được chuyên môn hóa. Theo đó, khả năng cung ứng lao động có chất lượng cao trong phạm vi một CLKN xuất phát từ hai quá trình (i) khả năng tạo ra các thể mạnh mang tính nội bộ (được hỗ trợ bởi các cơ sở khoa học mạnh); (ii) khả năng thu hút được những lao động then chốt từ các khu vực địa lý khác.

- Tiếp cận với các nguồn thông tin và kiến thức: Các nguồn thông tin tích lũy trong một CLKN, bao gồm thông tin về các thị trường liên quan, thông tin về kỹ thuật/công nghệ sản xuất, bảo quản hoặc một số thông tin quan trọng khác. Các thông tin này được các thành viên trong cụm tiếp cận tốt hơn hoặc với chi phí thấp hơn so với những doanh nghiệp không ở trong cụm. Điều này cho phép các doanh nghiệp đầu tư, doanh nghiệp sản xuất...

---

<sup>1</sup> Bao gồm các doanh nghiệp thuộc ngành hạ nguồn (là các kênh phân phối hay người tiêu dùng); nhà sản xuất sản phẩm bổ trợ, nhà cung cấp hạ tầng chuyên dụng, chính quyền và các tổ chức cung cấp hoạt động đào tạo chuyên môn, giáo dục, thông tin, nghiên cứu và hỗ trợ kỹ thuật (như các đại học, cơ quan nghiên cứu chính sách, trường dạy nghề); và những cơ quan thiết lập tiêu chuẩn. Cuối cùng, nhiều cụm ngành còn bao gồm các hiệp hội thương mại và những tổ chức tập thể khác của khu vực tư nhân để hỗ trợ cho các thành viên trong cụm ngành.

của cụm nâng cao năng suất và dân tiếp cận vị thế tiên phong trong năng suất lao động. Các thành viên trong cụm có thể chia sẻ những thông tin thu thập được về nhu cầu thực sự của thị trường hiện tại và tương lai, nhằm đáp ứng nhanh các nhu cầu của thị trường, cũng như ứng phó kịp thời hơn trước các cú sốc không lường trước, từ đó đón đầu được xu thế thị trường và tránh/giảm được ảnh hưởng tiêu cực từ các biến động bất lợi của thị trường.

- Tiếp cận các cơ sở nghiên cứu và hàng hóa công: Các thành viên trong CLKN có thể thụ hưởng các hàng hóa công tại địa phương như cơ sở hạ tầng, dịch vụ công và thụ hưởng các sản phẩm nghiên cứu từ các cơ sở nghiên cứu trong vùng với chi phí thấp. Việc mua chung các dịch vụ hay chia sẻ cơ sở hạ tầng có thể giảm chi phí cố định cho các doanh nghiệp hiện hành và đầu tư ban đầu cho các doanh nghiệp mới. Các thành viên trong cụm cũng được hưởng lợi từ nguồn dữ liệu thông tin được xây dựng và luôn được củng cố trong cụm.

*- Thúc đẩy quá trình đổi mới và sáng tạo*

Cụm liên kết ngành tạo ra môi trường sáng tạo, thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động R&D cũng như chuyển giao công nghệ, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu thông qua sự hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu trong cụm ngành. Nhờ đó, giúp tăng khả năng nhận diện cơ hội đổi mới công nghệ, cũng như giảm chi phí, rủi ro thử nghiệm các công nghệ mới của doanh nghiệp. Sức ép cạnh tranh do các khách hàng muốn có sự lựa chọn các nhà cung cấp tốt hơn trong cụm cũng làm cho các doanh nghiệp phải liên tục cải tiến. Mức độ tập trung cao trong một khu vực khiến cho các hoạt động học hỏi của các doanh nghiệp diễn ra nhanh hơn, càng tạo sức ép cho các thay đổi. Thêm vào đó, các doanh nghiệp này có khả năng đưa những sáng tạo, đổi mới vào thực tế sản xuất nhanh chóng do các đơn vị cung cấp các đầu vào cần thiết như: công nghệ, nguyên vật liệu sản xuất, kỹ thuật... đã hiện diện gần đó. Ngoài ra, sự liên kết và trao đổi với các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học trong khu vực giúp các doanh nghiệp tiếp cận những thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ cũng như có được giải pháp công nghệ phù hợp với tình hình của mình.

*- Thúc đẩy sự hình thành các doanh nghiệp mới trong ngành hoặc trong các ngành có liên quan*

CLKN tạo ra sức hút về cơ hội cho các doanh nghiệp mới hình thành, xuất thân từ các ý tưởng start-up. Các doanh nghiệp hoạt động ở những nơi trong hoặc gần CLKN sẽ dễ dàng nhận ra những cơ hội từ các sản phẩm, dịch vụ hay nhà cung ứng mà các CLKN đang thiếu. Mặt khác, các doanh nghiệp sẽ có xu hướng chọn các nhà cung cấp trong cụm để hạn chế rủi ro cũng như tăng cường khả năng kiểm soát chất lượng đầu vào. Các doanh nghiệp mới được thành lập trong CLKN thường huy động những tài sản sẵn có của cụm như máy móc, nguyên liệu đầu vào, nhân sự. Hiểu rõ phân khúc thị trường nhắm tới, sản phẩm, dịch vụ mà các doanh nghiệp cung cấp sẽ phù hợp, dễ đáp ứng chính xác các yêu cầu về chất lượng mà các đơn vị trong cụm mong muốn. Ngoài ra, các yếu tố về quan hệ đã tạo dựng được trước khi thành lập doanh nghiệp sẽ giúp sản phẩm của các doanh nghiệp này dễ tiếp cận hơn so với các doanh nghiệp ngoài cụm.

*- Thúc đẩy sự đa dạng hóa thị trường tiêu thụ sản phẩm và nguyên liệu đầu vào sản xuất, từ đó giúp tăng cường tính chống chịu của các doanh nghiệp*

Trong cụm ngành, các doanh nghiệp có thể nhanh chóng thích nghi với cấu trúc liên kết nội bộ và với môi trường bên ngoài luôn thay đổi. Nhờ sự tập trung theo vùng/lãnh thổ/địa phương, sự hợp tác và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp bên trong CLKN sẽ tạo lợi thế cạnh tranh hơn so với các doanh nghiệp nằm ngoài cụm. Điều này không chỉ giúp tăng doanh số/thị phần tại thị trường trong nước, mà còn làm tăng đáng kể năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp. Ngoài ra, việc tự chủ được nguồn cung ứng nguyên vật liệu sản xuất do liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp trong ngành hỗ trợ trong CLKN cũng giúp các doanh nghiệp sản xuất trong CLKN tránh khỏi tình trạng bị động nguồn cung nguyên vật liệu từ thị trường nhập khẩu quốc tế do các cú sốc bất định.

### **3. Các nhân tố thúc đẩy quá trình cơ cấu lại các ngành kinh tế hướng tới cụm liên kết ngành và tăng cường sức chống chịu**

#### ***a) Chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước***

Nâng cao năng lực cạnh tranh và sức chống chịu của nền kinh tế là một trong những ưu tiên hàng đầu của mọi quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa gia tăng với nhiều biến động khó lường. Điều này đặc biệt cần thiết đối với các quốc gia đang phát triển khi cộng đồng doanh nghiệp trong nước phải cạnh tranh gay gắt với nhiều đối thủ bên ngoài có năng lực cạnh tranh tốt hơn. Với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh và sức đề kháng của các ngành kinh tế, từ đó là của cả nền kinh tế, các công cụ chính sách của Nhà nước trong định hướng và dẫn dắt quá trình cơ cấu lại các ngành là cần thiết.

Chính sách của Nhà nước đóng vai trò: (1) *Cung cấp các giải pháp ưu đãi, hỗ trợ cho sự phát triển của cụm liên kết ngành*, theo đó trong giai đoạn đầu hình thành và phát triển cụm liên kết ngành, Nhà nước sẽ hỗ trợ thúc đẩy nhu cầu thị trường nội địa còn yếu ớt đối với các nhóm sản phẩm cũng như chia sẻ các rủi ro lớn cho hoạt động R&D, đặc biệt là với những công nghệ tiên phong. Hỗ trợ cung cấp tài chính như hình thành các quỹ đầu tư mạo hiểm và cơ chế phòng ngừa rủi ro tài chính; (2) *Đưa ra định hướng, mục tiêu và phương hướng phát triển mạnh mẽ cụm liên kết ngành*, theo đó đối với những cụm ngành mới manh nha thì chủ động nhận diện và có chính sách hỗ trợ thích hợp; đối với những cụm ngành hiện hữu, cần đảm bảo các điều kiện cần thiết, đồng thời giải quyết những trở ngại để các cụm ngành tiếp tục phát triển. Bên cạnh đó, cần có các chính sách khác nhằm phát triển các cụm ngành có liên quan và hướng tới sự hỗ trợ rộng rãi, thay vì tập trung cho những hỗ trợ mang tính cá biệt. Hệ thống chính sách để phát triển cụm ngành cần đảm bảo lấy cụm ngành làm trung tâm để xây dựng chính sách.

Từ góc độ mục đích chính sách, chính sách phát triển CLKN được phân thành bốn mô hình gồm: (1) Mô hình phát triển lợi thế quốc gia; (2) mô hình phát triển mạng lưới DNNVV; (3) mô hình phát triển địa phương; và (4) mô hình phát triển quan hệ giữa doanh nghiệp và tổ chức khoa học. Trong mô hình phát triển lợi thế quốc gia, chính sách phát triển cụm liên kết ngành sẽ tập trung vào hỗ trợ các cụm liên kết ngành sẽ tập trung vào hỗ trợ các cụm

liên kết ngành của những ngành có ý nghĩa sống còn đối với quốc gia bằng cách tạo ra những điều kiện mang tính khung khổ mới nhất để cho doanh nghiệp trong cụm và cả cụm nâng cấp, như khung khổ pháp lý, kết cấu hạ tầng công trình, giáo dục... Trong mô hình phát triển mạng lưới DNNVV, chính sách phát triển cụm liên kết ngành sẽ thúc đẩy đổi mới sáng tạo và học hỏi ở các DNNVV bằng cách tạo thuận lợi cho mạng lưới liên kết các doanh nghiệp hình thành và phát triển. Trong mô hình phát triển địa phương, chính sách phát triển cụm liên kết ngành sẽ tập trung vào các biện pháp để củng cố các cụm liên kết ngành trong địa bàn địa phương, làm tăng tính hấp dẫn và tăng bản sắc địa phương. Trong mô hình phát triển quan hệ giữa doanh nghiệp và tổ chức khoa học, chính sách phát triển cụm liên kết ngành sẽ tập trung vào hoàn thiện khuyến khích sử dụng tri thức trong cụm và trong các mạng lưới để thúc đẩy những công nghệ mới đang nổi lên.

Bên cạnh các chính sách về phát triển CLKN, các nhóm chính sách về tăng cường công tác đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng thị trường ngoại thương cũng là những nhóm chính sách quan trọng nhằm đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, từ đó tránh lệ thuộc quá lớn vào bất kỳ thị trường quốc tế nào. Mặt khác, các nhóm chính sách nhằm khai thác hiệu quả thị trường tiêu dùng nội địa cũng là cần thiết.

Tuy nhiên, để các chính sách này được đi vào thực tế và phát huy hiệu quả, thúc đẩy phát triển CLKN và tăng cường sức chống chịu của các ngành kinh tế, cần có sự phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động trong cụm. Những cơ quan này có nhiệm vụ phổ biến, cập nhật nội dung, cách thức thụ hưởng chính sách đồng thời theo dõi tình hình thực hiện cũng như thu nhận phản hồi, góp ý, thắc mắc về chính sách của thành viên cụm. Ngoài ra, đây còn là đầu mối tiếp nhận và phân bổ các nguồn vốn hỗ trợ phát triển CLKN của chính phủ, các tổ chức trong và ngoài nước.

### ***b) Các nguồn lực, điều kiện đầu vào sẵn có***

Ngoài các chính sách ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước, việc hình thành các CLKN trong các ngành kinh tế thường được thúc đẩy ở những khu vực có các điều kiện thuận lợi, phù hợp với các ngành kinh tế cần phát triển. Theo đó, trong vùng lãnh thổ phải có lợi thế cạnh tranh để phát triển cụm ngành

như địa kinh tế thuận lợi, lợi thế về tài nguyên và nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, có sự hiện diện của các nhà cung cấp linh kiện, sự phát triển của các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, cơ sở hạ tầng thuận lợi. Một trong các chỉ tiêu để đánh giá lợi thế cạnh tranh của vùng là khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) lớn. Ngoài ra, mức độ tập trung về địa lý và khoảng cách gần nhau trong một vùng/lãnh thổ của các chủ thể chính trong các cụm ngành cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết. Quy mô về địa lý phụ thuộc vào mô hình, đặc tính của cụm ngành, có thể bao gồm một hoặc một số tỉnh/vùng của một quốc gia. Do đó, công tác về quy hoạch, phân bổ không gian sự phát triển và hình thành các CLKN là vô cùng quan trọng.

### ***c) Sự liên kết và hỗ trợ giữa các chủ thể tham gia cụm ngành***

Một trong những yếu tố thành công then chốt để phát triển cụm ngành chính là sự hiện diện của các mối quan hệ kinh doanh và sự phối hợp giữa các thành phần tham gia CLKN. Đó có thể là mối quan hệ giữa doanh nghiệp chủ đạo với các nhà cung cấp, giữa các nhà cung cấp, giữa các doanh nghiệp sản xuất với các nhà cung cấp dịch vụ tiện ích, với các trung tâm nghiên cứu, cơ sở đào tạo nguồn nhân lực.

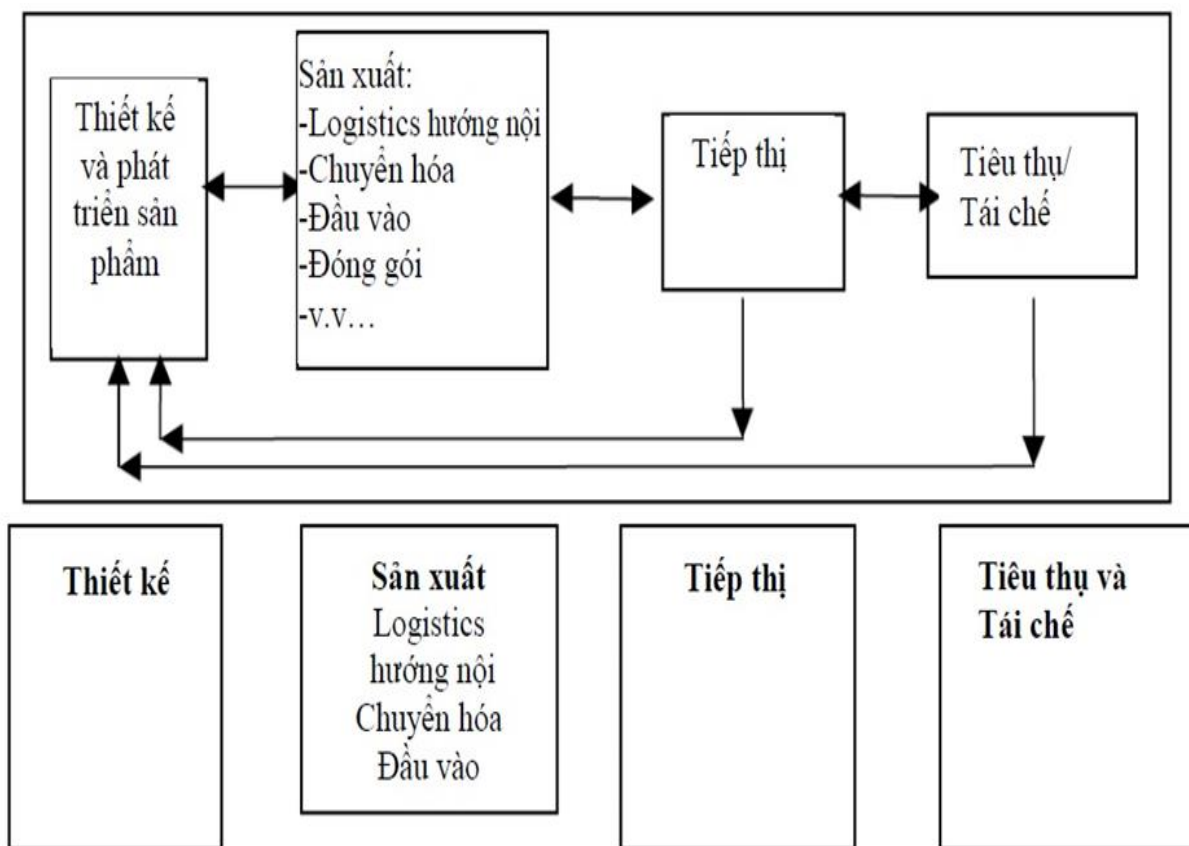
Những mối quan hệ doanh nghiệp sẽ dễ dàng hình thành hơn nhờ sự xuất hiện của các doanh nghiệp chủ đạo bởi các doanh nghiệp này thường không tách rời hoạt động của mình như một chủ thể độc lập. Thay vào đó, họ sẽ chú trọng thiết lập và duy trì các liên kết theo chiều ngang (liên kết sản xuất với các hợp tác xã, các hộ sản xuất, kinh doanh nhỏ, ...), chiều dọc (liên kết với các nhà cung cấp đầu vào, thương lái, doanh nghiệp chế biến xuất khẩu, ...), đặc biệt là với các cơ quan chính quyền địa phương, các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức khác. Nhờ đó, không chỉ khai thác tốt hơn những tiềm lực sẵn có của khu vực mà còn để hưởng những ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước một cách dễ dàng hơn. Theo Kuchiki (2007), các doanh nghiệp chủ đạo có vai trò rất lớn trong việc tạo ra sự tập trung công nghiệp bởi khi doanh nghiệp chủ đạo đã chấp nhận đầu tư thì các doanh nghiệp vệ tinh sẽ triển khai đầu tư nhờ hiệu ứng lan tỏa.

### ***d) Các ngành hỗ trợ và ngành có liên quan***

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, rất ít doanh nghiệp có khả năng tự thực hiện toàn bộ quá trình sản xuất, đưa sản phẩm của mình từ giai đoạn sản xuất tới sản phẩm cuối cùng đến với khách hàng. Do đó, xu hướng tận dụng các ngành công nghiệp hỗ trợ để cung cấp các sản phẩm hỗ trợ một cách nhanh chóng, qua đó giảm đáng kể chi phí sản xuất đang dần trở nên phổ biến, khiến vai trò của những ngành này ngày càng gia tăng. Việc xây dựng và phát triển các CLKN trong các ngành kinh tế cũng tuân theo xu thế này.

Cụ thể, hoạt động hiệu quả của ngành công nghiệp hỗ trợ sẽ cung cấp tư liệu sản xuất cho quá trình sản xuất và tư liệu tiêu dùng phục vụ đời sống dân cư và phục vụ xuất khẩu. Điều này cho phép các ngành sản xuất có thể thực hiện liên kết chuỗi, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nội địa. Từ đó tăng tính kết nối liên ngành, liên vùng trong nước và mở rộng hơn là tăng cường liên quốc gia, liên khu vực và quốc tế. Bên cạnh các ngành công nghiệp hỗ trợ, còn có một số ngành liên quan khác như dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, bảo quản kho bãi, marketing, logistics... Do đó, sự tập trung và hiện diện của các doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh trong các ngành hỗ trợ và các ngành khác có liên quan là cần thiết để hình thành và phát triển các CLKN. Các cụm ngành có thể bao gồm các doanh nghiệp sản xuất tư liệu tiêu dùng và dịch vụ để xuất khẩu, các doanh nghiệp cung cấp linh kiện, nguyên vật liệu, các doanh nghiệp hỗ trợ và cả các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo và hỗ trợ kinh doanh. Nhờ đó, cụm ngành sẽ tập hợp các đơn vị từ khâu sản xuất nguyên liệu thô đến các dịch vụ sau bán hàng để hình thành các chuỗi giá trị của ngành.

Theo Porter (1985), chuỗi giá trị là tổng thể các hoạt động liên quan đến sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm hoặc một loại dịch vụ nào đó. Trong chuỗi giá trị diễn ra quá trình tương tác giữa các yếu tố cần và đủ để tạo ra một (hoặc một nhóm) sản phẩm và các hoạt động phân phối, tiêu thụ (nhóm) sản phẩm đó. Giá trị tạo ra của chuỗi sẽ bao gồm tổng các giá trị tạo ra tại mỗi công đoạn của chuỗi. Ở dạng đơn giản nhất, có thể thấy được bốn mắt xích (bốn khâu) quan trọng nhất của chuỗi giá trị (Kaplinsky & Morris, 2001).

**Hình 1: Bốn mắt xích trong một chuỗi giá trị đơn giản**

Nguồn: Kaplinsky & Morris (2001).

## II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

### 1. Kinh nghiệm quốc tế về cơ cấu lại các ngành kinh tế để phát triển các cụm liên kết ngành và tăng cường tính chống chịu

#### a) Cụm liên kết ngành nho Maharashtra Ấn Độ

Ngành nho xuất khẩu của Ấn Độ trong những năm 1970 chỉ chiếm 0,1% trong tổng số nho xuất khẩu toàn cầu về. Nguyên nhân chính là do các chủ sản xuất, đa số là các hộ nông dân sản xuất nhỏ lẻ, không thể đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Tuy nhiên, với sự ra đời của CLKN nho Maharashtra, con số này đã tăng lên 1,5% về số lượng và 1,2% về sản lượng xuất khẩu (2005). Việc cơ cấu lại ngành sản xuất nho theo cụm được hình thành vào năm 1961, đánh dấu bởi sự ra đời của Hiệp hội trồng nho Maharashtra (MRDBS) do 25 nhà sản xuất nho trong bang thành lập. Ngay



khi được thành lập, hiệp hội đã tiến hành nghiên cứu và thu thập góp ý, sáng kiến cải tiến kỹ thuật ngành nho trong và ngoài nước. Không chỉ tự tiến hành nghiên cứu, MRDBS còn thiết lập liên lạc với các trường đại học nông nghiệp và các trung tâm nghiên cứu là thành viên của Hội đồng Nghiên cứu nông nghiệp Ấn Độ để thu thập các nghiên cứu phù hợp với điều kiện thực địa của vùng. Từ năm 1970, hiệp hội và các cơ quan nghiên cứu hợp tác đã hỗ trợ người trồng nho Maharashtra áp dụng kỹ thuật, sáng kiến đã thu thập được vào sản xuất. Thành công trong việc áp dụng axit gibberellic nâng cao năng suất là minh chứng tiêu biểu cho nhiều hỗ trợ kỹ thuật mà MRDBS đã tiến hành. Hiệp hội còn đảm nhiệm thêm nhiệm vụ nhập khẩu và phân phối axit này tới các thành viên của mình do Ấn Độ thời kỳ đó chưa tự sản xuất được.

Hiệp hội đã khuyến khích các thành viên hợp tác, phối hợp quảng bá sản phẩm và tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới ở cả trong và ngoài nước. Nhiều thị trường nội địa như Ahmedabad, Delhi hay Kolkata và một số quốc gia lân cận cũng như châu Âu được khai thác. Chính phủ Ấn Độ cũng có những động thái tích cực hỗ trợ ngành nho với việc đầu tư thêm về cơ sở hạ tầng nông nghiệp.

Năm 1991, nhiệm vụ hỗ trợ của MRDBS được góp sức bởi một tổ chức công - tư phối hợp là Mahagrapes để nâng cao chất lượng của nho Maharashtra cũng như xây dựng và nâng cấp chuỗi giá trị ngành nho. Tổ chức này xác định những người trồng nho có sản phẩm chất lượng cao đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế; xác định những thị trường xuất khẩu giàu tiềm năng và tiếp cận, phát triển các công nghệ làm lạnh, tiền làm lạnh. Đây cũng là nơi tiếp nhận các khoản vay, các khoản hỗ trợ để xây dựng cơ sở hạ tầng như các kho làm lạnh phục vụ xuất khẩu. Ngoài ra, Mahagrapes còn quảng bá cho tất cả các sản phẩm nho của cụm dưới một thương hiệu chung, nâng cao uy tín và tiếng tăm cho tất cả các sản phẩm đó. Mặt khác, Mahagrapes xây dựng một hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và hỗ trợ đưa những thông tin đó vào thực tiễn. Nhờ có hệ thống này, thành viên của CLKN nho được cập nhật thường xuyên về những rào cản thương mại, những tiêu chuẩn kỹ thuật, danh sách các loại phân bón, các loại thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật, ... bị cấm một cách định kỳ mà không phải tốn bất kỳ khoản phí nào. Không chỉ cung cấp thông tin, Mahagrapes còn mở các diễn đàn, các cuộc thăm vấn

trực tiếp tại cánh đồng để hỗ trợ người trồng nho tổ chức sản xuất khoa học, trực tiếp phổ biến và hướng dẫn áp dụng các kỹ thuật canh tác mới.

***b) Cụm liên kết ngành sản xuất ô tô tại Thái Lan***

Thái Lan đã có những chính sách và định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ từ sớm và được đánh giá là một quốc gia có nền công nghiệp hỗ trợ (CNHT) khá phát triển. Sau giai đoạn đầu khuyến khích các doanh nghiệp lắp ráp CKD<sup>2</sup> (Completely Knocked Down - lắp ráp trong nước với 100% phụ tùng, chi tiết nhập khẩu) nhằm xây dựng công nghiệp ô tô giai đoạn đầu, thay thế việc nhập khẩu trong các giai đoạn tiếp theo (1971–1987), Thái Lan yêu cầu các doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp phải thực hiện tỷ lệ nội địa hóa đối với những sản phẩm cụ thể nhằm khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tăng khả năng tham gia vào giá trị sản phẩm công nghiệp. Bên cạnh đó, Thái Lan cũng hướng các doanh nghiệp đến tính chuyên môn hóa nhằm đạt lợi thế về quy mô thông qua chính sách quy định mỗi doanh nghiệp sản xuất xe ô tô con dưới chín chỗ ngồi không được sản xuất lắp ráp quá ba mẫu và xe thương mại không quá năm mẫu.

Sau thời gian dài bảo hộ, từ những năm 1990, Thái Lan đã bắt đầu tăng chính sách tự do hóa cho các sản phẩm từ bên ngoài vào, như: Bãi bỏ chính sách cấm nhập khẩu xe từ nước ngoài (năm 1991); bãi bỏ chính sách nội địa hóa và giảm bảo hộ đối với các doanh nghiệp sản xuất trong nước, đồng thời khuyến khích sử dụng các linh kiện do doanh nghiệp nội địa sản xuất (năm 2000); tăng thuế nhập khẩu CKD lên đến 33% đối với mọi loại xe. Thái Lan còn chú ý đến việc xây dựng thể chế liên kết giữa các công ty đa quốc gia nước ngoài với các doanh nghiệp địa phương. Ủy ban Đầu tư Thái Lan đã thành lập Cơ quan Phát triển liên kết Công nghiệp để khuyến khích liên doanh giữa các công ty của địa phương với các công ty của nước ngoài. Điều này cho thấy Thái Lan đặc biệt coi trọng việc tạo dựng môi liên kết giữa các nhà chế tạo trong nước với nước ngoài.

Mặt khác, các doanh nghiệp lắp ráp và CNHT của ngành công nghiệp Thái Lan thường tập trung thành cụm trong một khu vực lãnh thổ nhất định.

---

<sup>2</sup> Lắp ráp trong nước với 100% linh kiện được nhập khẩu

Tùy theo quy mô và mục tiêu, ở Thái Lan chia thành: Siêu CLKN (Super Cluster) và CLKN mục tiêu (Targeted Cluster); CLKN ô tô và phụ tùng thuộc loại siêu CLKN, tập trung tại bảy tỉnh của Thái Lan gồm: Ayutthaya, Pathum Thani, Chonburi, Rayong, Chachoengsao, Prachinburi, Nakhon Ratchasima.

Chính sách CLKN của Thái Lan nói chung nhằm mục đích hỗ trợ các hoạt động ứng dụng công nghệ tiên tiến, các ngành công nghiệp mới trong tương lai và khuyến khích xác định vị trí các khu vực sản xuất và định hướng hợp lý các khu vực sản xuất và định hướng hợp lý các khu vực có tiềm năng. Mục tiêu chính là để tăng cường chuỗi giá trị công nghiệp, thu hút đầu tư giá trị gia tăng, phân cấp phát triển các khu vực địa phương và tạo ra cơ hội kinh doanh cho các DNNVV. Đối với quy mô lớn hơn, việc tạo ra CLKN nhằm giúp các ngành công nghiệp nhóm lại với nhau để tạo liên kết có lợi và có khả năng tương tác, tạo lợi thế cho nhau, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp quốc gia.

### *c) Cụm liên kết ngành công nghệ thông tin ở Bangalore, Ấn Độ*

Cụm liên kết phát triển phần mềm Bangalore, Ấn Độ được coi là “Thung lũng Silicon của Ấn Độ”, là nơi chuyên xuất khẩu những sản phẩm phần mềm và dịch vụ về công nghệ thông tin cho thị trường Mỹ. Đây là nơi hội tụ của rất nhiều các nhà sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin. Thành phố này là một trong 10 địa điểm được ưu tiên hàng đầu trên thế giới cho đầu tư phát triển ngành công nghệ thông tin. Các công ty khổng lồ về công nghệ thông tin như Indian Space Research, Infosys và Winpro đều đặt trụ sở chính tại Bangalore.

Những nhà sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin hàng đầu thế giới như Motorola, Hewlett-Packard (HP)... đã thực hiện thuê ngoài những hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Bangalore. Điều này đã giúp cho CLKN này nâng cao chuỗi giá trị nhờ việc tham gia nhiều hơn vào những dịch vụ cấp cao hơn như là hệ thống bộ nhớ. Những dịch vụ về công nghệ thông tin liên tục tăng trưởng cao. Nguyên nhân là nhờ lực lượng lao động có kỹ năng về công nghệ thông tin hùng hậu với sự thông thạo tiếng anh trong khu vực này.

Banagalore đã thành lập Viện Công nghệ thông tin Ấn Độ, như là một sáng kiến liên kết giữa Chính phủ và ngành, đặt ngay tại trung tâm của khu công nghệ quốc tế để cải thiện chất lượng đào tạo về công nghệ thông tin và đào tạo chuyên gia công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của ngành. Năm 2001, có khoảng 106 trường cao đẳng đào tạo kỹ sư, trong đó có 2 trường do Nhà nước quản lý, số còn lại do tư nhân quản lý. Những trường này đã đóng góp vào việc cung ứng lao động công nghệ thông tin có trình độ cho công nghiệp phần mềm của vùng. Hơn nữa, đào tạo trong doanh nghiệp cũng là một kênh chủ chốt trong việc phát triển kỹ năng của những chuyên gia về công nghệ thông tin trong vùng. Do công nghệ thay đổi rất nhanh nên các doanh nghiệp phải thường xuyên đào tạo cho nhân viên về kỹ năng kỹ thuật, kiến thức sản xuất.

## **2. Phân tích kinh nghiệm quốc tế về cách thức tạo lập và đẩy mạnh kết nối giữa các tác nhân trong cụm liên kết ngành**

Theo cách tiếp cận chuỗi giá trị, kinh nghiệm quốc tế về sự hình thành và phát triển của các cụm liên kết ngành có thể chia làm ba khâu:

### ***Khâu thượng nguồn: Xác định khó khăn, thách thức mà các ngành kinh tế cụ thể phải đối mặt và giải pháp khắc phục***

Kinh nghiệm phát triển CLKN của nhiều quốc gia cho thấy đa số các CLKN được thành lập một cách tự nguyện dựa trên nhu cầu gắn kết của các thành viên chủ chốt, nhằm vượt qua những khó khăn, thách thức chung mà bản thân từng thành viên không thể tự giải quyết. Những khó khăn, thách thức này rất đa dạng, có thể là rào cản về thương mại, kỹ thuật; thất bại của thị trường; nhu cầu cải tiến, phát triển để gia nhập chuỗi giá trị toàn cầu hay áp lực nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa. CLKN nho Maharashtra của Ấn Độ là dẫn chứng cho việc liên kết để vượt qua rào cản thương mại về xuất khẩu, trong khi mô hình CLKN ô tô của Thái Lan và CLKN công nghệ thông tin của Ấn Độ lại minh họa cho nhu cầu liên kết để nâng cao năng lực cạnh tranh, tiến tới thâm nhập các thị trường mới.

Các tiêu chuẩn quốc về chất lượng như GLOBALGAP<sup>3</sup>, EUREPGAP đã ảnh hưởng tới sản lượng và giá trị xuất khẩu nông sản nói chung và ngành nho nói riêng của Ấn Độ. Đối với trường hợp ngành công nghệ thông tin của Ấn Độ và ngành ô tô của Thái Lan, khi tiến hành thâm nhập thị trường xuất khẩu, tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu, họ gặp phải rào cản về thiếu thông tin thị trường, yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm... và chất lượng sản phẩm còn ở mức thấp, giá trị thương mại chưa cao. Đa số các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hoạt động với quy mô nhỏ và vừa, không có đủ nguồn lực để tự giải quyết, đương đầu với những thách thức trên và do đó, nhu cầu liên kết, hợp tác được sinh ra một cách tự nhiên, từ đó tự nguyện hình thành các CLKN.

Những nỗ lực liên kết đầu tiên được ghi nhận bằng việc một số công ty, doanh nghiệp lớn tự đầu tư nghiên cứu và phổ biến kỹ thuật, phương pháp quản lý cho những hộ nông dân, những doanh nghiệp hợp tác lâu năm để cải thiện năng suất, chất lượng sản phẩm. Đây là hình thức liên kết sơ khai các thành viên trong CLKN, tuy nhiên còn mang tính cá thể, chưa nhân rộng hiệu quả ra toàn khu vực. Để các liên kết được lan tỏa rộng hơn và chặt chẽ hơn, các CLKN cần sự hỗ trợ của chính phủ thông qua công cụ chính sách. Chính sách được sử dụng để thúc đẩy liên kết ở thượng nguồn là các chính sách đòn bẩy. Ví dụ, để thực hiện chính sách đòn bẩy, Ấn Độ đã chọn phương pháp hỗ trợ thông qua các hiệp hội, tổ chức hợp tác công – tư như MRDBS và tổ chức Mahagrapes. Những đơn vị này được chính phủ trợ cấp kinh phí hoạt động, thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh kết nối giữa các tác nhân của cụm thông qua nghiên cứu chung và các chương trình hợp tác.

---

<sup>3</sup> GLOBALGAP là một bộ tiêu chuẩn về nông trại được công nhận quốc tế dành cho việc Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, theo đó yêu cầu các nhà sản xuất phải thiết lập một hệ thống kiểm tra và giám sát an toàn thực phẩm xuyên suốt quá trình sản xuất, bắt đầu từ khâu sửa soạn nông trại canh tác đến khâu thu hoạch, chế biến và lưu trữ.

**Bảng 1. Một số công cụ chính sách phổ biến sử dụng để phát triển cụm ngành ở các nước OECD**

STT	Mục tiêu	Công cụ
<b><i>Thu hút sự tham gia của các thành viên</i></b>		
1.	Xác định các cụm ngành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiến hành các nghiên cứu sơ thảo về cụm ngành (định tính và định lượng)</li> <li>- Sử dụng các tổ chức hỗ trợ và các nhà môi giới trung gian để xác định các doanh nghiệp có thể làm việc với nhau</li> </ul>
2.	Hỗ trợ mạng liên kết/cụm ngành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các sự kiện nâng cao nhận thức (hội thảo, giáo dục về cụm ngành)</li> <li>- Đề xuất khuyến khích về tài chính cho các tổ chức liên kết hợp tác doanh nghiệp</li> <li>- Tài trợ cho các hoạt động hình thành mạng lưới liên kết doanh nghiệp</li> <li>- Xây dựng các chuẩn mực về thực trạng hoạt động của các cụm</li> <li>- Phác họa mối quan hệ cụm ngành</li> </ul>
<b><i>Dịch vụ chung và mối liên kết kinh doanh</i></b>		
1.	Nâng cao năng lực, quy mô và kỹ năng cho các nhà cung cấp (chủ yếu là các DNNVV)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ phát triển kinh doanh cho các DNNVV</li> <li>- Dịch vụ môi giới và diễn đàn giữa các nhà cung cấp và người mua</li> <li>- Thu thập thông tin chung về thị trường</li> <li>- Điều phối mua sắm</li> <li>- Thiết lập các tiêu chuẩn kỹ thuật</li> <li>- Mạng lưới xuất khẩu</li> </ul>
2.	Tăng cường mối liên kết với bên ngoài (FDI và xuất khẩu)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng thương hiệu và tiếp thị về cụm ngành và các vùng</li> <li>- Hỗ trợ đối với các nhà đầu tư vào trong cụm ngành</li> <li>- Thông tin thị trường về mục đích hướng ra quốc tế</li> <li>- Tìm kiếm đối tác</li> <li>- Hỗ trợ chuỗi giá trị</li> <li>- Xây dựng mạng lưới xuất khẩu</li> </ul>
3.	Tạo dựng nguồn nhân lực lành nghề ở các ngành chiến lược	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập và phổ biến thông tin về thị trường lao động</li> <li>- Đào tạo đại học và đào tạo nghề theo chuyên ngành</li> <li>- Hỗ trợ liên kết hợp tác giữa các nhóm doanh nghiệp và tổ chức giáo dục</li> </ul>

STT	Mục tiêu	Công cụ
		- Tạo cơ hội giáo dục nhằm thu hút sinh viên có tiềm năng vào vùng
<b><i>Phối hợp trong R&amp;D và thương mại hóa sản phẩm</i></b>		
1.	Tăng liên kết giữa nghiên cứu và nhu cầu của doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ cho các dự án liên kết giữa doanh nghiệp, trường đại học và tổ chức nghiên cứu</li> <li>- Tập hợp các bên khác nhau tạo điều kiện hợp tác liên kết (như công viên khoa học, vườn ươm)</li> <li>- Các chương trình tầm xa của trường đại học</li> <li>- Xây dựng hệ thống thông tin kỹ thuật</li> </ul>
2.	Thương mại hóa hoạt động nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo khung pháp lý phù hợp về tài sản trí tuệ</li> <li>- Vượt qua rào cản đối với những ưu đãi khu vực công về thương mại hóa</li> <li>- Dịch vụ hỗ trợ chuyên giao công nghệ</li> </ul>
3.	Tiếp cận tài chính cho các tổ chức khoa học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ lấy ý kiến tư vấn đối với việc tiếp cận nguồn tài chính đặc biệt</li> <li>- Các chương trình bảo đảm công và vốn mạo hiểm</li> <li>- Các điều kiện chung hỗ trợ vốn mạo hiểm tư nhân</li> </ul>

Nguồn: Nguyễn Kế Nghĩa và Phan Đăng Tuất (2014).

***Khâu trung nguồn: Thực hiện các giải pháp, liên kết để thúc đẩy sản xuất***

Công nghệ là một trong những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh. Ngay từ thời điểm hình thành, nghiên cứu, đổi mới công nghệ đã trở thành động lực chính để các thành viên của CLKN đẩy mạnh sản xuất. Hoạt động liên kết với cơ quan nghiên cứu có thể diễn ra trực tiếp như tại CLKN công nghệ thông tin tại Bangalore, thông qua Viện Công nghệ thông tin Ấn Độ hoặc cũng có thể thông qua một tổ chức đại diện như MRDBS trong trường hợp của ngành nho Maharashtra, Ấn Độ.

Bên cạnh công tác nghiên cứu, tư vấn, hoạt động đào tạo cũng được đầu tư để nâng cao trình độ, nhận thức của thành viên trong cụm đồng thời đẩy mạnh sự kết nối giữa họ. Hoạt động đào tạo có hai dạng chính là đào tạo trên lớp và đào tạo tại chỗ. Đào tạo trên lớp là hình thức đào tạo thông qua các buổi hội thảo, diễn đàn, tọa đàm và các lớp học do chính quyền, các cơ quan nghiên cứu hoặc đại diện các doanh nghiệp, tổ chức trong cụm để các thành viên chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm hoặc phổ biến các nội dung mới được cập nhật.

Hình thức này phổ biến vào giai đoạn đầu của các CLKN khi trình độ giữa các thành viên trong cụm còn có khoảng cách lớn. Hình thức đào tạo thứ hai là đào tạo tại chỗ hay tự đào tạo, các thành viên trong cụm tự học tập, chia sẻ kiến thức đã tự tìm hiểu được với nhau. Do hạn chế về vốn, thời gian và công việc, đại diện tổ chức lớp học không thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập của các thành viên trong cụm, nội dung học tập không thể lan tỏa thật sâu rộng. Ngoài ra, một hình thức đào tạo khác không thể bỏ qua chính là chuyên giao công nghệ. Các thành viên CLKN ô tô của Thái Lan đã tận dụng thành công chính sách kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài của Chính phủ, từ đó học tập và tiếp thu kiến thức, kinh nghiệm, bí quyết trong sản xuất và quản lý của những nhà đầu tư nước ngoài.

Ngoài ra, thông tin cũng là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các thành viên trong CLKN. Nhiệm vụ thu thập, quản lý và chia sẻ thông tin thường được một trung tâm thông tin đảm nhiệm. Những trung tâm này chủ yếu hoạt động dựa vào tài trợ của chính phủ và đóng góp của các thành viên trong CLKN. Họ thu thập, cập nhật, xây dựng cơ sở dữ liệu và chia sẻ thông tin về tình hình hoạt động, sản xuất của cụm cũng như thông tin về thị trường, thông tin kỹ thuật về ngành hàng, sản phẩm... Tổ chức Mahagrapes, Ấn Độ trong CLKN nho Maharashtra là một ví dụ điển hình.

***Khâu hạ nguồn: Liên kết đưa sản phẩm ra thị trường trong nước và quốc tế***

Để đưa sản phẩm thâm nhập vào các thị trường xuất khẩu khắt khe, cũng như có thể khai thác tối đa lợi thế thị trường nội địa, ngoài việc đảm bảo về chất lượng, các doanh nghiệp còn cần phải quảng bá, xây dựng hình ảnh, thương hiệu cũng như có chiến lược tiếp cận và phát triển thị trường tốt. Với việc hình thành các CLKN, các doanh nghiệp trong cụm nhận được nhiều hỗ trợ trong quá trình xuất khẩu và tiêu thụ sản phẩm của mình.

Về xây dựng chiến lược tiếp cận, phát triển thị trường, trường hợp CLKN ngành nho của Ấn Độ và CLKN ngành ô tô của Thái Lan, các doanh nghiệp được tiếp cận nhiều nghiên cứu về hành vi, sở thích người tiêu dùng, tiêu chuẩn và rào cản kỹ thuật áp dụng đối với sản phẩm của các thị trường



trong và ngoài nước do các trung tâm thông tin hoặc hiệp hội thực hiện. Những nghiên cứu này được Chính phủ cấp vốn thực hiện và các thành viên của CLKN được tiếp cận mà không phải trả phí. Tiếp cận thị trường mới thông qua các liên minh, các doanh nghiệp không chỉ hưởng lợi từ những nghiên cứu, mà sức ảnh hưởng trên bàn đàm phán với các đối tác phân phối quốc tế của cũng mạnh mẽ hơn.

Về xây dựng thương hiệu, tại thị trường trong nước, thương hiệu sản phẩm của cụm có thể rất có tiếng, sản phẩm chiếm lĩnh thị trường (ví dụ như sản phẩm nho Maharashtra) nhưng lại chưa xây dựng hình ảnh trên thị trường quốc tế. Do đó, việc xây dựng thương hiệu, hình ảnh riêng trên thị trường xuất khẩu trở nên vô cùng quan trọng. CLKN nho Maharashtra đã sử dụng trang web của trung tâm thông tin trong cụm để thực hiện quảng bá hình ảnh sản phẩm. Theo đó, CLKN này đã lựa chọn phương án thiết kế logo riêng, đặc trưng dán trên sản phẩm và cùng quảng bá dưới một thương hiệu.

### **3. Một số bài học rút ra cho Việt Nam**

Từ kinh nghiệm xây dựng các CLKN ô tô của Thái Lan, CLKN nho Maharashtra và CLKN ngành công nghệ thông tin của Ấn Độ, một số bài học kinh nghiệm có thể rút ra trong quá trình cơ cấu lại ngành kinh tế gồm:

- Chính phủ chú trọng và khuyến khích việc xây dựng và thực thi các chính sách “từ dưới lên”, với sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân và các bên liên quan tại địa phương. Mặt khác, kết hợp chặt chẽ, linh hoạt giữa cách tiếp cận “từ trên xuống” và “từ dưới lên” trong quá trình ban hành và thực thi các chính sách nhằm cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng hình thành các CLKN. Coi trọng và phát huy vai trò của chính quyền địa phương và khu vực doanh nghiệp tư nhân khi thiết kế và triển khai các chính sách CLKN. Sự tham gia của địa phương và doanh nghiệp giúp cân bằng và hài hòa lợi ích của địa phương với mục tiêu của Nhà nước, đồng thời, các chính sách sẽ phù hợp hơn với những đặc thù và định hướng phát triển, định hướng chính trị của từng vùng. Mặt khác, các chương trình và sáng kiến quốc gia đối với CLKN cần được thiết kế đồng nhất với các chiến lược CLKN của khu vực/vùng/địa phương, cũng như giữa các chính sách cấp vùng cần đảm bảo sự đồng bộ với các chính sách ở cấp độ quốc gia.

- Quy hoạch, phân bổ không gian phù hợp để xây dựng và hình thành các CLKN là quan trọng. Theo đó, Nhà nước phối hợp chặt chẽ chính quyền địa phương xác định, lập bản đồ, đánh giá hoạt động của các CLKN và công bố rộng rãi thông tin về các cụm. Đây là nhiệm vụ quan trọng khi xây dựng các chiến lược về phát triển các CLKN cấp vùng, cấp quốc gia, cũng như là tiền đề cơ bản cho việc hình thành và mở rộng mạng lưới kết nối giữa các CLKN liên vùng.

- Triển khai và đảm bảo các chính sách kinh tế vĩ mô tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các CLKN, đặc biệt là các DNNVV trong cụm. Rõ ràng, các chính sách của Nhà nước là cách hiệu quả nhất để tạo ra một môi trường lành mạnh cho sự phát triển của các cụm. Vì thế, cần đảm bảo việc thiết kế chính sách phải thực tế, phù hợp với đặc điểm của từng địa phương và của quốc gia cũng như cần liên tục điều chỉnh những chính sách này để kịp thời thích ứng với những biến động ở địa phương và quốc gia. Những chính sách vĩ mô liên quan tới CLKN gồm chính sách đổi mới, phát triển nguồn nhân lực, thu hút FDI...

- Đẩy mạnh liên kết giữa các thành viên hình thành qua các hoạt động sản xuất. Các thành viên trong cụm cần liên kết thành một chuỗi dây chuyền sản xuất hoàn chỉnh và khép kín, đồng thời hình thành mạng lưới chia sẻ thông tin kỹ thuật, phục vụ công tác cải tiến công nghệ. Bên cạnh các doanh nghiệp sản xuất, mối liên kết với các tổ chức phi sản xuất như cơ quan, chính quyền địa phương, các viện nghiên cứu, trường đại học, lĩnh vực dịch vụ, logistics, marketing cũng cần được hình thành và củng cố. Hoạt động trao đổi thông tin này cũng góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo CLKN có được nhân lực đáp ứng các tiêu chuẩn về kiến thức, kỹ năng để vận hành các máy móc, công nghệ mới.

### **PHẦN 3: THỰC TRẠNG CƠ CẤU LẠI CÁC NGÀNH KINH TẾ THEO HƯỚNG HÌNH THÀNH CÁC CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÀ TĂNG CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHỊU CỦA NỀN KINH TẾ**

#### **I. THỰC TRẠNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH**

##### **1. Các nhóm chính sách thúc đẩy sự phát triển của cụm liên kết ngành**

- Vai trò của việc hình thành và phát triển CLKN trong nâng cao sức cạnh tranh đã được nhận thức và thể hiện trong các văn bản chính sách từ khá sớm. Quyết định số 1914/QĐ-TTg ngày 19/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định: *“tập trung phát triển một số vùng kinh tế trọng điểm, cụm công nghiệp (CCN), khu công nghiệp (KCN), đặc khu kinh tế có lợi thế so sánh về địa kinh tế kết hợp với chuyển dịch cơ cấu ngành, hình thành chuỗi giá trị và mạng lưới liên kết sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh chuyên môn hóa, nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm. Tập trung khuyến khích phát triển các cụm công nghiệp theo hướng chuyên môn hóa và hình thành chuỗi giá trị trong nước và xuất khẩu nhằm tạo sự liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp”* là một trong các giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 6/9/2014 về Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, giao nhiệm vụ cho các địa phương thuộc vùng lõi (gồm bốn vùng kinh tế trọng điểm và năm khu kinh tế biển được ưu tiên phát triển) tiếp tục rà soát lại cơ cấu lại ngành công nghiệp tại địa phương và trong phạm vi toàn vùng, nghiên cứu xem xét cơ hội phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tại vùng, hình thành các CLKN công nghiệp trong vùng.

- Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 13/1/2015 phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh<sup>4</sup>. Theo đó, tập trung phát triển đồng bộ các cụm sản xuất liên ngành nhằm góp phần đẩy

---

<sup>4</sup> Gồm ngành điện tử và công nghệ thông tin; dệt may; chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp; du lịch và các dịch vụ liên quan.

mạnh chuyên dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh và liên kết giữa các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế gắn với việc hình thành chuỗi giá trị sản xuất và nâng cao giá trị trong nước; phát huy lợi thế của từng vùng, chuyển đổi và hình thành cơ cấu vùng kinh tế hợp lý, đa dạng về ngành, nghề và trình độ phát triển.

- Trong 5 năm gần đây, chủ trương, chính sách phát triển CLKN được thể hiện tại các văn bản cao hơn của Đảng và Nhà nước và được thúc đẩy triển khai mạnh mẽ hơn. Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020, đã xác định rõ nhiệm vụ của ngành công nghiệp: *“Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế. Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp trong nước, hình thành các khu công nghiệp hỗ trợ theo cụm liên kết chuỗi ngành hàng”*.

- NQ số 05/NQ-TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, một số chủ trương phát triển công nghiệp đó là: *“Cơ cấu lại một cách thực chất các ngành công nghiệp theo hướng xây dựng và thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia, tạo khuôn khổ chính sách đồng bộ, trọng tâm, đột phá hướng vào tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; Tập trung vào những ngành công nghiệp nền tảng, có lợi thế cạnh tranh và có ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh, bền vững; lựa chọn sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp chủ lực để ưu tiên phát triển, cơ cấu lại; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng mạnh năng suất nội bộ ngành, tăng hàm lượng công nghệ và tỉ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm; Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, thúc đẩy một số mặt hàng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu”*.

- Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14 có hiệu lực từ 1/1/2018 lần đầu tiên đưa ra định nghĩa về CLKN, theo đó là *“hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành và doanh nghiệp, tổ chức có liên quan cùng*

*hợp tác và cạnh tranh*”<sup>5</sup>. Luật cũng quy định trách nhiệm của các Bộ và cơ quan ngang Bộ ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hướng dẫn DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (Điều 24).<sup>6</sup>

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018, của Ban Chấp hành Trung ương về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định *“Từng bước phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp cho các lĩnh vực: dệt sợi và may mặc; chế biến lương thực thực phẩm; máy nông nghiệp tại các địa phương có lợi thế về giao thông, tiềm năng về lao động chuyên môn, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng”*.

- Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22/7/2016 của Chính phủ về chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị Quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016–2020, xác định *“Tăng cường công tác điều phối phát triển theo ngành, vùng và lãnh thổ, nâng cao hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành nhằm liên kết có hiệu quả giữa các địa phương trong phát triển công nghiệp; Khẩn trương rà soát, sửa đổi bổ sung quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp. Phát triển đồng bộ hạ tầng các KCN, Khu kinh tế (KKT), CCN; phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên cả nước. Hình thành các khu, cụm công nghiệp hỗ trợ theo cụm liên kết và chuỗi liên kết ngành”*.

- Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018-2020, xét đến năm 2025, nhấn mạnh *“Hình thành thí điểm một số CLKN công nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên; triển khai thành công một số chương trình nâng cao năng lực công nghiệp trong nước, kết nối kinh doanh giữa nhà cung cấp trong nước với các doanh nghiệp lớn trong nước và nước ngoài”*.

---

<sup>5</sup> Điều 3 Luật hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14 ngày 01/01/2018.

<sup>6</sup> Điều 24 của Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV đã quy định một số nội dung hỗ trợ DNNVV khi tham gia CLKN.

- Dự thảo Chương trình quốc gia hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, tham gia CLKN, chuỗi giá trị trong giai đoạn 2021–2025 xác định (i) củng cố, nâng cấp các mô hình sản xuất tập trung, liên kết sản xuất hiện có để phát triển thành khoảng 60 CLKN, chuỗi giá trị; (ii) Hỗ trợ ít nhất 6.000 DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị sản phẩm trong lĩnh vực sản xuất, chế biến; (iii) Tỷ lệ DNNVV tham gia trong các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị sản xuất, chế biến thuộc sáu ngành tiềm năng của nền kinh tế gia tăng ít nhất là 5% vào năm 2025 so với 2021.

- Gần đây nhất, Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ được ban hành về Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021–2025, đưa ra các mục tiêu hình thành CLKN, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến. Theo đó, hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; hình thành mô hình liên kết cơ sở sản xuất thủ công mỹ nghệ truyền thống với các doanh nghiệp du lịch; hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia CLKN, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến; hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, hỗ trợ thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

***Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế, bất cập như:***

- Chưa có định nghĩa đầy đủ về CLKN trong các văn bản pháp luật do đó cách hiểu về CLKN chưa thống nhất. Luật Hỗ trợ DNNVV đưa ra định nghĩa nhưng chỉ nhấn mạnh đến khía cạnh liên kết của các DNNVV với các chủ thể khác mà chưa thể hiện đầy đủ khái niệm CLKN. Khái niệm được quy định hiện nay trong Luật Hỗ trợ DNNVV chưa bao quát được đặc trưng quần tụ của CLKN và chưa bao quát hết các hình thức liên kết của CLKN, nhất là hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp với các tổ chức nghiên cứu và triển khai nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cấp chuỗi giá trị và nâng cao năng suất. Việc chưa có định nghĩa đầy đủ dẫn đến nhận thức về CLKN chưa thống nhất, đối tượng quản lý chưa rõ ràng. Một số báo cáo của các địa phương vẫn hiểu cụm công nghiệp, khu công nghiệp là CLKN.

- Còn thiếu một số các quy định dẫn đến khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện chính sách phát triển CLKN. Luật Hỗ trợ DNNVV quy định các chính sách hỗ trợ DNNVV tham gia CLKN nhưng chưa có văn bản quy

định về cách thức/tiêu chí xác định CLKN. Các bộ, ngành, địa phương được giao nhiệm vụ hoạch định các định hướng phát triển CLKN trong quy hoạch, chiến lược còn lúng túng do chưa có quy định về tiêu chí và cách thức xác định CLKN.

- Các văn bản pháp luật hiện nay phân công cơ quan chịu trách nhiệm về quản lý hoạt động CLKN theo từng khía cạnh nhưng chưa rõ và chưa đủ. Sự quản trị là một trong những điều kiện cần để phát triển CLKN tuy nhiên trách nhiệm về phát triển CLKN chưa được quy định rõ cho các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm quản lý nhà nước liên quan đến sự quản trị của doanh nghiệp như hoạt động quản lý đối với khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, v.v. Điều này dẫn đến tình trạng mặc dù có chủ trương phát triển CLKN nhưng quá trình triển khai gặp nhiều khó khăn, thiếu các quy định để triển khai thực hiện.

- Các chính sách thúc đẩy phát triển CLKN còn chưa hoàn thiện. Hiện nay vẫn chưa có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp lớn, đầu đàn tạo dựng các liên kết cũng như hỗ trợ các liên kết giữa doanh nghiệp với các tổ chức nghiên cứu và triển khai để thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

## **2. Chính sách thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ và tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa**

Nghị quyết 27/NQ-CP ngày 21/02/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế đã đặt ra nhiệm vụ liên quan tới thu hút, đổi mới quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài hướng đến phát triển xanh, bền vững; thu hút dự án có chọn lọc, tăng cường liên kết với các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, các ngành có hàm lượng tri thức cao; đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng có trọng tâm, trọng điểm đối với từng ngành, lĩnh vực, khu vực và đối tác.

Để thực hiện nhiệm vụ đó, giai đoạn 2016–2020, nhiều chính sách quan trọng đã được ban hành<sup>7</sup>, mới nhất có Nghị quyết số 58/NQ-CP năm 2020 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 do Chính phủ ban hành triển khai các nhiệm vụ theo định hướng trên. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 850/QĐ-TTg ngày 17/6/2020 thành lập Tổ Công tác thúc đẩy hợp tác đầu tư nước ngoài nhằm chủ động thu hút nguồn vốn đầu tư mới trước bối cảnh các nhà đầu tư quốc tế đang có xu hướng đa dạng hóa địa điểm đầu tư, tái định vị chuỗi giá trị để giảm sự phụ thuộc vào một/một vài thị trường. Nhiều địa phương cũng đã thể hiện ngày một tích cực trong quá trình thu hút FDI trong suốt giai đoạn 2016–2020.

***Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế, bất cập như:***

- Việt Nam đã có rất nhiều các cơ chế, chính sách nhằm thu hút các doanh nghiệp FDI đầu tư tại Việt Nam. Tuy nhiên, các chính sách này mới tập trung vào số lượng mà chưa chú trọng tới chất lượng, cũng như tính lan tỏa, liên kết của các doanh nghiệp FDI này đối với hoạt động sản xuất trong nước. Do đó, mục tiêu thu hút công nghệ cao, công nghệ nguồn và chuyển giao công nghệ thông qua thu hút FDI chưa đạt kết quả mong muốn, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam còn thấp<sup>8</sup>, hiệu quả chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI của Việt Nam thấp<sup>9</sup>. Hiệu ứng lan tỏa, tính liên kết của khu vực đầu tư nước ngoài đối với khu vực trong nước chưa cao. Hiện nay, đang thiếu các chính sách khuyến khích để các doanh nghiệp FDI có thể chuyển giao các cấu phần gia công, cung cấp linh kiện cho các doanh nghiệp

---

<sup>7</sup> Trong đó, tiêu biểu là một số chính sách như: Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020, Luật Thuế thu nhập Doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016... cùng với hệ thống các văn bản hướng dẫn về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp (DN) FDI đầu tư vào Việt Nam như ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; ưu đãi thuế xuất nhập khẩu; ưu đãi đất đai...

<sup>8</sup> Theo xếp hạng tại Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (WEF), FDI và chuyển giao công nghệ tại Việt Nam luôn thứ hạng thấp và không có nhiều thay đổi nổi bật qua các năm. Trong các năm từ 2012 đến năm 2017, thứ hạng về “FDI và chuyển giao công nghệ” của Việt Nam lần lượt là 94/144; 103/148; 93/144; 81/140; 83/138; 89/137. So với các nước trong khu vực ASEAN, hoạt động chuyển giao công nghệ của Việt Nam vẫn còn khoảng cách khá xa. Năm 2017, FDI và chuyển giao công nghệ của Singapore xếp vị trí 2/137; Thái Lan xếp 40/137; Malaysia xếp thứ 13/137.

<sup>9</sup> WEF, 2016. Global Competitiveness Index report. .



nội địa. Do đó, cần hoàn thiện, bổ sung các các chính sách như chính sách đất đai, chính sách ưu đãi thuế, chính sách lãi suất... đối với các sản phẩm được tạo ra từ hoạt động liên kết.

- Chưa có chính sách tận dụng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp chế xuất FDI để nâng cao giá trị gia tăng trong nước của sản phẩm chính và phát triển chuỗi cung ứng nội địa. Việt Nam đã thu hút được các doanh nghiệp FDI chế xuất lớn, đóng góp tích cực vào tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP- Gross domestic product) cũng như xuất khẩu (tiêu biểu là Samsung), tuy nhiên chưa có các chính sách cụ thể nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp chế xuất có thể bán hàng vào nội địa, tìm kiếm cơ hội tại thị trường trong nước, do đó chưa tận dụng được nguồn lực lớn của các doanh nghiệp FDI chế xuất để tạo hiệu ứng lan tỏa, phát triển chuỗi cung ứng nội địa.

### **3. Nhóm chính sách về hội nhập và thương mại quốc tế**

- Khuôn khổ pháp luật về công tác ký kết, thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế tiếp tục được hoàn thiện và thực thi hiệu quả. Nhờ đó, hợp tác đa phương khu vực và toàn cầu tiếp tục được đẩy mạnh. Trong năm 2019, Chính phủ ban hành 10 Nghị định về biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện các hiệp định thương mại tự do đã ký kết. Tiếp tục thúc đẩy tiến độ hoàn tất các thủ tục pháp lý đối với các Hiệp định thương mại tự do (FTA), đã hoàn tất đàm phán, trong đó có Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)<sup>10</sup>.

- Việc thực hiện nhất quán chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa trong hợp tác kinh tế quốc tế, không để lệ thuộc vào một số ít thị trường được thực hiện tốt. Theo đó, đã tích cực tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương với các nước và vùng lãnh thổ, gia nhập các tổ chức thương mại khu vực và quốc tế. Về quan hệ hợp tác song phương, đã thiết lập quan hệ ngoại giao với khoảng 180 quốc gia trên thế giới, ký kết

---

<sup>10</sup> Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24/1/2019 phê duyệt kế hoạch thực hiện Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành phải đánh giá để hoàn thiện pháp luật và thể chế thông qua sửa đổi, bổ sung 7 luật và rất nhiều nghị định của Chính phủ phải sửa đổi, bổ sung và ban hành mới.

hơn 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, trên 80 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Về hợp tác đa phương và khu vực, đã có mối quan hệ tích cực với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như Ngân hàng phát triển Á Châu, Quỹ tiền tệ thế giới, Ngân hàng thế giới. Trong đó, việc tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), ký kết và phê chuẩn Hiệp định Đối tác tiến bộ và toàn diện xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực từ 14/01/2019 và ký kết Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam–EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA) mở ra nhiều cơ hội trong hợp tác kinh tế và tài chính.

- Kể từ khi Hiệp định CPTPP và EVFTA có hiệu lực, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Kế hoạch thực hiện tại Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24/01/20219 Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP và Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 6/8/2020 phê duyệt Kế hoạch thực hiện EVFTA. Trên cơ sở này, đối với Hiệp định CPTPP, đã có 18 Bộ, ngành và 62/63 tỉnh, thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện; đối với EVFTA, đã có 11 Bộ, ngành và 37/63 tỉnh, thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện. Điều này cho thấy phản ứng mạnh mẽ và kịp thời của Chính phủ và các Bộ, ngành trong việc triển khai, hỗ trợ các ngành, doanh nghiệp tận dụng cơ hội xuất khẩu, thu hút đầu tư từ các FTA.

- Ngoài ra, các Bộ, ngành đã có sự hỗ trợ tốt cho các địa phương, doanh nghiệp tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư, tổ chức các đoàn công tác địa phương đi nước ngoài; hỗ trợ địa phương xây dựng và ký kết nhiều văn bản hợp tác quốc tế cấp địa phương; tổ chức nhiều chương trình quảng bá địa phương Việt Nam tại nước ngoài. Trong năm 2020, đã hỗ trợ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức 20 Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh; hỗ trợ các địa phương xây dựng, góp ý và ký kết 362 thỏa thuận quốc tế, văn bản hợp tác quốc tế cấp địa phương với các địa phương, đối tác nước ngoài.

***Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế, bất cập như:***

- Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và quá trình đổi mới ở trong nước, nhất là đổi mới, hoàn thiện thể chế, trước hết là hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa được thực hiện một cách đồng bộ, chưa gắn kết chặt chẽ với quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh. Các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới đòi hỏi phải điều chỉnh luật lệ, chính sách không chỉ về

kinh tế, thương mại mà cả các vấn đề phi thương mại, như quyền của người lao động, tiêu chuẩn lao động, tự do hiệp hội—công đoàn, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ...

- Hội nhập kinh tế quốc tế chưa được phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với hội nhập trong các lĩnh vực khác, trong khi sức ép cạnh tranh gay gắt hơn trên cả ba cấp độ sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Các sản phẩm và doanh nghiệp nội địa phải cạnh tranh với sản phẩm và doanh nghiệp nước ngoài trên thị trường quốc tế và nội địa. Chính phủ phải cạnh tranh với chính phủ các nước trong cải thiện môi trường thu hút đầu tư, nguồn nhân lực...

#### **4. Nhóm chính sách về phát triển công nghiệp hỗ trợ**

Công nghiệp hỗ trợ là lĩnh vực được Chính phủ chú trọng, ưu tiên phát triển. Đây cũng là nhân tố quan trọng thúc đẩy việc hình thành các CLKN bền vững. Năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ, và Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 ban hành Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. Tuy nhiên, các chính sách này chủ yếu liên quan đến việc ưu đãi các dự án sản xuất sản phẩm CNHT hơn là các chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực của doanh nghiệp. Trong khi đó, các doanh nghiệp CNHT Việt Nam cần sự hỗ trợ của nhà nước hơn là các ưu đãi, do không đủ năng lực sản xuất để hưởng các ưu đãi được đưa ra.

Đến năm 2015 Chính phủ mới ban hành khung pháp lý quan trọng dưới dạng Nghị định làm cơ sở để triển khai mạnh mẽ hơn nữa các chính sách, hoạt động khuyến khích, thu hút đầu tư, trợ giúp doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Năm 2017 mới ban hành Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn đến năm 2025 nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp. Từ đó, một số chính sách quan trọng liên quan đến công nghiệp hỗ trợ được ban hành gồm:

- *Các Luật liên quan đến chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ*: Luật đầu tư 2014<sup>11</sup> và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP<sup>12</sup> quy định chi tiết và hướng

<sup>11</sup> Được thay thế bởi Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

<sup>12</sup> Được thay thế bởi Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

dẫn một số điều của Luật đầu tư: theo đó sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là lĩnh vực được đặc biệt ưu đãi đầu tư tại Việt Nam; Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế, trong đó bổ sung các ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

- *Các văn bản quy phạm pháp luật trực tiếp quy định về phát triển công nghiệp hỗ trợ:* Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ với 06 ngành nghề được hỗ trợ, ưu đãi bao gồm: Dệt–May, Da–Giày, Điện tử, Sản xuất lắp ráp ô tô, Cơ khí chế tạo, Các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao. Trong đó, đối với nhóm chính sách ưu đãi, bao gồm các ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế Xuất nhập khẩu, thuế Giá trị gia tăng và tín dụng. Đối với DNNVV sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển còn được hưởng đãi tín dụng đầu tư và tiền thuê đất. Đối với nhóm chính sách hỗ trợ, Nghị định quy định cụ thể hóa thông qua “Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ”<sup>13</sup>. Thông qua Chương trình này, các doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh và có cơ hội tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu, thông qua các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực; kết nối với các Tập đoàn lắp ráp đa quốc gia và các nhà cung ứng lớp trên thế giới nhằm tìm đầu ra cho sản phẩm, từng bước tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI...

***Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế, bất cập như:***

- Các quy định hiện hành của pháp luật chưa thể giải quyết để tạo ra các cơ chế, chính sách mạnh mẽ thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ phát triển. Cụ thể: (1) Chính sách thu hút các doanh nghiệp FDI chưa gắn với các ràng buộc về trách nhiệm phát triển hệ thống nhà cung ứng nội địa tại Việt Nam; (2) Công nghiệp hỗ trợ có mối liên hệ hữu cơ với các ngành sản xuất sản phẩm hoàn

---

<sup>13</sup> Được quy định chi tiết tại Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025; Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ và Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

chính, tuy nhiên chính sách tạo ra các liên kết giữa các doanh nghiệp này và các doanh nghiệp CNHT còn chưa được hình thành. Mối quan hệ ràng buộc giữa các ưu đãi của các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh và nghĩa vụ đối với các DNNVV chưa được thể hiện trong bất kỳ văn bản qui phạm pháp luật nào; (3) Các chính sách phát triển các ngành công nghiệp chính như ô tô, cơ khí, điện tử, dệt may... nhằm tạo thị trường cho CNHT cũng chưa đạt được những kết quả như mong muốn, gây ra các hạn chế trong việc phát triển chuỗi sản xuất trong nước và quốc tế, khiến dung lượng thị trường cho ngành CNHT không đủ để thúc đẩy sự phát triển của ngành này.

- Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong Nghị định số 111/2015/NĐ-CP chịu sự điều chỉnh của các Luật chuyên ngành (như Luật Đất đai, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Đấu thầu...). Việc tổ chức thực hiện một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ còn gặp nhiều vướng mắc. Một số hạn chế cụ thể:

#### + Các chính sách thuế

Đối với chính sách về Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Những thay đổi về phương thức khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với máy móc thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất khiến doanh nghiệp CNHT gặp khó khăn do thời gian khấu trừ bị kéo dài hơn so với quy định trước đây. Hơn nữa, thời gian khấu trừ sẽ càng bị kéo dài hơn đối với những doanh nghiệp mới sản xuất, có doanh thu và quy mô sản xuất còn nhỏ. Đối với chính sách về thuế nhập khẩu: Trong một số ngành công nghiệp hiện nay thuế nhập khẩu vật tư, linh kiện cao hơn thuế nhập khẩu sản phẩm nguyên chiếc, do đó đã không khuyến khích được các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng tại Việt Nam, vì phải chịu chi phí sản xuất cao hơn so với đối thủ cạnh tranh ở nước ngoài. Theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, để được miễn thuế nhập khẩu, doanh nghiệp phải trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu. Trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay, việc xuất khẩu một sản phẩm cần có sự tham gia của nhiều nhà sản xuất. Do đó, hầu hết tất cả các doanh nghiệp CNHT không thể đáp ứng điều kiện trực tiếp xuất khẩu.

#### + Các chính sách tín dụng

Do những đặc thù của sản xuất CNHT cũng như xuất phát điểm thấp của doanh nghiệp Việt Nam như: doanh nghiệp không có đủ tài sản để thế

chấp vay vốn; báo cáo tài chính không khả thi do đầu tư ban đầu quá lớn, hồ sơ vay vốn khó thuyết phục cơ quan tín dụng ..., các doanh nghiệp CNHT rất khó khăn trong tiếp cận các nguồn vốn tín dụng. Đây là một trong những nguyên nhân, rào cản chính khiến các doanh nghiệp CNHT khó khăn trong việc đầu tư sản xuất, dẫn đến việc cản sản phẩm của doanh nghiệp trong nước khó tham gia được vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

Bên cạnh nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp CNHT cũng có thể tiếp cận các nguồn Quỹ phát triển khác nhau, như Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Phát triển DNNVV. Tuy nhiên, cơ chế cho vay, ưu đãi của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia khá ngặt nghèo, và quy trình thủ tục phức tạp. Với Quỹ Phát triển DNNVV, mặc dù ra đời từ năm 2013 nhưng đến năm 2019 mới có văn bản pháp lý hướng dẫn tổ chức và hoạt động<sup>14</sup>, do đó làm hạn chế cơ hội tiếp cận tài chính đối với các DNNVV, trong đó có doanh nghiệp CNHT.

Kết quả bảo lãnh cho các DNNVV lĩnh vực CNHT còn rất hạn chế. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định 111/2015/NĐ-CP, *DNNVV sản xuất sản phẩm CNHT thuộc Danh mục CNHT ưu tiên phát triển được vay tối đa 70% vốn đầu tư tại các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên cơ sở bảo lãnh của các tổ chức bảo lãnh tín dụng khi đáp ứng các điều kiện*. Bảo lãnh cho DNNVV được thực hiện thông qua hai kênh: i) bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển cho DNNVV vay vốn của ngân hàng thương mại; ii) bảo lãnh qua Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV. Tuy nhiên, việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi phát sinh còn nhiều vướng mắc. Có trường hợp ngân hàng bị các tổ chức bảo lãnh từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

#### + Chính sách về đất đai và môi trường

Nghị định số 111/2015/NĐ-CP quy định những ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất, tiền thuê mặt nước, cũng như việc xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường của các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. Tuy nhiên, trong pháp luật về đất đai và môi trường không có các quy định đặc thù và rõ ràng về các ưu

---

<sup>14</sup> Quy định tại Nghị định số 39/2019/NĐ-CP ngày 10/5/2019 về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

đãi này cho các dự án CNHT. Do đó, doanh nghiệp CNHT khó tiếp cận được các ưu đãi nói trên.

*+ Mức độ ưu đãi Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển*

Sản xuất công nghiệp hỗ trợ bao trùm nhiều lĩnh vực mới, danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đã được xây dựng khá rộng để tránh bỏ sót, nhưng lại thiếu cụ thể, vì không thể liệt kê hàng ngàn chi tiết sản phẩm. Điều này khiến doanh nghiệp có thể phải mất thêm các chi phí và thời gian (thuê tư vấn, xin ý kiến các cơ quan có thẩm quyền...) trong việc đề nghị xác nhận ưu đãi. Thêm vào đó, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có độ phức tạp khác nhau về công nghệ sản xuất, lại hưởng cùng mức ưu đãi. Thuật ngữ “sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển” chưa bao quát hết các ngành và lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Nhiều doanh nghiệp chuyên xử lý các công nghệ như mạ, tráng, sơn, nhuộm, thuộc da... không chế tạo ra sản phẩm cụ thể nên không nằm trong danh mục được hưởng ưu đãi.

*+ Chưa hình thành các đầu mối hỗ trợ về kỹ thuật và công nghệ sản xuất trực tiếp cho doanh nghiệp CNHT*

Các doanh nghiệp CNHT hầu hết là các DNNVV, vì vậy thường không đủ nguồn vốn đầu tư vào các hoạt động R&D, mua sắm máy móc thiết bị chế tạo thử nghiệm sản phẩm. Đồng thời, hiện nay, việc cung cấp các dịch vụ kiểm định, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng các sản phẩm CNHT cho các doanh nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế, chưa có đầu mối hỗ trợ cụ thể. Vì vậy, yêu cầu của việc hình thành các đầu mối hỗ trợ về kỹ thuật và công nghệ sản xuất cho các doanh nghiệp CNHT là rất cần thiết. Tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP cũng đã có quy định về việc hình thành các Trung tâm phát triển CNHT với các mục đích trên. Tuy nhiên, việc hình thành các Trung tâm khó khăn bởi việc đăng ký vốn để thực hiện xây dựng Trung tâm không thuộc đối tượng sử dụng vốn đầu tư phát triển.

## II. THỰC TRẠNG CƠ CẤU LẠI CÁC NGÀNH KINH TẾ THEO HƯỚNG HÌNH THÀNH CÁC CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÀ TĂNG CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHỊU

### 1. Thực trạng cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết và nâng cao tính chống chịu của ngành giai đoạn 2016–2020

#### 1.1. Kết quả chung về cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2016–2020

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp là một trọng tâm quan trọng trong cơ cấu lại ngành kinh tế giai đoạn 2016–2020, các mục tiêu quan trọng được đặt ra bao gồm: (1) *Mục tiêu kinh tế*, đến năm 2020, tốc độ tăng GDP toàn ngành đạt khoảng 3%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân ngành nông nghiệp đạt từ 3,5%/năm; tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%; tỷ trọng lao động nông nghiệp có chứng chỉ đào tạo đạt khoảng 22%; (2) *Mục tiêu xã hội*, thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015, 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 15.000 hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả; cơ bản dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. (3) *Mục tiêu môi trường*, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp; tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%.

Thực tiễn, trong giai đoạn 2016–2020, các chính sách cơ cấu lại ngành nông nghiệp được thực hiện một cách quyết liệt và đem lại nhiều kết quả tích cực. Một số kết quả nổi bật như sau:

*Một là, các mục tiêu kinh tế của việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp đạt kết quả tích cực, vượt kế hoạch đề ra.*

- Trong giai đoạn 2013–2015, sản xuất, kinh doanh nông nghiệp phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt ảnh hưởng của sự cố ô nhiễm môi trường biển ở 4 tỉnh miền Trung, nhưng ngành nông nghiệp vẫn duy trì được tăng trưởng, trung bình đạt 2,55%/năm. Trong giai đoạn 2016–2020, trên cơ sở tiềm lực phát triển của giai đoạn trước, mặc dù phải đối diện với nhiều thách thức nặng nề hơn về dịch bệnh, biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế nhưng tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành đạt 2,71%/năm; năm 2020



ước đạt 2,8%; mặc dù chưa đạt được mức kế hoạch đặt ra, nhưng đã cao hơn so với giai đoạn trước.

- Chất lượng tăng trưởng ngành nông nghiệp ngày càng được cải thiện. Năng suất lao động nông, lâm, thủy sản (NLTS) bình quân giai đoạn 2016–2020 đạt 6,8%/năm, cao hơn nhiều so với mục tiêu đề ra; năm 2019 đạt 41,4 triệu đồng/lao động, năm 2020 ước đạt 44,5 triệu đồng/lao động, cao gấp 1,44 lần so với năm 2015.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2019 đã giảm còn 36,3%, năm 2020 ước đạt dưới 35%, vượt mục tiêu đề ra. Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo năm 2019 đạt 20,1%, năm 2020 ước đạt 23%, vượt mức Kế hoạch đề ra.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS giai đoạn 2016–2020 đạt khoảng 190,32 tỷ USD, trung bình đạt 37,06 tỷ USD/năm; năm 2020 ước đạt 41 tỷ USD.

*Hai là, các mục tiêu xã hội của việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp tiếp tục được cải thiện.*

- Giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng ngành được duy trì, thu nhập và đời sống của người dân nông thôn ngày càng được cải thiện. Thu nhập của cư dân nông thôn đã tăng từ 32 triệu đồng năm 2016 lên 39,3 triệu đồng/người năm 2019, ước năm 2020 đạt 43 triệu đồng/người, gấp 1,92 lần so với năm 2015, vượt mục tiêu đề ra cho năm 2020, góp phần quan trọng xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới được thực hiện hiệu quả, vượt mục tiêu đề ra trước một năm. Hết năm 2019, cả nước có 4.806 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 54%, bình quân đạt 15,7 tiêu chí/xã, dự kiến đến năm 2020 sẽ có 63% số xã đạt chuẩn, gấp trên ba lần so với năm 2015.

- Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn liên tục giảm qua các năm, đến cuối giai đoạn 2016 - 2020 còn 4,29%. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2020 ước đạt 90%.

*Ba là, việc thực hiện các giải pháp cơ cấu lại ngành nông nghiệp đã góp phần quan trọng trong việc cải thiện môi trường, thích ứng với biến đổi*

*khí hậu*. Giai đoạn 2016–2020, năng lực phòng, chống thiên tai ngày càng được nâng cao; các hoạt động được tổ chức toàn diện hơn, từng bước chuyển từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa. Việc quản lý sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu vô cơ ngày càng chặt chẽ; tăng cường sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ. Đưa yêu cầu về quản lý xử lý chất thải các cơ sở sản xuất chăn nuôi vào Luật để đẩy mạnh thực hiện mục tiêu về bảo vệ môi trường.

**Bảng 2: Tình hình thực hiện và khả năng hoàn thành các mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020**

TT	Mục tiêu	Tình hình thực hiện
1	Tốc độ tăng GDP nông nghiệp đạt khoảng 3%/năm giai đoạn 2017–2020	Tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành giai đoạn 5 năm 2016–2020 ước đạt 2,71%/năm <sup>15</sup> , đạt mục tiêu đề ra của Kế hoạch 5 năm (2,6–3%/năm) và cao hơn so với mức tăng trưởng 2,41% của năm 2015.
2	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân 3,5%/năm trong giai đoạn 2017–2020	Năm 2019 đạt 41,4 triệu đồng/lao động; năm 2020 đạt trên 44,5 triệu đồng/lao động, cao gấp 1,46 lần năm 2015. Tốc độ tăng năng suất lao động của ngành bình quân 5 năm 2016–2020 đạt 6,8%/năm, gấp 1,9 lần so với mục tiêu kế hoạch 5 năm.
3	Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%	Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ 41,6% năm 2016 xuống 34,5% năm 2019; ước lượng năm 2020 chiếm 34%.
4	Lao động nông nghiệp được đào tạo đạt khoảng 22%	Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo: Năm 2019 đạt 20,1%; năm 2020 ước đạt 23%, vượt mục tiêu đề ra của Kế hoạch 5 năm (22%).
5	Thu nhập dân cư nông thôn tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015	Năm 2020 ước đạt 43 triệu đồng/người, tăng khoảng 1,92 lần so với năm 2015 <sup>16</sup> . Have you made comparison using constant VND?

<sup>15</sup> Tốc độ tăng GDP ngành nông nghiệp qua các năm: Năm 2016 đạt 1,36%; 2017 đạt 2,9%; năm 2018 đạt 3,76%, năm 2019 đạt 2,01%, năm 2020 dự kiến đạt 2,8%

<sup>16</sup> Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 2020 về Kết quả thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế

6	Khoảng 15.000 hợp tác xã (HTX), liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả	Năm 2018, số HTX đang hoạt động kinh doanh có lãi chiếm 45,9%, trong đó có 33,7% HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản kinh doanh có lãi <sup>17</sup> . Đến tháng 8/2020, cả nước có 16.335 HTX nông nghiệp và 57 liên hiệp HTX nông nghiệp, trong đó số HTX và Liên hiệp HTX hoạt động đánh giá đạt hiệu quả đạt trên 80% <sup>18</sup> .
7	Khoảng 50% số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Sáu tháng đầu năm 2020 <sup>19</sup> , cả nước có 5.177 xã, chiếm 58,2% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (09 tỉnh, thành phố có 100% số xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới <sup>20</sup> ).
8	Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%	Đến 31/12/2019, tỷ lệ che phủ rừng cả nước đạt 41,89% <sup>21</sup> , tỷ lệ này năm 2020 ước đạt 42%
9	Phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, giá trị gia tăng cao, bảo đảm các tiêu chuẩn theo yêu cầu xuất khẩu, có khả năng tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu	<p>- Cơ cấu sản xuất được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường, hướng đến tiêu chuẩn chất lượng an toàn. Một số nông sản lớn, chủ lực đã khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh; diện tích được chứng nhận VietGAP đến tháng 6/2020 đạt khoảng 40 nghìn ha, tăng 1,4 nghìn ha so với cùng kỳ năm 2019. Cơ cấu ngành hàng, sản phẩm xuất khẩu thể hiện khá rõ: Tăng tỷ trọng các ngành, sản phẩm có lợi thế, giá trị cao và thị trường như thủy sản, rau, hoa quả, loại cây công nghiệp giá trị cao, đồ gỗ và lâm sản; giảm các ngành hàng, sản phẩm giá trị thấp.</p> <p>- Công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản được nâng cao năng lực, một số tập đoàn kinh tế lớn đã chú trọng đầu tư vào chế biến sản phẩm nông nghiệp<sup>22</sup></p>

<sup>17</sup> Theo sách trắng HTX năm 2020.

<sup>18</sup> Báo cáo số 531/BC-CP trình Quốc hội, tháng 10/2020

<sup>19</sup> Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020, từ <http://vukehoach.mard.gov.vn/trang-ch%E1%BB%A7>

<sup>20</sup> Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ

<sup>21</sup> Quyết định 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019

<sup>22</sup> Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020, từ <http://vukehoach.mard.gov.vn/trang-ch%E1%BB%A7>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thị trường tiêu thụ được mở rộng đến 190 quốc gia, bước đầu thâm nhập vào được các thị trường khó tính, như Nhật Bản, New Zealand, ...</li> <li>- Tuy nhiên, nông sản của Việt Nam vẫn xuất khẩu dưới dạng thô hoặc với hàm lượng chế biến thấp, chất lượng và giá trị thấp, còn phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Năng suất lao động, năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của một số loại nông sản còn thấp, nhất là trong bối cảnh nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng.</li> </ul>
10	Tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị <sup>23</sup>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh tế trang trại phát triển khá, đến hết năm 2019 cả nước có 32.313 trang trại; trang trại sử dụng ngày càng nhiều ruộng đất, là điều kiện tiên quyết cho nền sản xuất lớn trong nông nghiệp<sup>24</sup>.</li> <li>- Đến hết năm 2019 có 15.363 HTX nông nghiệp (tăng 1,36 lần năm 2015) và 45 liên hiệp HTX nông nghiệp; đến hết năm 2020 ước có trên 17.000 HTX nông nghiệp (tăng 1,5 lần năm 2015) và 57 liên hiệp HTX nông nghiệp.</li> <li>- Đến hết năm 2017, đã thực hiện sắp xếp, đổi mới 100% DNNN, trọng tâm là đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ra ngoài ngành. Đổi mới nông, lâm trường quốc doanh đã hoàn thành thẩm định phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới và trình Thủ tướng Chính phủ tại 41/41 địa phương, đơn vị, trong đó 40 phương án đã được phê duyệt<sup>25</sup>; 252/254 mô hình sắp xếp được phê duyệt.</li> <li>- Số doanh nghiệp nông nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2016 là 4.447 doanh nghiệp; năm 2017 là 5.464 doanh nghiệp; năm 2018 là 6.844 doanh nghiệp. Đến</li> </ul>

<sup>23</sup> Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020, từ <http://vukehoach.mard.gov.vn/trang-ch%E1%BB%A7>

<sup>24</sup> Đến 01/7/2016, trang trại sử dụng 175,8 nghìn ha đất sản xuất NLTS, tăng 20,9 nghìn ha so với năm 2011.

<sup>25</sup> Phương án tổng thể của Thành phố Hà Nội chưa được phê duyệt.

	<p>31/12/2019 là 10.085 doanh nghiệp. Trong 10 tháng đầu năm 2020 có thêm 2.187 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 30,3% so cùng kỳ năm trước.</p> <p>- Các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị đã trở lên khá phổ biến. Cả nước có khoảng 579,3 nghìn ha cánh đồng lớn được xây dựng (trồng lúa 516,9 nghìn ha) và nhiều cơ sở sản xuất chăn nuôi, thủy sản được tổ chức sản xuất theo hình thức liên kết; phát triển mô hình chuỗi với 1.612 chuỗi (tăng 367 chuỗi so với cùng kỳ năm 2019), 2.346 sản phẩm (tăng 1.092 sản phẩm) và 2.989 địa điểm bán sản phẩm đã kiểm soát theo chuỗi (giảm 183 địa điểm). Trong các chuỗi này, có sự tham gia của khoảng 100 HTX, 250 công ty, trong đó có một số tập đoàn lớn (Dabaco, Ba Huân, Saigon Coop, San Hà...); có 20 địa phương triển khai dán tem điện tử truy xuất nguồn gốc sản phẩm.</p>
--	---

Nguồn: Tổng hợp đánh giá của nhóm nghiên cứu.

### ***1.2. Thực trạng cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và tăng cường sức chống chịu của ngành nông nghiệp***

Giai đoạn 2016–2020, các chính sách cơ cấu lại nền kinh tế tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện theo định hướng tiếp tục đổi mới và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ trong và ngoài nước. Hoàn thiện mô hình, phát triển hợp tác xã kiểu mới theo Luật Hợp tác xã. Kết quả thực hiện cho thấy, việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hình thành các chuỗi liên kết đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Một số kết quả nổi bật như sau:

*Một là, về phát triển HTX, kinh tế trang trại, liên kết sản xuất theo hình thức hộ gia đình phát triển mạnh:*

- Đến hết 2020, cả nước có 16.145 HTX nông nghiệp, tăng 741 HTX so với năm 2019. Số HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả (đạt loại tốt và

khá) khoảng 65%. Có 1.292 HTX ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất (chiếm 8% tổng số HTX nông nghiệp cả nước); 3.219 HTX thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp với doanh nghiệp (chiếm 24,9% tổng số HTX). Có 57 liên hiệp HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, tăng 01 liên hiệp so với năm 2019. Tổng số thành viên HTX nông nghiệp là 3,85 triệu thành viên, tổng số lao động thường xuyên trong HTX nông nghiệp khoảng 304.900 người; thu nhập bình quân của một lao động thường xuyên trong HTX nông nghiệp là 3,6 triệu đồng/tháng. Tổng số vốn hoạt động của HTX nông nghiệp là 15.200,25 tỷ đồng, bình quân là 1,122 tỷ đồng/HTX. Doanh thu bình quân 1.615,9 triệu đồng/HTX. Thu nhập bình quân một HTX là 203,5 triệu đồng.

- Kinh tế trang trại giai đoạn 2016–2020 phát triển khá; năm 2020 ước có 36.000 trang trại, tăng 35,4% so với năm 2015; trang trại đã và đang sử dụng nhiều đất đai, lao động và sản xuất lượng nông sản hàng hoá lớn; tổ chức sản xuất theo chuỗi, hợp tác liên kết quy mô lớn tiếp tục được nhân rộng ở các lĩnh vực và nhiều địa phương.

- Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn tiếp tục phát triển theo cơ chế thị trường và đang có sự chuyển dịch hiệu quả hơn, số hộ gia đình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, hàng hoá và tham gia liên kết khá phổ biến.

*Hai là, về liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị tiếp tục được cải thiện, góp phần quan trọng vào việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp.*

- Đến hết 2020, có 241 tổ chức khoa học; 531.904 hộ nông dân; 3.219 HTX nông nghiệp và 1.594 doanh nghiệp tham gia liên kết trong sản xuất, thu hoạch chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Đối với các chuỗi nông sản an toàn, trên địa bàn cả nước có 1.599 chuỗi được chứng nhận; với 2.362 sản phẩm (chủ yếu sản phẩm tập trung vào các loại như rau, củ, quả các loại; lúa gạo, cà phê, hồ tiêu, điều, chè, thịt gà, thịt bò, thịt lợn, tôm, cá tra, các loại cá biển, các loại trái cây, trứng, nước mắm...); 2.981 điểm bán các sản phẩm nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó có 962 địa chỉ kinh doanh đã được cấp giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

- Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, sản xuất an toàn ngày càng được cải thiện và đã đạt được kết quả bước đầu:

+ Năm 2019, tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được sản xuất dưới hình thức hợp tác và liên kết đạt 12,24%; tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được sản xuất theo quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP- Good Agricultural Practices) hoặc tương đương đạt 8,73%. Mô hình cánh đồng lớn xuất hiện và ngày càng được nhân rộng ở nhiều địa phương<sup>26</sup>.

+ Giai đoạn 2016-2020, ngành chăn nuôi đang chuyển dịch từ hình thức chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ<sup>27</sup> sang hình thức chăn nuôi trang trại tập trung<sup>28</sup> và các hộ lớn, hộ chăn nuôi chuyên nghiệp là nhân tố quan trọng góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng kiểm soát dịch bệnh, an toàn thực phẩm (ATTP) và hạ giá thành sản phẩm chăn nuôi. Chăn nuôi theo hướng trang trại, công nghiệp chiếm trên 45% về quy mô và trên 60% về sản lượng. Năm 2019, số HTX chăn nuôi đạt 908 HTX (chiếm 5,9% tổng số HTX nông nghiệp cả nước, tăng 69,4% so với năm 2015); 20.310 trang trại chăn nuôi (chiếm 62,8% tổng số trang trại cả nước, tăng 5.242 trang trại so với năm 2015).

*Ba là, cơ cấu lại theo chuỗi giá trị ngành hàng được chú trọng thực hiện và đạt được nhiều kết quả:*

- Phát triển mạnh các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Hiện nay cả nước có trên 350 mô hình liên kết trong hoạt động sản xuất chăn nuôi, hơn 2.000 cơ sở chăn nuôi tham gia nuôi gia công cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Nhiều địa phương đã xác định các chuỗi ngành hàng lợi

---

<sup>26</sup> Cả nước đã xây dựng được 2.260 cánh đồng lớn với diện tích khoảng 600 ngàn ha; trong đó 1.660 cánh đồng lúa với diện tích 516 ngàn ha; 162 cánh đồng rau với diện tích 17 ngàn ha; 95 cánh đồng mía với diện tích 14 ngàn ha; 38 cánh đồng chè búp với diện tích 7,6 ngàn ha... Diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất là 169,2 nghìn ha, chiếm 29,2%

<sup>27</sup> Năm 2016 cả nước có trên 9,49 triệu hộ chăn nuôi các loại, trong đó hơn 3,44 triệu hộ có chăn nuôi lợn, 7,83 triệu hộ có chăn nuôi gà, hơn 2,59 triệu hộ có nuôi thủy cầm; đến năm 2018, cả nước chỉ còn khoảng 2,9 triệu hộ có chăn nuôi lợn và khoảng 7,8 triệu hộ có chăn nuôi gia cầm nói chung

<sup>28</sup> Năm 2015, tổng số trang trại chăn nuôi là 15.068, chiếm 51,27% (trong tổng số 29.389 trang trại nông nghiệp). Năm 2018, tổng số trang trại chăn nuôi là 19.639 (trong tổng số 31.668 trang trại nông nghiệp), tăng 30,3% so với năm 2015 (trong đó, 9.770 trang trại chăn nuôi lợn chiếm khoảng 45% đầu con, 53% về sản lượng và khoảng 11.000 trang trại chăn nuôi gia cầm chiếm 30% về đầu con và 40% về sản lượng). Đến đầu năm 2020, tổng số trang trại chăn nuôi của cả nước tăng lên 20.310 trang trại (trên tổng số 32.313 trang trại nông nghiệp).

thế, tổ chức liên kết theo chuỗi sản phẩm từ sản xuất đến thị trường, trong đó doanh nghiệp là nòng cốt. Một số chuỗi sản xuất điển hình như chuỗi thịt, trứng của Masan, CP, Dabaco, Mavin, Vissan, Đức Việt, Emivest, Japfa Comfeed; Austfeed, Thái Dương, Greenfeed ĐTK, Ba Huân...; chuỗi sữa của TH truemilk, Vinamilk, Mộc Châu, Nutifood...; chuỗi mật ong của Cty cổ phần ong TW, Cty ong Đăk Lăk...; chuỗi yến sào Yến Quân, Khánh Hòa, Sài Gòn; các chuỗi liên kết trong sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi như chuỗi xuất khẩu thịt gà của Deheus-Belga-Koyu & Unitek-Hùng Nhơn, chuỗi sản xuất xuất khẩu trứng cút sang Nhật Bản của HTX Gò Công; chuỗi chăn nuôi, xuất khẩu lợn sữa của Thăng Lợi Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Hoa Mai Thanh Hóa...

- Đẩy mạnh tổ chức sản xuất theo chuỗi và phát triển tổ chức sản xuất hợp tác, tổ đội liên kết các tàu khai thác thành các tổ, đội sản xuất bước đầu đã thu hút được đông đảo ngư dân do có hiệu quả rõ rệt, giảm chi phí hoạt động, tăng năng suất khai thác, hỗ trợ bảo vệ khi có khó khăn và góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng và an toàn nghề cá. Đến nay đã có 4.200 tổ đội sản xuất trên biển với sự tham gia của khoảng gần 30 ngàn tàu cá và 180 ngàn ngư dân; có 66 nghiệp đoàn nghề cá cơ sở. Số lượng HTX thủy sản năm 2019 đạt 816 HTX (chiếm 5,3% tổng số HTX cả nước), số trang trại thủy sản là 2.328 trang trại (chiếm 1% số trang trại cả nước).

- Liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp và phát triển thị trường được tiếp tục đẩy mạnh nhằm tăng giá trị gia tăng cho các sản phẩm lâm nghiệp, đa dạng hóa thị trường tiêu thụ. Nhiều địa phương<sup>29</sup> đã xây dựng các mô hình về kinh tế hợp tác, liên kết theo chuỗi sản phẩm, quản lý rừng bền vững trong lâm nghiệp. Qua đó, lợi nhuận của các chủ rừng tăng thêm từ 25-30%. Đến nay, tổng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC- Forest Stewardship Council) là 250.061 ha tại 27 địa phương (trong đó rừng tự nhiên 85.524 ha; rừng trồng 183.639 ha; diện tích cao su 11.432 ha).

*Bón là, phát triển mạnh kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị. Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nông nghiệp, nhằm đa*

---

<sup>29</sup> Sơn La, Quảng Ninh, Quảng Trị, Đăk Nông, Cà Mau...



dạng hóa thị trường. Ngoài các thị trường truyền thống, đã xây dựng và triển khai các hoạt động thực hiện Kế hoạch thích ứng với yêu cầu mới về nguồn gốc sản phẩm của các tổ chức quốc tế và quốc gia, nhất là EU và Hoa Kỳ.

*Năm là*, những năm qua, thị trường tiêu thụ các mặt hàng NLTS mặc dù có nhiều biến động và cạnh tranh gay gắt, nhưng nông sản Việt Nam vẫn giữ được vị thế với nhiều hàng xuất khẩu mũi nhọn, đã tiến sâu vào thị trường thế giới như gạo, hạt điều, cà phê, thủy sản... Tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS liên tục tăng qua các năm, đạt 7,57%/năm; năm 2020 ước đạt 41 tỷ USD, tăng 32,2% so với năm 2016 và vượt 3 tỷ USD so với mục tiêu kế hoạch (38 tỷ USD). Trong đó xuất khẩu nông sản (sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi) 20 tỷ USD, đạt mục tiêu đề ra; các mặt hàng thủy sản, lâm sản và đồ gỗ vượt mục tiêu kế hoạch.

Thị trường tiêu thụ nông sản của Việt Nam liên tục được mở rộng nhằm tránh phụ thuộc vào một số thị trường lớn. Đến nay, nông sản Việt Nam hiện có mặt ở gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ; trong đó có 10 thị trường lớn nhất là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Hà Lan, Anh, Úc, Malaysia, Italia, Việt Nam đứng đầu thế giới về xuất khẩu hồ tiêu, điều, cá tra; đứng thứ hai thế giới về cà phê; thứ 3 thế giới về gạo, tôm; thứ 5 thế giới về xuất khẩu lâm sản... Xuất khẩu nông sản đứng thứ 2 Đông Nam Á và đứng thứ 15 thế giới. Năng lực cạnh tranh và vị thế của nông nghiệp Việt Nam ngày càng được nâng cao, nhiều nông sản xuất khẩu đã đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu tiêu chuẩn hàng hoá ở những thị trường nhập khẩu khó tính.

### ***1.3. Cơ cấu lại một số chuỗi ngành hàng nông nghiệp theo hướng hình thành chuỗi liên kết của Việt Nam***

#### ***1.3.1. Cơ cấu lại ngành rau quả theo hướng hình thành chuỗi liên kết ngành***

Trong ngành sản xuất rau quả hiện nay có 2 hình thức chuỗi liên kết. Hình thức chuỗi liên kết theo chiều ngang là hình thức liên kết các tác nhân trong cùng một khâu chuỗi của chuỗi giá trị. Trong khi đó, hình thức chuỗi liên kết theo chiều dọc là hình thức liên kết các tác nhân trong các khâu khác nhau của chuỗi giá trị. Tại Việt Nam hiện nay có cả hai hình thức liên kết này và được thể hiện theo các hình thức như sau:

- *Chuỗi liên kết rau quả truyền thống*: Chuỗi liên kết rau quả truyền thống là chuỗi phổ biến nhất ở các địa phương. Trong chuỗi này, rau quả chủ yếu được cung cấp cho thị trường trong nước, thông qua nhiều kênh phân phối trung gian như thương lái nhỏ (thu gom), thương lái lớn, người bán sỉ (ở chợ đầu mối thành phố), người bán lẻ (ở chợ lẻ, hay người bán rong, ...) rồi mới đến tay người tiêu dùng. Giá rau quả tăng lên qua mỗi khâu trung gian do gia tăng các khoản chi phí tiếp thị và lợi nhuận phải chia sẻ cho rất nhiều các thành viên. Ở chuỗi giá trị truyền thống này việc phân phối rau quả thường chỉ là thỏa thuận miệng dựa vào lòng tin của các bên mà không có một hình thức hợp đồng rõ ràng về mua bán. Giữa các bên không có sự hỗ trợ về vốn, kỹ thuật, ...

- *Chuỗi liên kết rau quả cung ứng siêu thị hoặc xuất khẩu của HTX*: Đây là một chuỗi tương đối mới và hiệu quả, rau quả được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn hoặc xuất khẩu như VietGap, GlobalGAP, ... Trong chuỗi không có sự xuất hiện của thương lái. Rau quả sản xuất ra được HTX thu gom lại. HTX sẽ tổ chức sơ chế rồi bán sản phẩm thẳng cho các cửa hàng, siêu thị trong nước hoặc cho các công ty trung gian xuất khẩu. Giữa các thành phần trong chuỗi đều có tổ chức chặt chẽ và thực hiện việc mua bán thông qua hợp đồng.

- *Chuỗi rau quả xuất khẩu theo hợp đồng của công ty*: Đây là chuỗi mới và khá hiệu quả vì ngắn gọn và việc sản xuất, tiêu thụ rau quả được thực hiện thông hợp đồng. Phần lớn các sản phẩm rau quả được chế biến đều phục vụ cho xuất khẩu. Công ty xuất khẩu sẽ tư tìm kiếm hợp đồng xuất khẩu, sau đó tổ chức ký hợp đồng sản xuất trực tiếp với nông dân. Đến thời điểm thu hoạch, công ty sẽ tổ chức vận chuyển rau quả về xưởng để chế biến. Trong chuỗi này có sự không xuất hiện của thương lái và công ty trung gian.

Cho đến thời điểm hiện tại, các liên kết dọc và ngang trong lĩnh vực lĩnh vực sản xuất rau quả đều rất thiếu và yếu, thiếu sự hợp tác giữa các doanh nghiệp cùng một sản phẩm một cách có tổ chức theo chiều ngang mà cũng không có sự kết nối khăng khít giữa các giai đoạn thượng nguồn, trung nguồn và hạ nguồn theo chiều dọc. Các hình thức liên kết ngang tăng khả năng cung ứng hàng hóa, kiểm soát an toàn vệ sinh an toàn thực phẩm và tận dụng được hiệu quả kinh tế của mô hình sản xuất, các hình thức liên kết dọc

theo cơ chế hợp đồng nhằm chia sẻ kinh phí và rủi ro với các tác nhân với nhau, ... vẫn còn rất nhiều. Một số đặc điểm của chuỗi liên kết ngành rau quả như sau:

a) Khâu sản xuất rau quả

Với điều kiện khí hậu, tự nhiên đa dạng, rau quả Việt Nam rất phong phú về chủng loại và được trồng ở tất cả các địa phương trong cả nước, nhưng diện tích, sản lượng tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long. Năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng của hạn mặn, mưa lũ và tác động của đại dịch Covid-19, diện tích cây ăn quả của cả nước vẫn tăng do các địa phương tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi canh tác từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng trái cây. Diện tích trồng cây lâu năm năm 2020 ước tính đạt 3.608 nghìn ha, tăng 1,6% so với năm 2019, trong đó, nhóm cây ăn quả đạt 1.134 nghìn ha, tăng 6,2%. Tuy vậy, sản xuất rau quả của Việt Nam nhìn chung còn nhỏ bé, phân tán, giá thành cao, chất lượng thấp, chưa tạo được các sản phẩm hàng hóa lớn, khả năng cạnh tranh thấp so với các nước trong khu vực.

b) Khâu bảo quản, chế biến

Về thu hái, lựa chọn, bảo quản rau quả vẫn tiến hành thủ công là chính, tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch lên tới 20-25%. Công nghệ bảo quản và phương tiện vận chuyển còn thiếu và lạc hậu, chất lượng thấp, giá thành cao. Việc sử dụng các hóa chất bảo quản chưa được kiểm soát chặt chẽ, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng. Cả nước có trên 150 cơ sở chế biến rau quả quy mô công suất 800.000 TSP/năm. Các doanh nghiệp chế biến trái cây quy mô công nghiệp, tập trung ở 28 tỉnh, thành phố. Các tỉnh phía Bắc có 71 doanh nghiệp (49%), miền Trung có 18 doanh nghiệp (12,4%), miền Nam có 56 doanh nghiệp (38,6%). Những địa phương có từ 10 doanh nghiệp trở lên là: Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Giang, Lâm Đồng và Thành phố Hồ Chí Minh. Các doanh nghiệp chế biến quả quy mô công nghiệp sản xuất khoảng 464.157 tấn sản phẩm mỗi năm, bao gồm chủ yếu là đồ hộp và các sản phẩm tương tự (bao gồm cả nước quả cô đặc) chiếm 68% tổng sản lượng chế biến, chuối sấy (12%), nước giải khát (10%), sản phẩm IQF (Hệ thống cấp đông siêu tốc các sản phẩm rời Individual Quickly Freezer) (8,0%) và các loại sản phẩm khác (2,0%). Trong năm 2018 với 8 nhà máy chế biến được vận hành

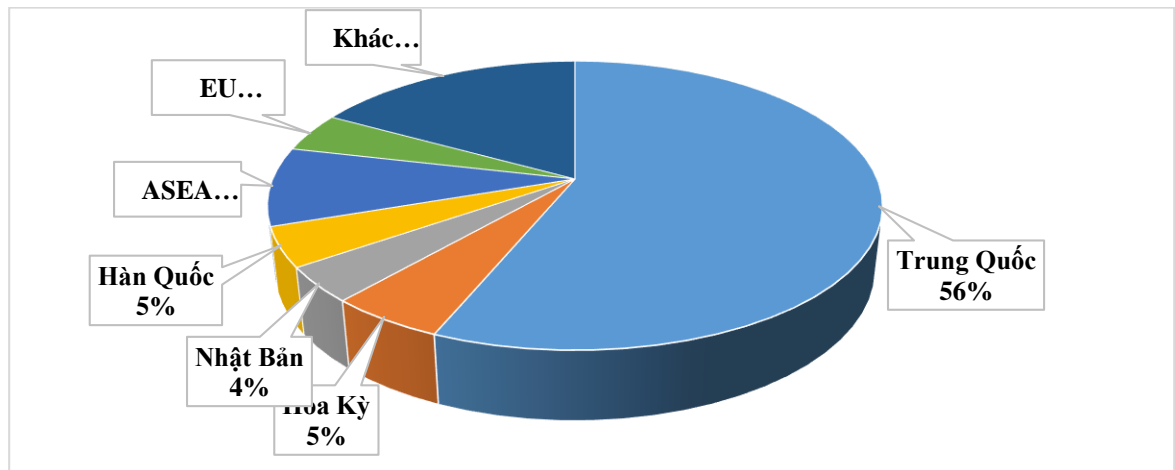
thì sản lượng chế biến trung bình năm khoảng 1,4 - 1,6 triệu tấn/năm. Ngoài ra còn có hàng ngàn cơ sở chế biến quy mô nhỏ như sấy vải, nhãn, muối dưa chuột... Các sản phẩm rau quả chế biến chủ yếu gồm các loại: đồ hộp, lạnh đông, pure, cô đặc, nước quả, chiên sấy, muối... Trong đó tỷ trọng sản phẩm đồ hộp chiếm 50%, sau đó là sản phẩm cô đặc và lạnh đông. Hầu hết các cơ sở chế biến rau quả không đủ nguyên liệu sản xuất, công suất thực tế trung bình chỉ đạt khoảng 30%.

### c) Khâu tiêu thụ

Rau quả Việt Nam chủ yếu được tiêu thụ trong nước ở dạng tươi (khoảng 90%) còn lại để chế biến và xuất khẩu. Sản phẩm rau quả Việt Nam đã có mặt tại trên 50 nước và lãnh thổ, kim ngạch xuất khẩu rau quả liên tục tăng.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2020 đạt 3,27 tỷ USD, giảm 12,7% so với năm 2019.

### Hình 2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2020.

Trong năm 2020, Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ rau quả lớn nhất của với tỷ trọng đạt 56,3%, tương đương với mức kim ngạch đạt 1,84 tỷ USD, đứng thứ 2 là khu vực ASEAN đạt 288,3 triệu USD, tăng 27,3%, chiếm 8,8% tổng xuất khẩu rau quả của cả nước; thứ 3 là Hoa Kỳ đạt 168,8 triệu USD, tăng 12,5%, chiếm 5,2%; tiếp đến là các thị trường EU đạt 146,4 triệu USD, tăng 4,9%, chiếm 4,5%; Hàn Quốc đạt 143,0 triệu USD, tăng 8,5%, chiếm 4,4%; Nhật Bản đạt 127,7 triệu USD, tăng 4,3%, chiếm 3,9%; ...

Về nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2020 đạt 1,31 tỷ USD, giảm 26,3% so với năm 2019. Trong đó, Trung Quốc là thị trường cung cấp rau quả lớn nhất cho Việt Nam với kim ngạch đạt 359,9 triệu USD, giảm 21% so với năm trước, chiếm 25,6% tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả. Kế đến là các thị trường: Hoa Kỳ đạt 310,2 triệu USD (tăng 2,3%), Australia đạt 114,6 triệu USD (tăng 1%), New Zealand đạt 83,2 triệu USD (tăng 39,9%), Thái Lan đạt 78,2 triệu USD (giảm 83,9%). Trong năm 2020, cơ cấu thị trường cung cấp rau quả cho Việt Nam có nhiều thay đổi: tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường Thái Lan giảm mạnh từ 27,4% xuống còn 6%; trong khi tỷ trọng nhập khẩu từ Hoa Kỳ tăng từ 17,1% lên 23,7%, Australia tăng từ 6,4% lên 8,8%, New Zealand từ dưới 3,3% lên 6,4%.

**Bảng 3: Các thị trường nhập khẩu rau quả chính của Việt Nam năm 2020**

Thị trường	Năm 2019		Năm 2020		Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
	Kim ngạch (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	
Trung Quốc	455,38	25,60	359,89	27,50	-21,00
Hoa Kỳ	303,38	17,10	310,21	23,70	2,300
Australia	13,52	6,40	114,60	8,80	1,00
New Zealand	59,46	3,30	83,21	6,40	39,90
Thái Lan	486,70	27,40	78,23	6,00	-83,90
Myanmar	62,73	3,50	74,65	5,70	19,00
Hàn Quốc	38,52	2,20	44,69	3,40	16,00
Nam Phi	31,75	1,80	38,60	2,90	21,60
Ấn Độ	31,88	1,80	26,68	2,00	-16,30
Campuchia	53,39	3,00	25,68	2,00	-51,90
Chi Lê	19,35	1,10	13,62	1,00	-29,60
Các thị trường khác	121,48	6,80	139,12	10,60	14,50

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 2020.

#### d) Thực trạng liên kết trong ngành hàng rau quả

Hiện nay, Việt Nam đã có quyết định về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng, liên kết 4 nhà bao gồm nhà nông, nhà nước, nhà khoa học và doanh nghiệp. Quan hệ liên kết trong ngành hàng rau quả có thể được phân tích và đánh giá dưới nhiều góc độ khác nhau như liên kết để đảm bảo các yếu tố đầu vào cho các doanh nghiệp kinh doanh rau quả gồm liên kết tạo vốn, bảo đảm nguyên liệu, liên kết tiêu thụ sản phẩm rau quả; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị bao gồm liên kết ngang, liên kết dọc; liên kết theo phạm vi có liên kết vùng.

Các mô hình liên kết tốt còn ít vì chậm được nghiên cứu, đánh giá và nhân rộng trên phạm vi vùng cũng như cả nước. Đối với sản xuất rau quả liên kết sản xuất được tổ chức dưới 3 hình thức chủ yếu: (1) nông dân sản xuất nhỏ lẻ, thương lái thu gom về bán cho chợ đầu mối; (2) Liên kết sản xuất theo mô hình VietGap; (3) Hợp tác xác liên kết với doanh nghiệp. Thực tế, đã có một số mô hình liên kết đã được hình thành và phát ... Tuy nhiên, hiệu quả liên kết còn rất thấp, chưa phát huy được vai trò là hạt nhân để thúc đẩy sự phát triển của ngành dẫn đến sản xuất còn nhỏ lẻ, phân tán.

Các mối liên kết đang rất khó khăn do điều kiện sản xuất nhỏ lẻ, tiêu thụ xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ (khoảng 10%), khó tồn trữ và bảo quản. Tỷ lệ rau quả tiêu thụ qua hợp đồng liên kết còn rất thấp, chỉ là 0,9%, một số ngành khác có cao hơn như chè 9%, thủy sản 13%, gỗ 16,7%. Hợp đồng giữa nông dân và doanh nghiệp chế biến chủ yếu vẫn được thực hiện qua một khâu trung gian là thương lái. Các quan hệ liên kết trong ngành rau quả chưa được tạo dựng một cách chặt chẽ. Tình trạng vi phạm hợp đồng tiêu thụ còn phổ biến. Nguyên nhân được lý giải ở cơ các chế tài xử lý khi các bên tham gia liên kết thông qua việc ký kết hợp đồng tiêu thụ chưa đủ mạnh để răn đe. Theo Viện Cây ăn quả miền nam, chỉ có 2,5% tiêu thụ qua doanh nghiệp, còn lại tới 97% tiêu thụ qua thương lái, trung gian. Từ đó dẫn đến lợi ích của người nông dân chưa được bảo đảm thỏa đáng. Người dân luôn thiệt thòi trong mối quan hệ 4 nhà này.

Cùng với đó, số lượng các đơn vị được cấp chứng nhận VietGap còn rất khiêm tốn, mới chỉ có 5% diện tích được cấp chứng chỉ. Trong đó có

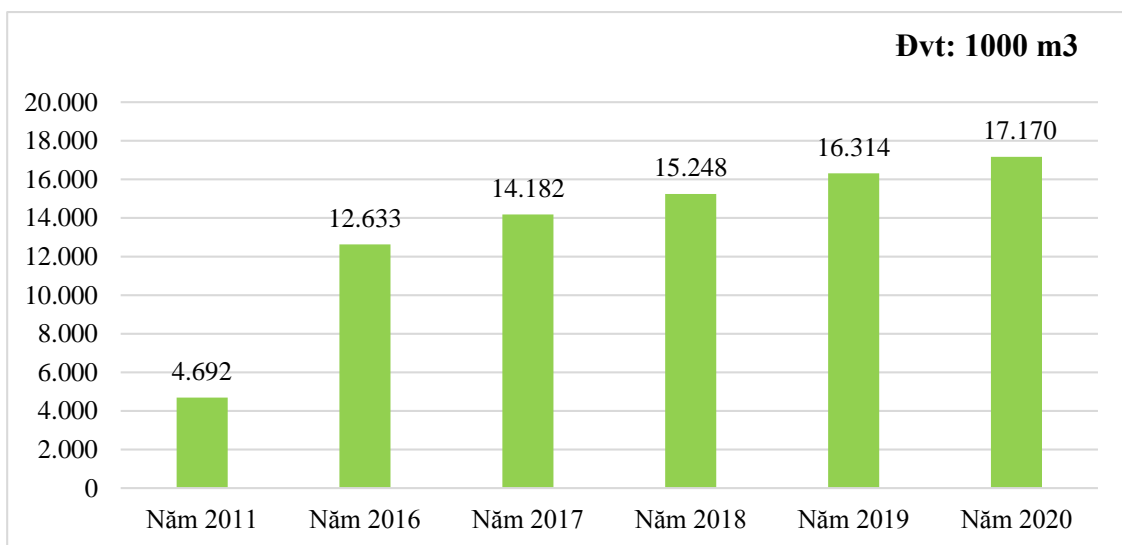
nhiều mô hình liên kết và đóng gói, tiêu thụ, xuất khẩu. Đây là mô hình mang lại hiệu quả tốt nhất, cần được nhân rộng trong thời gian tới. Song đến nay, những mô hình HTX sản xuất theo GAP vẫn chỉ là mô hình, vì nó quá nhỏ, sản lượng không nhiều, khi ra thị trường, người dân không phân biệt được sản phẩm nào sạch, sản phẩm nào không, nên ít bán được giá cao, không thể cung cấp thường xuyên cho khách hàng, chưa gắn kết tốt với doanh nghiệp tiêu thụ lớn; doanh nghiệp tiêu thụ lớn; doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm trái cây lệ thuộc quá nhiều vào khâu trung gian nước ngoài.

Ngoài ra, mối quan hệ liên kết giữa các thành viên trong Hiệp hội rau Việt Nam (Vinafruit) chưa thật sự chặt chẽ. Đây được coi là khâu yếu nhất trong ngành rau quả của Việt Nam. Điều này sẽ gây khó khăn cho khả năng cạnh tranh của rau quả Việt Nam.

### *1.3.2. Cơ cấu lại ngành gỗ và sản phẩm từ gỗ theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và tăng cường khả năng chống chịu*

Theo số liệu công bố hàng năm của Tổng cục thống kê sản lượng khai thác gỗ của Việt Nam năm 2020 đạt gần 17.170 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 265,94 % so với năm 2011 (4.692 nghìn m<sup>3</sup>) và 35,9% so với năm 2016 (12.633 nghìn m<sup>3</sup>), tốc độ tăng bình quân thấp giai đoạn 2011–2020 là 15,5%/năm, trong đó giai đoạn 2016–2020 đạt 8%/năm.

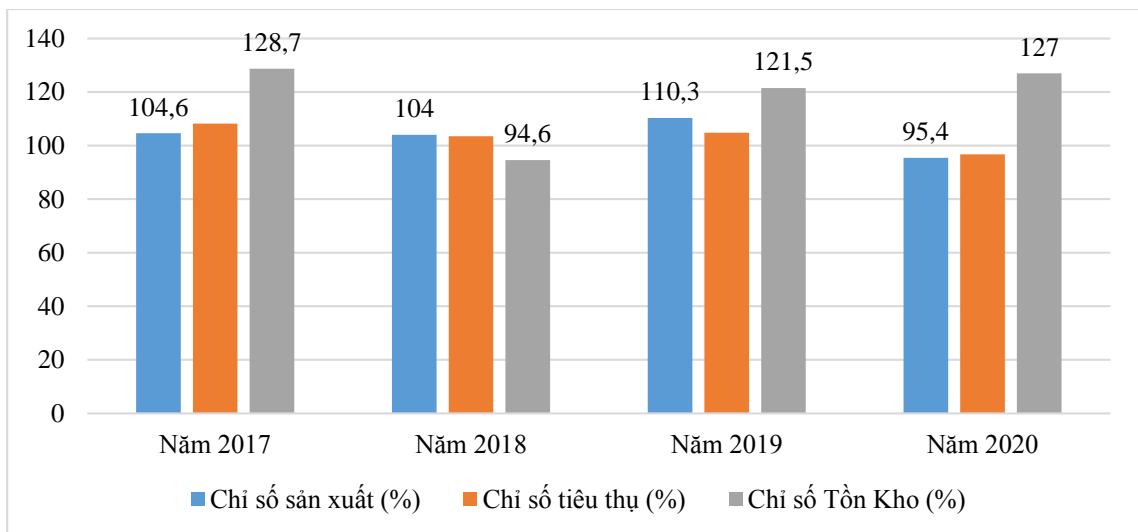
**Hình 3: Sản lượng gỗ khai thác của Việt Nam giai đoạn 2011–2020**



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2011-2020.

Giai đoạn 2016–2020, sự phát triển của ngành gỗ có nhiều khởi sắc. chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất chế biến gỗ các sản phẩm gỗ trong giai đoạn 2017-2020 tăng bình quân 3,58%/năm, trong đó năm 2017 tăng 4,6%; năm 2018 tăng 4%; năm 2019 tăng cao nhất 10,3%. Chỉ số tồn kho ngành sản xuất chế biến gỗ sản phẩm gỗ trong giai đoạn 2017–2020 tăng bình quân 17,95%/năm, trong đó năm 2017 tăng 28,7%; năm 2018 giảm 5,4%; năm 2019 tăng 21,5%.

**Hình 4: Chỉ số sản xuất, tiêu thụ và tồn kho của ngành sản xuất chế biến gỗ sản phẩm gỗ giai đoạn 2017–2020**



Nguồn: Niên giám thống kê 2020, Tổng cục Thống kê

#### **- Xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ:**

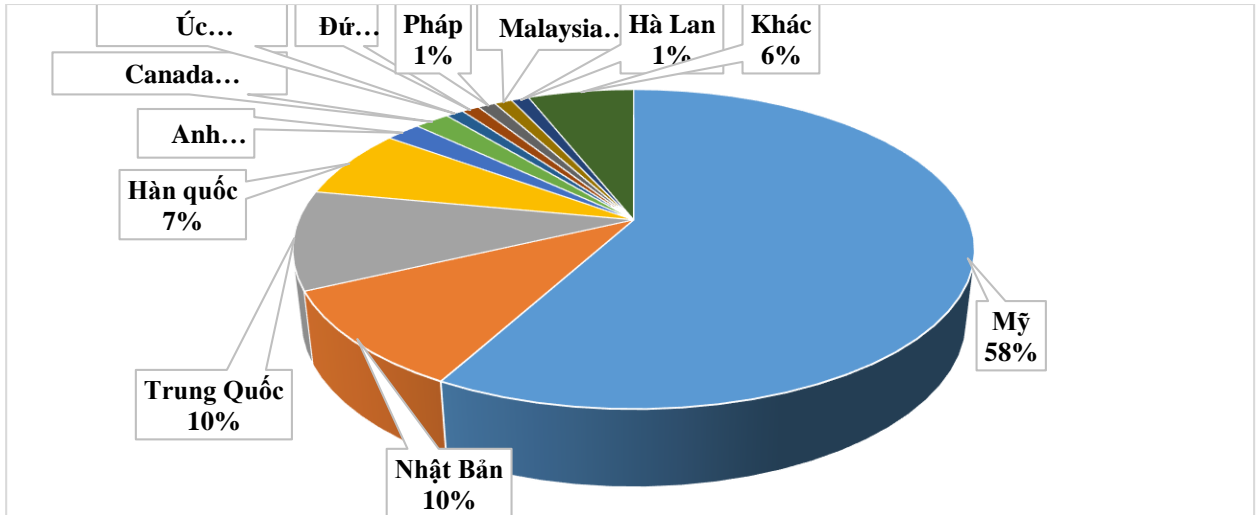
Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam trong năm 2020 đạt 12,37 tỷ USD, tăng 16,2% so với năm 2019. Riêng đối với các mặt hàng sản phẩm đồ gỗ đạt kim ngạch 9,54 tỷ USD, tăng 22,5% so với năm 2019 chiếm 77,2% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, tăng so với tỷ trọng 73,7% của năm 2019. Năm 2020, xuất khẩu G&SPG vươn lên đứng thứ sáu về kim ngạch xuất khẩu hàng hóa/nhóm hàng hóa của Việt Nam.

Về thị trường xuất khẩu, Hoa Kỳ là thị trường chủ lực đóng góp lớn vào tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG trong năm 2020 của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang thị trường này đạt 7,17 tỷ USD, tăng 33,8% so với năm 2019, chiếm 57,9% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của toàn



ngành. Thị trường xuất khẩu lớn thứ hai là thị trường Nhật Bản, chiếm 10,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang thị trường Canada và Australia cũng tăng trưởng khá cao, lần lượt tăng 14,1% và tăng 13,5% so với năm 2019. Xuất khẩu G&SPG tăng nhẹ sang thị trường Trung Quốc và Hàn Quốc, trong khi đó, giảm mạnh sang thị trường Anh và Pháp, lần lượt giảm 26,5% và 18,6% so với năm trước.

**Hình 5: Thị trường xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ**

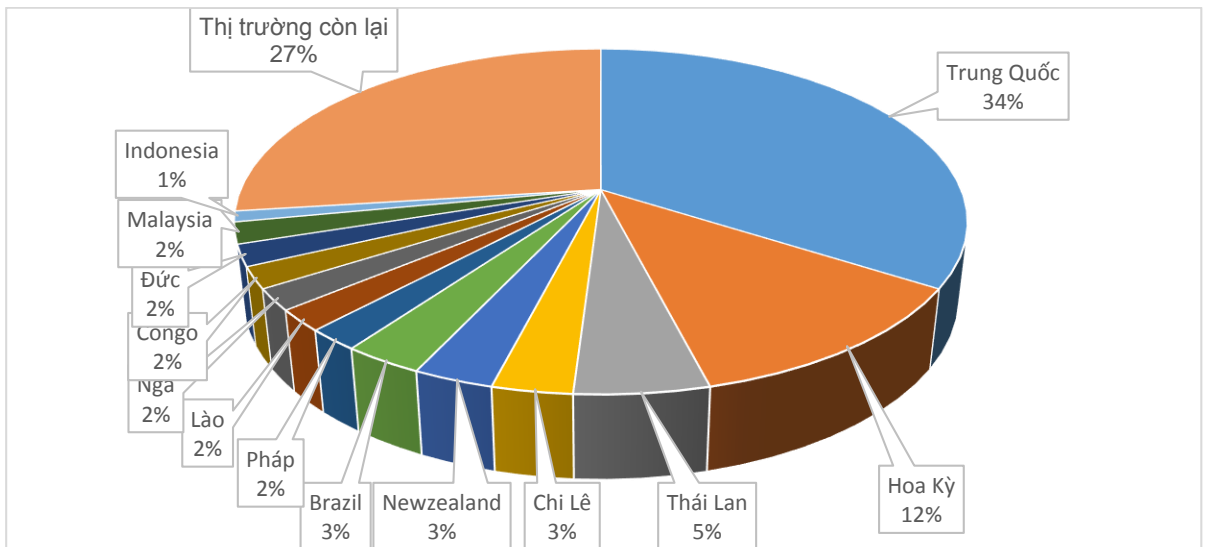


Nguồn: Tổng cục Hải quan năm 2020.

**- Nhập khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ:**

Kim ngạch Kim ngạch nhập khẩu G&SPG về Việt Nam trong năm 2020 đạt 2,56 tỷ USD, tăng 0,6% so với năm 2019. Như vậy, trong năm 2020, Việt Nam đã xuất siêu tới 9,813 tỷ USD trong hoạt động xuất nhập khẩu G&SPG; con số này của năm 2019 là 8,104 tỷ USD.

Thị trường nhập khẩu năm 2020, Trung Quốc tiếp tục duy trì là thị trường cung ứng G&SPG lớn nhất cho Việt Nam, đạt 862,3 triệu USD, chiếm 33,7% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trung Quốc cũng là thị trường có mức tăng trưởng cao nhất trong số các thị trường cung ứng G&SPG chủ lực cho Việt Nam, tăng tới 31,1% so với năm 2019. Bên cạnh đó, kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ thị trường Thái Lan và Liên bang Nga cũng tăng trưởng khá mạnh, với mức tăng 14,7% và 87,8% so với năm 2019. Ngược lại, kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ thị trường Hoa Kỳ, Chile, Brazil, Pháp đều giảm so với năm 2019.

**Hình 6: Thị trường nhập khẩu gỗ chủ yếu của Việt Nam**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan năm 2020.

***Một số mô hình cụm liên kết ngành sản xuất chế biến xuất khẩu gỗ, sản phẩm gỗ và người trồng rừng nguyên liệu***

Với sự đòi hỏi ngày càng cao về sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp của một số thị trường lớn nhập khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam như Hoa Kỳ, Châu Âu, Australia, đã thúc đẩy các ngành sản xuất chế biến gỗ hình các khu, cụm liên kết ngành thông qua doanh nghiệp sản xuất chế biến và xuất khẩu gỗ liên kết hợp tác với tổ chức và hộ dân trồng rừng sản xuất, bao tiêu sản phẩm gỗ rừng trồng hình thành các khu rừng trồng cung cấp gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững, giúp các doanh nghiệp chủ động được nguồn nguyên liệu có chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế. Một số mô hình liên kết, hợp tác điển hình như:

- Mô hình liên kết giữa Công ty cổ phần Sản xuất & Xuất khẩu (SX&XK) Quế Hội Việt Nam với người dân: Với định hướng phát triển sản phẩm chất lượng tốt cần xây dựng vùng nguyên liệu và mối liên kết hợp tác với người dân, từ năm 2013, Công ty cổ phần SX&XK Quế Hội Việt Nam đã xây dựng mối liên kết với hơn 5000 hộ nông dân tại tỉnh Yên Bái và Lạng Sơn và đã đầu tư hơn 10 tỷ đồng cho việc đào tạo, tập huấn hướng dẫn các hộ sản xuất theo tiêu chuẩn, ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm, hỗ trợ các công cụ thu hái an toàn. Từ năm 2014, Công ty đã đầu tư hàng chục tỷ đồng để xây dựng hệ thống sản

xuất theo tiêu chuẩn quốc tế nghiêm ngặt từ việc đào tạo, tập huấn hướng dẫn, giám sát nông dân đến việc đầu tư trang thiết bị, máy móc đáp ứng yêu cầu quốc tế. Năm 2017, Công ty có 1.000 hecta rừng quế và rừng hồi hợp tác với 500 hộ nông dân tại hai tỉnh Lạng Sơn và Yên Bái được Chứng nhận hữu cơ quốc tế. Với chứng chỉ này, Công ty đã nâng giá trị sản phẩm quế hồi lên gấp hai lần. Thị trường thị trường xuất khẩu chính là Mỹ, Đức, Nhật Bản, Hà Lan (Nguyễn Quế Anh<sup>30</sup>, 2019)

- Mô hình liên kết giữa Công ty Scansia Pacific và hộ dân để xây dựng vùng nguyên liệu gỗ rừng keo có chứng chỉ FSC: Công ty hỗ trợ chi phí để đánh giá và duy trì chứng chỉ FSC trên diện tích 5.000 ha trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; liên kết với 564 hộ trồng rừng tại 7 huyện, thị xã của tỉnh Quảng Trị, đồng thời ký kết bao tiêu nguồn gỗ nguyên liệu với các nhóm hộ trồng rừng; Công ty cam kết thu mua gỗ keo có chứng chỉ FSC có đường kính trên 13cm cao hơn gỗ không có chứng chỉ tại cùng thời điểm từ 15–20% tùy theo chất lượng gỗ, và không ép giá khi có thiên tai, rủi ro ảnh hưởng đến rừng keo có chứng chỉ FSC. Đối với các hộ dân có rừng keo FSC khi gặp khó khăn về tài chính ở độ tuổi rừng từ bốn–năm tuổi, quyết định tĩa thưa kéo dài tuổi thọ thêm hai–ba năm để nuôi cây lớn hơn, công ty sẽ hỗ trợ cho vay 4.000.000 đồng/ha/năm với lãi suất thấp hơn lãi suất ngân hàng thương mại tại thời điểm vay là 2%/năm. Đặc biệt, vốn vay và lãi suất sẽ được trả lại cho Công ty khi hộ dân đến kỳ khai thác bán gỗ. Công ty cũng cam kết mua gỗ Keo có chứng chỉ FSC cao hơn tối thiểu từ 15%–18% so với giá thị trường của gỗ không có chứng chỉ tại thời điểm giao dịch (Nguyễn Chiến Thắng<sup>31</sup>, 2018).

- Mô hình liên kết giữa Công ty WOODSLAND với các hộ gia đình trồng rừng tại tỉnh Tuyên Quang; Công ty Cổ phần XNK Gỗ Nam Định xây dựng mô hình liên kết với hộ gia đình trồng rừng tại tỉnh Yên Bái với tổng diện tích rừng trồng có chứng chỉ FSC khoảng 20.000 ha. Hình thức hợp tác với hộ gia đình trồng rừng thông qua các hợp tác xã nông lâm nghiệp trên

---

<sup>30</sup> Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP SX&XK Quế Hồi Việt Nam, Chủ tịch Hội Hồi Lạng Sơn, Trưởng ban vận động Hiệp Hội Quế Hồi Việt Nam.

<sup>31</sup> Chủ tịch HĐQT công ty Scansia Pacific, Phó Chủ tịch Hội Mỹ nghệ và chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh.

địa bàn để vận động người dân có đất rừng tham gia trồng rừng có chứng chỉ FSC; công ty sẽ hỗ trợ, cấp vốn ngay từ ban đầu với lãi suất 0%, để các hộ gia đình trồng rừng có chứng chỉ và sẽ cam kết mua lại toàn bộ sản phẩm sau khai thác; giá bán gỗ có chứng chỉ được hai bên thỏa thuận, xác định cụ thể ngay từ khi ký kết hợp đồng liên kết là sẽ cao hơn giá bán gỗ không có chứng chỉ rừng là 150.000đ/m<sup>3</sup>. (Đỗ T.Bạch Tuyết<sup>32</sup>, 2019).

***Những kết quả đạt được hình thành chuỗi liên kết và khả năng chống chịu của ngành sản xuất, chế biến, tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ ở Việt Nam***

*Về phát triển nguồn nguyên liệu:* Nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng khai thác trong nước đã thay thế gỗ rừng tự nhiên trong nước, đáp ứng cơ bản cho nhu cầu chế biến gỗ phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; Chất lượng nguyên liệu rừng trồng sản xuất đã từng bước được nâng lên, liên kết chuỗi từ công tác chọn tạo giống, trồng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng và chế biến gỗ được nhân rộng gắn với chuyên hóa rừng trồng gỗ lớn Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tăng gần bảy lần, từ 3 triệu m<sup>3</sup> năm 2006 lên 20,5 triệu m<sup>3</sup> năm 2020, tỷ lệ sử dụng gỗ nguyên liệu trong nước cho công nghiệp chế biến tăng từ 30% lên trên 70% (Mard, 2020); Diện tích rừng trồng được quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng ngày càng tăng, hỗ trợ các DN xuất khẩu hoàn thiện hệ thống quản lý sản xuất, sử dụng nguyên liệu có chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế để thích ứng với yêu cầu của các thị trường.

*Về phát triển phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:* Ngành công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm gỗ đã góp phần quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của đất nước, năng lực chế biến xuất khẩu gỗ, lâm sản có sự tăng trưởng về quy mô, số lượng, chất lượng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Sản phẩm hàng hóa đa dạng về mẫu mã, phong phú về chủng loại đáp ứng cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu, tạo được uy tín trên thị trường thế giới; Thị trường xuất khẩu gỗ sản phẩm gỗ ngày càng mở rộng. Các doanh nghiệp đã tích cực chủ động xúc tiến thương mại, tìm kiếm, mở rộng thị trường. Đã hình thành một số mô hình cụm, khu liên kết ngành sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm, hợp tác giữa doanh nghiệp sản xuất chế biến, người trồng rừng

---

<sup>32</sup> Tổng giám đốc Công ty cổ phần WOODLAND.

nguyên liệu và doanh nghiệp xuất khẩu trong nước theo chuỗi giá trị đạt hiệu quả kinh tế cao, giảm phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

***Những hạn chế và nguyên nhân trong việc cơ cấu lại ngành gỗ và sản phẩm từ gỗ theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu***

- *Về phát triển nguồn nguyên liệu:* Chưa có sự liên kết giữa cung cấp nguyên liệu và chế biến, doanh nghiệp ngành chế biến gỗ đang gặp hải khó khăn rất lớn trong việc thu mua nguyên liệu mà nguyên nhân chính là do thương lái trên thị trường thu mua mạnh mẽ để xuất đi nước ngoài dưới dạng nguyên liệu thô. Chưa phát triển được vùng nguyên liệu tập trung, chưa chủ động được nguyên liệu gỗ lớn, chất lượng cao. Nguồn nguyên liệu còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, thị trường nhập khẩu nhiều, vấn đề này phần nào ảnh hưởng tới khả năng kiểm soát được chất lượng “đầu vào” của sản phẩm chế biến và cạnh tranh với các đối thủ trong khu vực, trong khi việc kiểm soát nguồn gốc gỗ nhập khẩu hợp pháp chưa được chặt chẽ.

- *Về phát triển phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:* Hầu hết doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam hiện nay đều là DN NVV, thậm chí siêu nhỏ, phân tán, nằm trong khu dân cư, không tập trung, không có sự liên kết chuỗi trong sản xuất. Chính điều này làm giảm sức cạnh tranh đáng kể, làm cho giá thành cao và khó tiếp cận trực tiếp với khách hàng lớn. Sự thiếu hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu với người trồng rừng để nâng cao chất lượng gỗ rừng trồng còn hạn chế; gỗ rừng trồng chủ yếu nhỏ, khai thác sớm, chất lượng thấp, cùng với sự phát triển nhanh của các cơ sở chế biến gỗ, nên áp lực về thiếu nguồn nguyên liệu chất lượng gay gắt hơn, trong khi nguyên liệu nhập khẩu ngày càng khan hiếm và đắt đỏ hơn. Việc mở rộng phát triển ngành công nghiệp gỗ ở Việt Nam đang đối mặt với rất nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh về nguyên liệu thô và áp lực tuân thủ các hiệp định quốc tế mới như Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (FLEGT/VPA) (Phạm và cộng sự, 2020). Thị trường tiêu dùng trong nước chưa được doanh nghiệp chú ý đúng mức, trong khi quy mô tiêu dùng trường lớn. Tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm gỗ và sản phẩm gỗ trong nước đang có chiều hướng giảm xuống,

đi ngược chiều hướng phát triển của ngành sản xuất chế biến gỗ và sản phẩm gỗ trong lĩnh vực xuất khẩu

#### ***1.4. Một số hạn chế trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu giai đoạn 2016–2020***

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được trên, quá trình cơ cấu lại nông nghiệp thời gian qua vẫn còn một số hạn chế:

*Thứ nhất*, quá trình cơ cấu lại diễn ra chậm, kết quả chưa đạt so với mục tiêu và yêu cầu; tăng trưởng ngành chưa đạt mục tiêu đề ra và chưa vững chắc. Vẫn còn biểu hiện sản xuất theo phong trào, chưa gắn với quy hoạch và lợi thế so sánh của từng địa phương.

*Thứ hai*, sự hình thành và phát triển cụm ngành trong nông nghiệp còn nhiều hạn chế bất cập như sau:

- Theo đúng nghĩa khái niệm về CLKN và nguyên tắc hoạt động của CLKN thì hiện nay Việt Nam chưa có một CLKN trong nông nghiệp nào hoàn chỉnh theo đúng bản chất như các CLKN trên thế giới đã được thừa nhận. Các CLKN đều hình thành tự phát, chưa có các quy định cũng như hướng dẫn cụ thể về phát triển CLKN trong nông nghiệp.

- Mặc dù đã có sự hình thành vùng sản xuất tập trung theo địa lý, tuy nhiên quy mô sản xuất trong nông nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún. Dẫn đến nguyên liệu để cho hoạt động chế biến không đồng nhất về sản phẩm và chất lượng không đảm bảo.

- Các doanh nghiệp lớn còn ở thế độc quyền chưa có sự cạnh tranh công bằng điển hình như Hiệp hội Lương thực Việt Nam (Vietfood hiện nay có vị thế quá lớn, có quá nhiều lợi thế trong việc đề xuất chính sách. Họ không quan tâm đến nông dân khi đề xuất chính sách thu mua tạm trữ lúa gạo mà thay vào đó là bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp xuất khẩu. Rõ ràng, thị trường lúa gạo đang ở thế độc quyền, vì chỉ Tổng công ty Lương thực miền Bắc (Vinafood 1) và Tổng công ty Lương thực miền Nam (Vinafood 2) chiếm tới hơn 50% thị phần xuất khẩu gạo của nước ta. Tình trạng này làm mất đi vai trò, sự sáng tạo của doanh nghiệp tư nhân

trong CLKN lúa gạo. Nếu so sánh với Hiệp hội VASEF thì hoạt động của Vietfood chưa mang tính dẫn dắt và tạo ra liên kết trong chuỗi giá trị lúa gạo. Trong khi VASEP có thực hiện quản trị chất lượng thủy sản và xây dựng Trung tâm đào tạo và xúc tiến thương mại VASEP thì Vietfood mới chỉ dừng lại ở việc quản lý thu mua và xuất khẩu, hướng tới lợi ích của các doanh nghiệp trong hiệp hội này<sup>33</sup>. Vietfood không có quản trị chất lượng gạo trong toàn bộ chuỗi sản xuất và cũng không có bất kỳ hình thức hỗ trợ cho người nông dân, do đó không tạo ra mối liên kết giữa doanh nghiệp, nông dân, nhà nước theo đúng nghĩa của hiệp hội trong CLKN.

- Các sản phẩm nông sản chủ lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu mạng sản xuất. Tuy nhiên, các sản phẩm tham gia chủ yếu mới có sự ra tăng về số lượng, chất lượng sản phẩm và GTGT thu được còn thấp, sản phẩm chưa đủ chất lượng để thâm nhập vào các thị trường khó tính.

*Thứ ba*, năng suất lao động (NSLĐ) của ngành nông nghiệp mặc dù đã có cải thiện song vẫn còn thấp so với nhiều nước trong khu vực ASEAN (năm 2019, NSLĐ ngành nông nghiệp của Việt Nam chỉ bằng 0,067 lần so với Malaysia, 0,32 lần so với Indonesia, 0,39 lần của Philippines, 0,4 lần của Thái Lan), thậm chí đã tụt lại so với Campuchia khi chỉ bằng 0,9 lần NSLĐ ngành nông nghiệp Campuchia<sup>34</sup>; năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của một số loại nông sản Việt Nam còn thấp, nhất là trong bối cảnh nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng.

*Thứ tư*, tính độc lập và chống chịu của nền sản xuất nông nghiệp thấp, thị trường xuất khẩu nông sản vẫn phụ thuộc nhiều vào một số thị trường, đặc biệt là thị trường Trung Quốc - mặc dù thị phần của thị trường Trung Quốc đã giảm trong 6 tháng đầu năm 2020 xuống còn 22,6% so với tỷ trọng 25,9% tổng kim ngạch xuất khẩu NLTTS năm 2019, bởi vậy có lúc, có nơi đã

---

<sup>33</sup> Trên thực tế, Hiệp hội Lương thực Việt Nam - Vietfood là một tổ chức xã hội, nghề nghiệp của các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, nông sản và các sản phẩm chế biến từ lương thực. Vì vậy, tôn chỉ, mục đích đầu tiên của Vietfood phải là bảo vệ quyền lợi chính đáng của hội viên. Nguồn: <http://www.baomoi.com/hiep-hoi-luong-thuc-quyen-luc-bi-thao-tung-vi-quyen-loi-cucbo/c/21683952.epi>

<sup>34</sup> Được tính toán từ số liệu của Ngân hàng Thế giới theo giá cố định năm 2010 từ <https://data.worldbank.org/indicator/NV.AGR.EMPL.KD?view=chart>

xảy ra tình trạng nông sản bị tổn động, tiêu thụ bị chậm, giá giảm, ảnh hưởng đến sản xuất, thu nhập và đời sống của người dân.

*Thứ năm*, khoa học và công nghệ (KH-CN) chưa phát huy hết vai trò; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại vào sản xuất, chế biến, bảo quản còn hạn chế; thiếu lao động có kỹ năng và có kỷ luật lao động cao, độ tuổi lao động đang già hóa.

*Thứ sáu*, đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm, kinh tế tập thể chưa phát triển tương xứng, doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp còn ít; kinh tế hộ nhỏ lẻ<sup>35</sup> vẫn chiếm tỷ trọng cao và đang bộc lộ những hạn chế, yếu kém cản trở quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất nguyên liệu với bảo quản, chế biến và tiêu thụ chưa trở thành chủ đạo<sup>36</sup>, và không khai thác được hiệu quả sản xuất trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh về địa lý và quy mô sản xuất công nghiệp, chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm còn thấp.

*Thứ bảy*, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế; tỷ trọng vốn đầu tư xã hội vào ngành NLTS năm 2019 chỉ 5,85% của cả nước.

*Thứ bảy*, tính chống chịu của nền sản xuất nông nghiệp thấp, dễ bị tác động bởi các yếu tố như biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn ...

## **2. Thực trạng cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu giai đoạn 2016–2020**

### ***2.1. Kết quả cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2016–2020***

---

<sup>35</sup> Theo số liệu chính thức kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016: Đất sản xuất nông nghiệp trung bình chỉ đạt 0,18 ha/thửa; diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng đạt 0,58 ha/hộ

<sup>36</sup> Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn nông nghiệp và thủy sản năm 2016, có 781 doanh nghiệp thực hiện liên kết, chiếm 20,3% số doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản; trong đó doanh nghiệp liên kết theo hình thức tiêu thụ dịch vụ và sản phẩm đầu ra là 250 doanh nghiệp chiếm 6,5% số doanh nghiệp NLTS. Có 2.469 hợp tác xã thực hiện liên kết, chiếm 35,5% số hợp tác xã NLTS; trong đó hợp tác xã liên kết theo hình thức tiêu thụ dịch vụ và sản phẩm đầu ra là 528 hợp tác xã chiếm 7,6% số hợp tác xã NLTS. Có 7.324 trang trại tham gia liên kết sản xuất, chiếm 21,9% tổng số trang trại.



Giai đoạn 2016–2020, cơ cấu lại ngành công nghiệp được tiến hành một cách thực chất hơn theo hướng phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh nông, lâm, thủy sản, công nghiệp chế tạo; tăng mạnh năng suất nội bộ ngành, tăng hàm lượng công nghệ và tỉ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm. Tập trung vào một số ngành công nghiệp nền tảng, có lợi thế cạnh tranh và ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh, bền vững gắn kết với bảo vệ môi trường. Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, thúc đẩy một số mặt hàng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu. Tạo điều kiện để doanh nghiệp đề xuất dự án đầu tư phục vụ mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế. Kết quả thực hiện cho thấy cơ cấu lại ngành công nghiệp đã có nhiều chuyển biến tích cực như sau:

- Ngành công nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành kinh tế quốc dân<sup>37</sup> và trở thành ngành xuất khẩu chủ lực với tỷ trọng xuất khẩu công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng từ 82,3% năm 2016 lên khoảng 86,2% năm 2020<sup>38</sup>.

- Quá trình cơ cấu lại ngành công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng đã đi vào thực chất hơn, ngày càng hướng vào lõi công nghiệp hóa và phát huy hiệu quả<sup>39</sup>. Cơ cấu nội ngành công nghiệp đã chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng công nghiệp khai khoáng và tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo<sup>40</sup>. Cơ cấu xuất khẩu đang chuyển dịch dần theo hướng công nghiệp hóa<sup>41</sup>.

---

<sup>37</sup> Ước giai đoạn 2016-2020: VA ngành công nghiệp tăng 7,08%; GDP tăng 5,8%.

<sup>38</sup> Trong tổng số 32 mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch trên 1 tỷ USD vào năm 2019 hàng công nghiệp chiếm 29/32 mặt hàng và 5/5 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD (điện tử, dệt may, da giày, đồ gỗ, máy móc, thiết bị).

<sup>39</sup> Cơ cấu công nghiệp trong GDP có chuyển biến tích cực, tăng dần qua các năm, từ 32,72% năm 2016 lên 34,49% năm 2019, 6 tháng đầu năm 2020 là 33,4% (ước tăng cả năm 2020 đạt 33,88%), tỷ trọng công nghiệp trong GDP đã đạt mục tiêu đặt ra của ngành chiếm 28,4% (mục tiêu là 27-28%);

<sup>40</sup> Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong toàn ngành công nghiệp liên tục tăng qua các thời kỳ với đóng góp trong GDP tăng liên tục qua các năm (từ 13,7% năm 2015 và 16,48% năm 2019 và ước 16,9% năm 2020), trong khi tỷ trọng ngành khai khoáng trong GDP liên tục giảm (từ 9,6% năm 2015 xuống 6,72% năm 2019 và ước 6,1% năm 2020).

<sup>41</sup> Tỷ trọng xuất khẩu của các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao tăng từ 41,4% năm 2015 lên 49,5% vào năm 2019. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao tăng từ 63,9% năm 2016 lên 77,7% vào năm 2019.

- Sản xuất và năng lực cạnh tranh công nghiệp được mở rộng và gia tăng. Giai đoạn 2016–2020, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành trung bình ước đạt 8,1%<sup>42</sup>; tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm (VA) của ngành cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân GDP cùng thời kỳ. Năm 2018, Việt Nam trở thành một trong những quốc gia có nền công nghiệp có năng lực cạnh tranh toàn cầu (CIP) ở mức khá cao, thuộc nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh công nghiệp trung bình cao<sup>43</sup>, ở vị trí 42 trên thế giới, tăng nhanh nhất trong các nước ASEAN, đã tiệm cận vị trí thứ năm của Philippines (chỉ thua 0,001 điểm), tiến gần hơn với nhóm bốn nước có năng lực cạnh tranh mạnh nhất trong khối.

- Một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn theo định hướng chiến lược đã trở thành các ngành công nghiệp lớn nhất đất nước. Trong bảy nhóm ngành công nghiệp ưu tiên phát triển từ năm 2007, đến nay 5/7 ngành hiện là các ngành công nghiệp đứng đầu cả nước<sup>44</sup>; trong ba ngành công nghiệp mũi nhọn được xác định cho thời kỳ này, ngành điện tử đã phát triển bứt phá, trở thành ngành công nghiệp lớn thứ hai về đóng góp vào GDP, ngành xuất khẩu lớn nhất của đất nước với sự bứt phá cao trong 5 năm qua và vượt qua ngành dệt may. Một số ngành đã cơ bản hội nhập thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu như dệt may, da giày, điện tử, đồ gỗ...

- Từng bước hình thành và phát triển hệ thống các doanh nghiệp công nghiệp nội địa có năng lực cạnh tranh toàn cầu, có khả năng tự chủ về mặt công nghệ. Một số Tập đoàn kinh tế có tiềm lực tốt, như: Tập đoàn VinGroup, Trường Hải, Thành Công trong lĩnh vực sản xuất lắp ráp ô tô; Vinamilk, TH True Milk trong lĩnh vực sản xuất chế biến sữa và thực phẩm; Tập đoàn Hoa Sen, Tập đoàn Hòa Phát, Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Hòa Bình Minh, Công ty thép Pomina, Công ty Cổ phần thép Nam Kim trong lĩnh vực sắt thép, kim khí....

---

<sup>42</sup> Cao hơn mức 7,3% của giai đoạn 2011-2015

<sup>43</sup> Tổ chức phát triển công nghiệp Liên Hiệp quốc - UNIDO xây dựng Chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) và phân hạng năng lực cạnh tranh công nghiệp của các quốc gia thành 05 nhóm, gồm: (1) Các nước có năng lực cạnh tranh công nghiệp cao (30 quốc gia); (2) trung bình cao (30 quốc gia); (3) Trung bình (30 quốc gia); (4) Trung bình thấp (30 quốc gia) và (5) nhóm cuối.

<sup>44</sup> Gồm: (1) dệt may; (2) da giày; (3) thực phẩm chế biến; (4) thép, và (5) hóa chất;

- Chú trọng thu hút đầu tư FDI phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng cường tính kết nối giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Đầu tư FDI có vai trò to lớn trong việc hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, như: viễn thông; khai thác, chế biến dầu khí; điện tử; công nghệ thông tin; thép; xi măng; dệt may; da giày... tạo nên tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn, cũng như thúc đẩy quá trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước<sup>45</sup>. Trong vài năm trở lại đây, dòng vốn FDI đang dịch chuyển sang các ngành, nghề có giá trị gia tăng cao hơn trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên là công nghệ cao, công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), chế tạo chế biến, công nghiệp hỗ trợ và nông nghiệp... và giảm dần ở một số ngành thâm dụng lao động.

**Bảng 4: Kết quả cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020**

TT	Chỉ số mục tiêu	2016–2020 và đến 2020	Kết quả đạt được
1	Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP	Đạt từ 30–35%	Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP: năm 2016 đạt 32,72%, năm 2017 đạt 33,4%; năm 2018 đạt 34,23%, năm 2019 đạt 34,49%; 6 tháng đầu năm 2020 là 33,4% (ước tăng cả năm 2020 đạt 33,88%)
2	Tỉ trọng hàng chế biến chế tạo (CBCT) trong tổng kim ngạch xuất khẩu	Đạt từ 85–90%	Tăng mạnh từ 61% năm 2011 lên 82,7% năm 2016 và 83,7% năm 2017 và 82,3%, năm 2019 đạt 92,7%, ước tăng 93% năm 2020; Giai đoạn 2016–2020 đạt trung bình 90,1%/năm).
3	Lao động trong công nghiệp và xây dựng	Chiếm 25–30%	Năm 2016, đạt 25,2%, năm 2017 đạt 26,3%, năm 2018 là 27,3%, năm 2019 là 30,2%; sáu tháng đầu năm 2020 là 30,7%.

<sup>45</sup> Chẳng hạn, các dự án đầu tư quan trọng của một số công ty đa quốc gia hàng đầu bao gồm Tập đoàn Samsung, Tập đoàn Intel, LG... đã chọn Việt Nam làm nơi sản xuất các sản phẩm điện tử như điện thoại di động và máy tính bảng để xuất khẩu trên toàn thế giới đã đưa ngành điện tử Việt Nam trở thành ngành xuất khẩu lớn nhất của đất nước trong giai đoạn hiện nay (đứng thứ 2 thế giới về xuất khẩu điện thoại di động).

4	Tốc độ tăng trưởng đầu tư trong công nghiệp cao hơn bình quân toàn xã hội	Cao hơn tốc tăng trưởng bình quân toàn xã hội <sup>46</sup>	Tốc độ tăng trưởng đầu tư trong công nghiệp–xây dựng theo giá thực tế: Năm 2019 đạt 10,23%, năm 2020 ước tăng 5,5% cao hơn mức tăng bình quân toàn xã hội (năm 2019 đạt 10,22%, năm 2020 ước tăng 3,39%). Giai đoạn 2011–2020 ước tăng 10,35% (toàn xã hội ước tăng 9,64%/năm). Tốc độ tăng trưởng đầu tư riêng cho công nghiệp, năm 2017 đạt 7,71%, tính riêng ngành công nghiệp CBCT là 9,57% (toàn xã hội là 12,27%); năm 2018 đạt 11,45%, tính riêng ngành công nghiệp CBCT là 9,84% (toàn xã hội là 11,19%), năm 2019 đạt 10,12%, tính riêng ngành công nghiệp CBCT là 9,84% (toàn xã hội là 10,22%).
5	Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị tăng thêm (VA) công nghiệp/năm	6,5-7%	Bình quân giai đoạn 2016–2020 ước đạt 7,08%, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng bình quân của GDP trong cùng thời kỳ (ước đạt 5,8%).
6	Tốc độ tăng trưởng công nghiệp	Cao hơn tốc độ tăng GDP	Tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp trung bình giai đoạn 2016–2020 ước đạt 6,95%/năm. Cụ thể năm 2016 đạt 7,06% (nền kinh tế đạt 6,21%); năm 2017 đạt 7,85% (nền kinh tế đạt 6,81%); năm 2018 đạt 8,79% (nền kinh tế đạt 7,08%); năm 2019 đạt 8,86% (nền kinh tế đạt 7,02%), sáu tháng đầu năm 2020 là 2,71%. (nền kinh tế đạt 1,81%).
7	Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp trong công nghiệp	Cao hơn tốc tăng trưởng bình quân toàn xã hội	Năm 2018 tăng 8,16% (cả nước tăng 9,18%). Năm 2019 tăng 6,5% (cả nước tăng 6,14%).
8	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	Cao hơn 5,5%	Năm 2016 năng suất lao động trong ngành công nghiệp đạt 127,63

<sup>46</sup> Năm 2012 là 9,3; 2013 là 8,4; 2014 là 11,5; 2015 là 12,0; 2016 là 8,9; 2017 là 12,3; 2018 là 11,2.

	hàng năm trong ngành công nghiệp		triệu/người, tốc độ tăng 0,3% so với năm 2015; Năm 2017, năng suất lao động của khu vực công nghiệp đạt 137,94 triệu đồng/người, tăng 2,71%, năm 2018 là 149,71 triệu, tăng 3,89%, năm 2019 là 145,55 triệu đồng/người, giảm 3,36%. Giai đoạn 2016–2019 tăng 0,85%/năm
9	Tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng của công nghiệp CBCT (MVA) <sup>47</sup>	8-10%	Năm 2016 tăng 11,9%; năm 2017 tăng 14,4%, năm 2018 là 12,98%, năm 2019 là 11,29%; 6 tháng đầu năm 2020 là 4,96%. Trung bình giai đoạn 2016–2020 ước tăng 10,91%
10	Tỷ trọng hàng công nghiệp CBCT trong tổng kim ngạch xuất khẩu	85–90%	Tăng mạnh từ 61% năm 2011 lên 81,3% năm 2017 và 82,84% năm 2018, đạt 92,3% năm 2019, và 11 tháng năm 2020 ước đạt 85%
11	Tỉ trọng đóng góp của nhóm ngành công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp CBCT và khu vực tư nhân về số lượng doanh nghiệp, số lao động và doanh thu.	Năm sau cao hơn năm trước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp công nghệ cao tăng từ 11,4% năm 2011 lên 12,68% năm 2015 và năm 2019 trên 13%.</li> <li>- Tỷ doanh nghiệp tư nhân tăng từ 96,66% lên 96,87%.</li> <li>- Tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp công nghệ cao tăng từ 13,81% năm 2011 lên 18,12% năm 2015 và năm 2020 khoảng 20%; trong doanh nghiệp tư nhân tăng từ 95,1% năm 2010 lên 97,2% năm 2015.</li> <li>- Tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp công nghệ cao tăng từ 27,05% lên 40,11%; trong doanh nghiệp tư nhân tăng từ 86,3% lên 92,4%.</li> </ul>
12	Hình thành thí điểm một số cụm liên kết ngành công nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên		Các hình thái ban đầu của cụm liên kết ngành đã được hình thành tại một số KCN, khu kinh tế như: Cụm dệt may ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (Cụm vệ tinh trong chuỗi giá trị toàn cầu), Khu phức hợp cơ khí ô tô Chu

47 Năm 2016 tăng 11,90%; năm 2017 tăng 14,40%; năm 2018 tăng 12,98%.

			Lai-Trường Hải tại Khu kinh tế mở Chu Lai <sup>48</sup> , hay các tổ hợp sản xuất của doanh nghiệp FDI lớn như Samsung, LG, các doanh nghiệp Nhật Bản lớn (tại KCN Bắc Thăng Long).
13	Thu hẹp khoảng cách các chỉ số về năng lực cạnh tranh công nghiệp so với các nước ASEAN-4		Điểm Chỉ số CIP của Việt Nam năm 2015 là 0,08 (ASEAN-4 là 0,175), chênh lệch 0,117 điểm; năm 2016 là 0,072 (ASEAN-4 là 0,164), chênh lệch 0,092 điểm; năm 2017 là 0,071 (ASEAN-4 là 0,165), chênh lệch 0,094 điểm; năm 2018 là 0,072 (bình quân ASEAN-4 là 0,166), chênh lệch 0,094 điểm (Tuy khoảng cách về điểm có thu hẹp lại nhưng xét về khoảng cách vị trí xếp hạng lại tăng lên, Chỉ số CIP của Việt Nam năm 2016 xếp ở vị trí 42 năm 2017 xếp ở vị trí 41, năm 2018 vị trí xếp hạng tụt xuống 44, trong khi các nước thuộc nhóm ASEAN-4 giữ nguyên vị trí ngoại trừ Malaysia giảm một bậc từ vị trí 21 năm 2016 xuống vị trí 22 năm 2018).
14	Giảm điện năng dùng để truyền tải điện và phân phối điện	Dưới 8%	Năm 2018 đạt 2,45%, Năm 2019 giảm dưới 6,7%.
15	Hệ số đàn hồi năng lượng/GDP	Năm 2020 là 1,0	Năm 2016 là 1,72; 2017 là 1,34; 2018 là 1,44 ; ước tính 2019 là 1,4.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Bên cạnh các kết quả đạt được, việc cơ cấu lại ngành công nghiệp vẫn cho thấy một số tồn tại, hạn chế. Cụ thể:

- NSLĐ trong các ngành công nghiệp chưa được cải thiện đáng kể, đặc

---

48 Lũy kế tính đến ngày 13/8/2019, tổng số dự án trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai là 158 dự án với tổng vốn đầu tư hơn 78,5 nghìn tỷ đồng, tương đương hơn 3,7 tỷ USD (43 dự án FDI với tổng vốn đăng ký gần 702,3 triệu USD, 113 dự án đi vào hoạt động với vốn thực hiện hơn 43,09 nghìn tỷ đồng (trong đó 35 dự án FDI, vốn thực hiện khoảng 390,1 triệu USD). Hiện nay đã có 23 công ty, nhà máy (4 nhà máy sản xuất, lắp ráp, 8 nhà máy sản xuất linh kiện, phụ tùng) và các đơn vị hỗ trợ.

biệt là trong nhóm ngành công nghiệp CBCT<sup>49</sup>. Công nghiệp là ngành có tốc độ tăng năng suất lao động thấp nhất trong các ngành kinh tế quốc dân<sup>50</sup>. Các ngành công nghiệp công nghệ thấp tiếp tục chiếm tỷ trọng cao, khoảng 65–70% tổng sản phẩm CBCT<sup>51</sup>, và cũng chủ yếu chỉ tập trung ở một số công đoạn sử dụng nhiều lao động không cần chuyên môn kỹ thuật cao, như: gia công (dệt may, da giày, chế biến gỗ), lắp ráp (điện tử, ô tô, xe gắn máy...).

- Tính độc lập, tự chủ của ngành còn hạn chế, phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp FDI<sup>52</sup> đang trở thành một thách thức lớn. Bởi về dài hạn, các doanh nghiệp FDI sẽ rất dễ dàng rời sang quốc gia khác nếu các điều kiện cho sản xuất và tiếp cận thị trường xuất khẩu thuận lợi hơn. Phụ thuộc quá nhiều vào nhập khẩu đối với nguyên liệu đầu vào, máy móc, thiết bị sản xuất<sup>53</sup>, vào một số thị trường nhập khẩu như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan..., dẫn đến rất phụ thuộc vào biến động cung cầu thị trường thế giới, đặc biệt là các biến động về giá. Các ngành công nghiệp nhìn chung mới chỉ tham gia được vào các khâu trung gian có giá trị gia tăng thấp (gia công, lắp ráp) trong chuỗi giá trị toàn cầu, trong khi các phân khúc có giá trị gia tăng cao đều ở nước ngoài như các khâu thượng nguồn (nghiên cứu phát triển,

---

<sup>49</sup> Công nghiệp CBCT là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong toàn ngành công nghiệp, tuy nhiên NSLĐ của ngành này vẫn còn ở mức thấp, chỉ đạt tương đương 60% mức trung bình của ngành công nghiệp. Về giá trị tuyệt đối, năng suất lao động của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam còn thấp so với các nước khác ở Châu Á, năm 2015 chỉ bằng 63,5% của Ấn Độ, 29,26% của Indonesia, 27,3% của Malaysia, 36,4% của Philippin, 7,2% của Hàn Quốc và 7,8% của Nhật Bản.

<sup>50</sup> Giai đoạn 2016–2020 chỉ tăng 1,5%, thấp hơn giai đoạn 2011-2015 (tăng 3,92%).

<sup>51</sup> Trong khi con số này bình quân toàn cầu chỉ là 18%, trích từ Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển ngành công thương năm 2020, giai đoạn 5 năm 2016-2020, kế hoạch cơ cấu lại ngành công thương giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch phát triển ngành công thương năm 2012 của Bộ Công thương (9/2020)

<sup>52</sup> Các ngành công nghiệp xuất khẩu hiện nay hầu hết do các doanh nghiệp FDI nắm giữ (chiếm tỷ trọng xấp xỉ 70%. Chẳng hạn, đối với ngành điện tử, đến 95% xuất khẩu là của các doanh nghiệp FDI (100% xuất khẩu điện thoại) trong khi số lượng doanh nghiệp FDI chỉ chiếm 1/3. Đối với ngành dệt may, da giày doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng xấp xỉ 20% - 30%, tuy nhiên, lại đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu với khoảng 60 - 70%. Thực tế, đóng góp của công nghiệp nội địa vào việc xuất khẩu chỉ chiếm khoảng 30%, trong đó tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên như dầu khí, khoáng sản, nông - lâm - thủy sản. Tuy nhiên, đây lại là các ngành công nghiệp phát triển không ổn định do chịu nhiều ảnh hưởng của biến động giá thế giới.

<sup>53</sup> Tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất trong tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu tăng từ 88,6% năm 2011 lên 91,1% vào năm 2015, 91,2% vào năm 2019 và ước tăng 91,5% vào năm 2020. Các ngành công nghiệp chủ đạo như dệt may, da giày, điện tử Việt Nam nhập khẩu hơn 90% nguyên liệu và cơ bản chỉ đóng vai trò là nơi gia công cho xuất khẩu trong chuỗi giá trị toàn cầu với tỷ suất lợi nhuận rất thấp, chỉ khoảng 5 - 10%.

thiết kế sản phẩm, quảng bá, phân phối, chăm sóc khách hàng, cung ứng các sản phẩm dịch vụ), và các khâu hạ nguồn (nguyên, nhiên vật liệu, máy móc thiết bị sản xuất)<sup>54</sup>.

- Công nghệ sản xuất chậm được đổi mới. Phần lớn doanh nghiệp vẫn đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới 2-3 thế hệ<sup>55</sup>.

- Phân bố không gian các ngành công nghiệp chưa khai thác tốt lợi thế cạnh tranh của các vùng, hình thành các cụm ngành chuyên môn hóa để liên kết phát triển chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị các ngành công nghiệp còn chậm<sup>56</sup>.

- Việc triển khai cơ cấu lại ngành công nghiệp tại một số địa phương thời gian qua gặp nhiều khó khăn, chưa khai thác triệt để lợi thế và phát triển

---

<sup>54</sup> Chẳng hạn, đối với ngành dệt may, ta hiện chủ yếu tham gia vào các khâu gia công chiếm đến 60% và chỉ khoảng 5% xuất khẩu theo phương thức ODM (thiết kế trên ý tưởng có sẵn, sản xuất). Ngành điện tử hiện nay là ngành tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu, tuy nhiên, ngành điện tử Việt Nam (bao gồm cả các doanh nghiệp FDI) hiện đang đứng ở vị trí thấp nhất trong chuỗi giá trị là công đoạn lắp ráp và gia công sản phẩm.

<sup>55</sup> Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển ngành công thương năm 2020, giai đoạn 5 năm 2016-2020, kế hoạch cơ cấu lại ngành công thương giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch phát triển ngành công thương năm 2012 của Bộ Công thương (9/2020).

<sup>56</sup> Quá trình hội nhập, đặc biệt là từ kết quả của công tác quy hoạch đã giúp Việt Nam tích tụ phát triển công nghiệp và đầu tư FDI (chiếm khoảng từ 60-70% tổng vốn đầu tư FDI thu hút được của cả nước) vào các Khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất... Tính đến cuối tháng 6/2020, cả nước có 336 KCN đã thành lập và 18 KKT ven biển, 26 Khu kinh tế biên giới được phân bố ở đầu hết các vùng kinh tế và các địa bàn kinh tế trọng điểm, có 261 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 68,7 nghìn ha và 75 KCN đang trong giai đoạn đền bù, giải phóng mặt bằng với tổng diện tích khoảng 29,1 nghìn ha. Tỷ lệ lấp đầy của các KCN đang hoạt động đạt khoảng 76%. Lũy kế đến 6 tháng đầu năm 2020, các KCN, KKT trên cả nước thu hút được khoảng 9.835 dự án với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 197,8 tỷ USD; vốn đầu tư thực hiện đạt khoảng 72,3%. Tuy nhiên, việc tổ chức các Khu này chủ yếu theo hình thức khu đa ngành nghề nên chưa phát huy được các lợi thế về chuyên môn hóa theo hướng cụm ngành chuyên môn hóa để hình thành được các tổ hợp công nghiệp chuyên môn hóa có năng lực cạnh tranh tại các khu vực tập trung công nghiệp (Tỷ lệ lấp đầy của các KCN đang hoạt động đạt 74,3%). Có sự khác biệt rất lớn về đặc điểm và cấu trúc không gian của các Khu với các cấu trúc không gian của các chuỗi giá trị của các ngành công nghiệp của Việt Nam hiện nay (Báo cáo về kết nối chuỗi giá trị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp, WB (2020). Trong khi các Khu được hình thành trên một khu vực địa lý nhỏ, có giới hạn, được quy hoạch cho đa ngành với các chính sách ưu đãi riêng, thì cấu trúc không gian của chuỗi giá trị hình thành ở các khu vực lớn và bị phân tán về địa lý với các chính sách ưu đãi không áp dụng cho toàn bộ chuỗi giá trị. Chính sự khác biệt trong cấu trúc không gian và sự chênh lệch chính sách bên trong và bên ngoài hàng rào của các Khu đã cản trở các mối liên kết trên toàn bộ chuỗi giá trị do phần lớn các doanh nghiệp FDI là những doanh nghiệp tham gia vào khâu chế biến cuối cùng của chuỗi sản xuất để xuất khẩu được đặt trong các Khu, trong khi các công ty ở phân khúc đầu của chuỗi giá trị - thường là doanh nghiệp tư nhân trong nước - hầu hết nằm ở ngoài các Khu này. Đây cũng được xem là một trong những nguyên nhân dẫn đến liên kết yếu giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước, hạn chế sự lan tỏa về công nghệ và kỹ năng quản lý hiện đại.



chưa bền vững<sup>57</sup>. Ngành công nghiệp phụ trợ còn yếu, các doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức đến liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị và tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao<sup>58</sup>, đặc biệt là liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI còn hạn chế<sup>59</sup>. Sản xuất công nghiệp phát triển thiếu cân đối, tỷ trọng công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản chưa cao<sup>60</sup>.

## ***2.2. Thực trạng cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp***

Quy hoạch không gian lãnh thổ các ngành công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung đã từng bước được thiết lập, qua đó hình thành chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng lưới sản xuất, phân phối trong nước và toàn cầu, góp phần thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng bền vững. Thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030, đã có hơn 30 quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp cấp I và II được lập mới và điều chỉnh, cùng với đó là quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp theo vùng lãnh thổ và quy hoạch phát triển công nghiệp trên 63 tỉnh/thành phố.

Với quá trình hội nhập và tích tụ tập trung sản xuất công nghiệp, các hình thái phát triển công nghiệp tập trung tại Việt Nam được phát triển đa dạng qua hình thức khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (cửa khẩu và ven biển), khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, cụm công nghiệp và vào các địa phương, vùng kinh tế có lợi thế cạnh tranh với một hệ thống 335 khu công nghiệp và 18 khu kinh tế ven biển, 26 khu kinh tế biên giới trên tất cả các vùng kinh tế và địa bàn kinh tế trọng điểm.

---

<sup>57</sup>Báo cáo số 253/BC-UBND ngày 24/7/2020 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Kiên Giang về Tình hình thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế tỉnh Kiên Giang.

<sup>58</sup> Báo cáo số 253/BC-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về Tình hình thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế tỉnh Kiên Giang.

<sup>59</sup> Báo cáo số 178/BC-UBND ngày 6/7/2020 của UBND TP. Hải Phòng về Tình hình Nghị quyết số s27/NQ-CP ngày 21/2/2017.

<sup>60</sup> Báo cáo số 168/BC-UBND ngày 22/7/2020 của UBND về Tình hình thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

Ngoài ra, hình thái cụm liên kết công nghiệp cũng trở nên phổ biến. Thời gian qua, các cụm này phát triển dưới hai hình thái phổ biến là dưới dạng các làng nghề truyền thống và đang “khu trú” tại một số khu công nghiệp và cụm công nghiệp. Đối với hình thái thứ nhất, đây được coi là một dạng CLKN công nghiệp sơ khai, với các môi liên kết theo quan hệ làng xã, dòng họ và kỹ thuật nghề của làng<sup>61</sup>. Hiện nay, có từ 2.000-3.000 cụm công nghiệp làng nghề, trong đó miền Bắc chiếm khoảng 70%; tổng số cơ sở sản xuất trong các cụm công nghiệp làng nghề là khoảng 40.000, trong đó hơn 80% là các hộ kinh doanh cá thể.

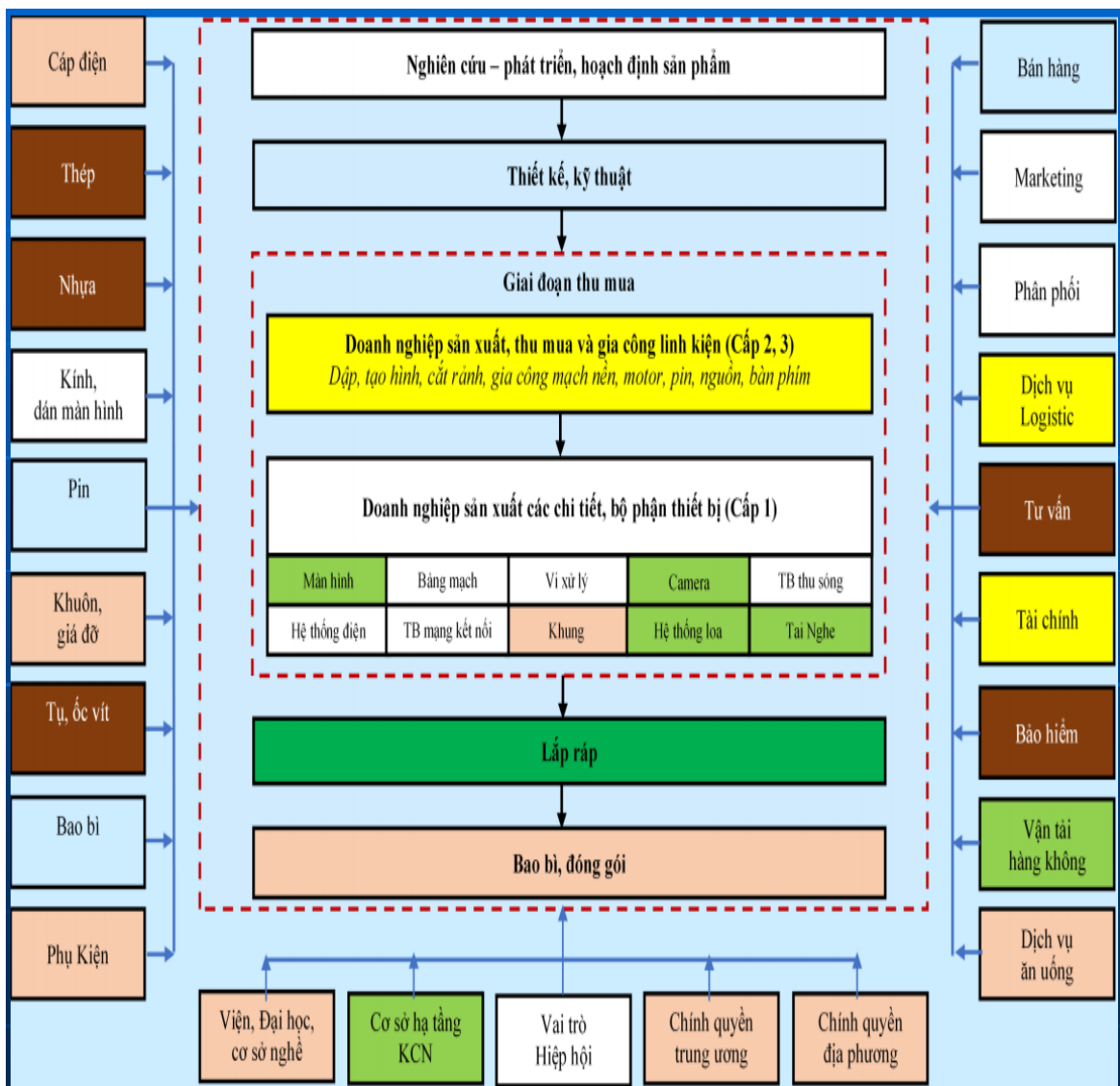
Đối với hình thái thứ hai, một số trường hợp điển hình có thể kể đến gồm: KCN Thăng Long (Nội Bài, Hà Nội) với sự tập trung của nhiều doanh nghiệp đến từ Nhật Bản, KCN này liên kết các doanh nghiệp lắp ráp cơ điện tử lớn như Canon, Panasonic với các doanh nghiệp cung cấp phụ tùng linh kiện cũng đến từ Nhật Bản như Nissei, Santomas, Yasufuku...; KCN Nomura Hải Phòng là dự án KCN do công ty liên doanh giữa UBND thành phố Hải Phòng và Tập đoàn Tài chính Nomura (Nhật Bản), tập trung vào các lĩnh vực phát triển công nghệ cao, chế tạo máy, cơ khí chính xác, sản xuất linh kiện ô tô và xe máy, linh kiện thiết bị điện tử, thiết bị Hàng hải, bao bì và sản xuất sản phẩm giấy cao cấp; KCN Tràng Duệ với công ty đầu tàu là Công ty TNHH SL Electronics Việt Nam là công ty 100% vốn đầu tư Hàn Quốc, chuyên sản xuất linh phụ kiện điện tử cho máy giặt và tủ lạnh, máy hút bụi, xe có động cơ cung cấp cho công ty LG Electronics và xuất khẩu đi các nước. Các dự án đầu tư vào KCN Tràng Duệ chủ yếu sản xuất điện tử, có dây chuyền sản xuất công nghệ hiện đại; Khu kinh tế mở như Khu kinh tế mở Chu Lai. Với Khu liên hợp sản xuất và lắp ráp ô tô Chu Lai-Trường Hải gồm các nhà máy sản xuất lắp ráp ô tô, các nhà máy sản xuất linh kiện phụ tùng, tổ hợp cơ khí, hệ thống cảng biển và các đơn vị giao nhận-vận chuyển, các công ty đầu tư-xây dựng, nông nghiệp và các đơn vị hỗ trợ; Các CLKN công nghiệp tại tỉnh Nam Định như CLKN công nghiệp lĩnh vực dệt, sợi và may mặc tại khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản; CLKN công nghiệp chế biến lương

---

<sup>61</sup> Các làng nghề tiêu biểu tiêu biểu như dệt La Phù, gỗ Đồng Kỵ, đồng Đại Bái, cán thép Đa Hội... Các khu phố nghề (36 phố phường cũ) của Hà Nội cũng là hình thức sơ khai của CLKN công nghiệp về sản xuất - thương mại ở Việt Nam

thực, thực phẩm, sản xuất máy nông nghiệp tại CCN Xuân Tiến (Xuân Trường); CLKN công nghiệp sản xuất cấu kiện, chi tiết, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp, cầu đường, xây dựng, khai khoáng tại CCN Đồng Côi (Nam Trực); CLKN công nghiệp đóng tàu tại CCN cơ khí đóng tàu thị trấn Xuân Trường (Xuân Trường); CLKN công nghiệp sản xuất sản phẩm phục vụ sinh hoạt tại CCN Vân Chàng (Nam Trực); CLKN công nghiệp chế biến lâm sản, sản xuất sản phẩm mỹ nghệ tại CCN La Xuyên và CLKN công nghiệp hỗ trợ tại CCN Yên Bằng huyện Ý Yên.

**Hình 7. Sơ đồ cụm liên kết ngành điện tử ở Thái Nguyên**



Nguồn: Vũ Thành Tự Anh (2017).

***Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế, bất cập như:***

- Các CLKN công nghiệp hiện nay đều được hình thành và phát triển một cách tự nhiên ở Việt Nam, không có sự can thiệp trực tiếp có chủ ý ban đầu của Chính phủ và các chính quyền địa phương bằng các quyết định thành lập, nhưng có sự thúc đẩy gián tiếp bằng các quy hoạch khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, cụm công nghiệp và có mong muốn của chính quyền địa phương về phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và thu hút đầu tư trong nước và FDI. Một số CLKN công nghiệp trong một số khu công nghiệp có doanh nghiệp nước ngoài dẫn dắt và các thành viên tham gia cũng là các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Việc hình thành các cụm này được chủ động dẫn dắt bởi các nhà đầu tư nước ngoài mà không phải do kết quả của chính sách thúc đẩy CLKN công nghiệp, ví dụ như cụm điện tử tại KCN Thăng Long với doanh nghiệp tiên phong là Canon, cụm điện tử KCN Nomura của các doanh nghiệp Nhật Bản, KCN Trảng Dục của các doanh nghiệp Hàn Quốc.

- Các KCN, KKT hiện nay chủ yếu phát triển đa lĩnh vực, chưa hình thành được các tác nhân lõi để phát triển cụm liên kết, như: dự án có quy mô lớn, đối tác đầu tư nước ngoài chiến lược... nên mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong KCN, KKT trong sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ chưa phát triển.

- Thực trạng phân bổ không gian của các ngành công nghiệp chưa khai thác tốt lợi thế và vị trí địa lý, tiềm năng của các địa phương, chưa hình thành được các CLKN công nghiệp. Công tác quy hoạch công nghiệp còn dàn trải, thiếu tập trung, chưa khai thác được các yếu tố lợi thế cạnh tranh, thiếu thể chế thực hiện quy hoạch vùng. Hầu hết các khu công nghiệp và cụm công nghiệp hiện nay đều thuộc loại cụm công nghiệp thông thường thiếu sự liên kết.

- Việc quy hoạch và phát triển các KCN, CNN chưa thực sự gắn với cụm ngành công nghiệp chuyên môn hoá, chưa xây dựng được các tổ hợp công nghiệp chuyên môn hoá thực chất tại các khu vùng tập trung công nghiệp; chưa tạo ra được hệ sinh thái đồng bộ gồm các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng, các doanh nghiệp cung ứng, nhà cung cấp linh

kiện, đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn, tài chính, khoa học công nghệ... Do đó, chưa tạo nên được sức bật và năng lực cạnh tranh trong một số ngành công nghiệp chuyên môn hoá của khu vực công nghiệp.

- Trong thời gian qua, nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư vào các KCN, KKT chủ yếu là nhằm khai thác các nguồn sản xuất đầu vào (lao động, đất đai...) giá rẻ và ưu đãi về thuế, tránh thuế suất cao tại quốc gia nơi đặt trụ sở. Tỷ trọng nguyên vật liệu, dịch vụ nhập khẩu trong giá thành sản xuất tương đối cao<sup>62</sup>. Do đó, mối liên kết kinh tế giữa các KCN, KKT với nền kinh tế địa phương nơi đặt KCN, KKT là chưa được phát huy mạnh. Điều này làm giảm tác động lan tỏa của KCN, KKT tới phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.

### **Hộp 1. Sự hình thành các cụm liên kết ngành điện tử tại Việt Nam**

Tại miền bắc, CCN điện tử bao gồm Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Giang với sự tập trung nhiều các Tập đoàn đa quốc gia như Canon, Samsung, Nokia, LG, Panasonic,... và nhiều doanh nghiệp vệ tinh, chủ yếu là doanh nghiệp FDI; trong đó, các tập đoàn đa quốc gia đóng vai trò là doanh nghiệp chủ đạo để hình thành và phát triển các cụm ngành công nghiệp điện tử. Tại miền nam, cũng đã bắt đầu hình thành cụm ngành công nghệ cao, đặc biệt là vi mạch điện tử và công nghệ thông tin ở Thành phố Hồ Chí Minh; cụm ngành điện tử tại Bình Dương;...

Tuy nhiên, sự tham gia của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa vẫn còn rất hạn chế, thể hiện sự liên kết yếu giữa các doanh nghiệp nội địa với các công ty điện tử lớn, các tập đoàn đa quốc gia.

Nguồn: Ngô Thanh Bình (2021).

<sup>62</sup> Báo cáo số 351/BC-CP ngày 16/10/2020 của Chính phủ về kết quả thực hiện Nghị quyết số 24/2016/QH14, về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020: Tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất trong tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu tăng từ 88,6% năm 2011 lên 91,1% vào năm 2015, 91,2% vào năm 2019 và ước tăng 91,5% vào năm 2020. Các ngành công nghiệp chủ đạo như dệt may, da giày, điện tử Việt Nam nhập khẩu hơn 90% nguyên liệu và cơ bản chỉ đóng vai trò là nơi gia công cho xuất khẩu trong chuỗi giá trị toàn cầu với tỷ suất lợi nhuận rất thấp, chỉ khoảng 5-10%.

- Chưa hình thành được các CLKN công nghiệp chuyên môn hóa với các doanh nghiệp trong nước có khả năng đứng đầu chuỗi sản phẩm tầm cỡ khu vực và thế giới, đóng vai trò dẫn dắt phát triển và lan toả trong các ngành có nhiều tiềm năng. Một số CLKN công nghiệp phát triển mạnh đều do các doanh nghiệp nước ngoài kiểm soát, các doanh nghiệp Việt Nam hầu như ít cơ hội tham gia các cụm liên kết này. Bên cạnh đó, hầu hết các cụm liên kết ngành công nghiệp mới hình thành manh nha, tự phát tại Việt Nam chưa nhiều, chưa có đóng góp nhiều vào nâng cao năng lực cạnh tranh các ngành và chưa có xu hướng phát triển bền vững.

### ***2.3. Cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng tăng cường tính tự chủ, khả năng chống chịu giai đoạn 2016-2020***

Chuyển dịch trong nội bộ trong toàn ngành công nghiệp gắn liền với sự phát triển các tiểu ngành theo hướng đa dạng, từng bước hình thành một số ngành trọng điểm và mũi nhọn, có tốc độ phát triển cao và thuận lợi về thị trường, có khả năng xuất khẩu. Theo đó, lĩnh vực mà toàn ngành công nghiệp chuyển dịch là hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm tỷ trọng của ngành khai khoáng; chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn. Giai đoạn 2016–2020, tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo chiếm 56,9% tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp và tăng 8,8% so với giai đoạn 2011–2015; ngành sản xuất và phân phối điện chiếm 16,3%, tăng 4,1%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 1,9%, tăng 0,1%.

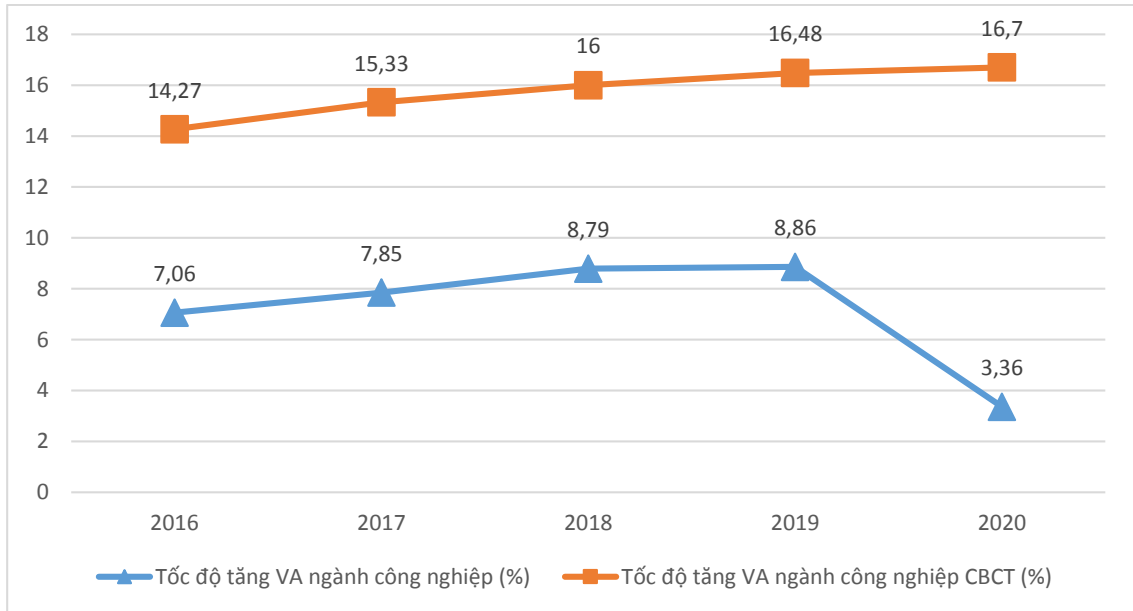
Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trong giai đoạn 2011–2015 không ổn định<sup>63</sup> nhưng lại có xu hướng tăng đều trong giai đoạn 2016–2019. Riêng năm 2020, dịch COVID-19 tác động tiêu cực tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chỉ tăng 3,36%. Đóng góp chính vào tốc độ tăng của ngành công nghiệp trong giai đoạn 2016–2019 là sự hỗ trợ của ngành công nghiệp CBCT. Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP của ngành công nghiệp CBCT là cao nhất trong các ngành công nghiệp

---

<sup>63</sup> Năm 2011 giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 9,46%; năm 2012 tăng 8,2%; năm 2013 tăng 4,93%; năm 2014 tăng 6,32% và năm 2015 tăng 9,39%.

và tăng liên tục qua các năm. Đóng góp lớn cho việc gia tăng tỷ trọng này là sự phát triển ổn định của các ngành công nghiệp thép, dệt may, thực phẩm, da giày, thiết bị điện..., đặc biệt là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học nhờ thu hút khối lượng lớn vốn FDI.

**Hình 8. Tốc độ tăng VA hàng năm của ngành công nghiệp (%)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2016-2020.

Chuyển dịch nội bộ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng hình thành và phát triển một số ngành và sản phẩm mới thay thế nhập khẩu, ở khía cạnh hiệu quả kinh tế, một số loại sản phẩm được sản xuất ra với khối lượng ngày càng lớn như: lắp ráp ô tô, xe máy, đồ điện tử, đường kính, xi măng... Các sản phẩm sản xuất trong nước này đã đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày càng phong phú về chủng loại của thị trường nội địa; nhiều mặt hàng có chất lượng cao đã chiếm lĩnh thị trường trong nước.

Dòng vốn FDI thế giới vẫn tiếp tục đang trong quá trình chuyển dịch đến các địa bàn có môi trường ổn định, trong đó Việt Nam đang trở thành điểm sáng về thu hút FDI. Trong đó, vốn FDI vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo thường chiếm tỷ lệ cao nhất so với các ngành công nghiệp khác về số dự án và vốn đăng ký trong cả giai đoạn 2011–2020. Điều này cho thấy môi trường sản xuất kinh doanh đã có sự cải thiện, trở nên hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Đến năm 2020, cả nước có hơn 33 nghìn dự án

FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 386 tỷ USD. Trong đó, ngành chế biến chế tạo có hơn 15 nghìn dự án và vốn đăng ký đạt 228 tỷ USD, chiếm tương đương 45,8% về số dự án và 59,2% về vốn đăng ký.

Quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng đã giúp cho hoạt động xuất khẩu của các ngành kinh tế nói chung và của ngành công nghiệp nói riêng đạt được nhiều thành tựu to lớn. Trong đó, xuất khẩu của các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến chế tạo có nhiều đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chung của cả nước. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước luôn ở mức cao, từ 81,8% năm 2011 tăng lên 95,1% trong năm 2020, tăng gấp 3,4 lần. Công nghiệp chế biến chế tạo với xuất khẩu là hai bộ đỡ quan trọng, giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế. Cán cân thương mại của ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt thặng dư liên tiếp trong 5 năm 2016–2020<sup>64</sup>. Tuy nhiên, năm 2020, do dịch bệnh COVID-19, đã khiến kim ngạch xuất khẩu của một số sản phẩm chế biến chế tạo giảm sút như: Giày dép, dệt may, thủy sản... Điều này cho thấy những sự hạn chế nhất định của ngành công nghiệp nói chung và ngành công nghiệp chế biến chế tạo nói riêng trước việc ứng phó hiệu quả với các cú sốc khó lường.

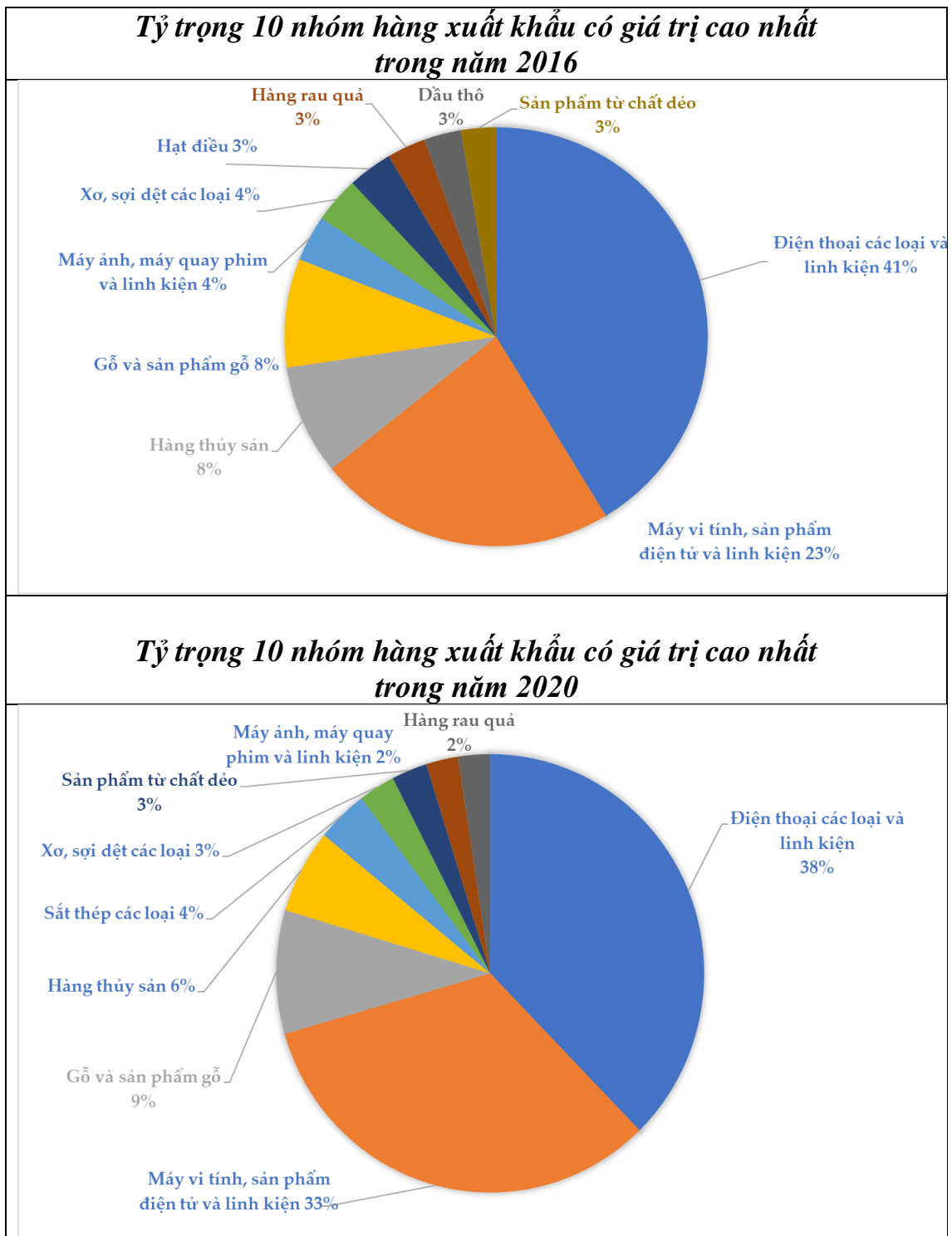
Cơ cấu giá trị sản phẩm xuất khẩu của ngành công nghiệp đã có những thay đổi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm, tạo ra sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Nhiều sản phẩm công nghiệp không chỉ đáp ứng nhu cầu thiết yếu của nền kinh tế mà còn tham gia vào xuất khẩu và chiếm tỷ trọng cao như: mặt hàng dệt may, điện tử và linh kiện máy tính, thủ công mỹ nghệ... Các sản phẩm xuất khẩu của ngành dệt may và giày dép đạt khá, trong nhóm dẫn đầu các ngành hàng tham gia xuất khẩu. Theo tỷ trọng giá trị các nhóm hàng xuất khẩu trong giai đoạn 2016–2020, có thể thấy rằng nhóm sản phẩm xuất khẩu nguyên liệu như Dầu thô đã không còn trong 10 sản phẩm xuất khẩu có giá trị lớn nhất.

---

<sup>64</sup> Năm 2016 xuất siêu 3,1 tỷ USD; năm 2017 xuất siêu 6,1 tỷ USD, năm 2018 là 17 tỷ USD, năm 2019 là 23,8 tỷ USD, năm 2020 là 33 tỷ USD.



**Hình 9 :. Cơ cấu các nhóm hàng xuất khẩu trong giai đoạn 2016–2020**



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2016, 2020.

Bên cạnh các kết quả đạt được, cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng tăng cường tính tự chủ, khả năng chống chịu còn nhiều hạn chế, bao gồm:

- Cơ cấu sản xuất chế biến chế tạo dịch chuyển chậm, công nghiệp phụ trợ kém phát triển dẫn đến tình trạng các ngành sản xuất phụ thuộc quá nhiều vào thị trường nhập khẩu nguyên liệu thế giới; nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ như: thép chế tạo, nhựa và chất dẻo, vải cho ngành dệt may và da, giày... chủ yếu vẫn phải dựa vào nhập khẩu.

Do đó, tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm không cao. Theo Bộ Công thương, đến năm 2019, ngành sản xuất, lắp ráp ô tô, tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi còn thấp chưa đạt mục tiêu Chiến lược phát triển ngành đề ra (30–40% đến 2020), đến nay mới đạt bình quân 7–10%. Một số dòng xe đã đáp ứng mục tiêu đề ra như các dòng xe tải đến 7 tấn đạt tỷ lệ nội địa hóa trung bình đạt 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đạt tỷ lệ nội địa hóa đến 40%. Tỷ lệ nội địa hóa các ngành điện tử tin học, viễn thông chỉ đạt 15%, điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ cao chỉ đạt 5%. Tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp dệt may mới đạt khoảng 40–45%. Vải sử dụng cho ngành phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu. Ngành vải may của Việt Nam hiện nay đạt sản lượng khoảng 2,3 tỷ m<sup>2</sup>/năm, mới chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu thị trường trong nước. Ngành da, giày, nguyên phụ liệu chiếm tới 68%–75% trong cơ cấu giá thành sản phẩm giày dép, nhưng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm này của doanh nghiệp Việt Nam hiện chỉ đạt 40%–45%.

**Bảng 5. Trị giá xuất nhập khẩu của Việt Nam phân theo quốc gia trong giai đoạn 2016–2020: Trường hợp ngành điện tử**

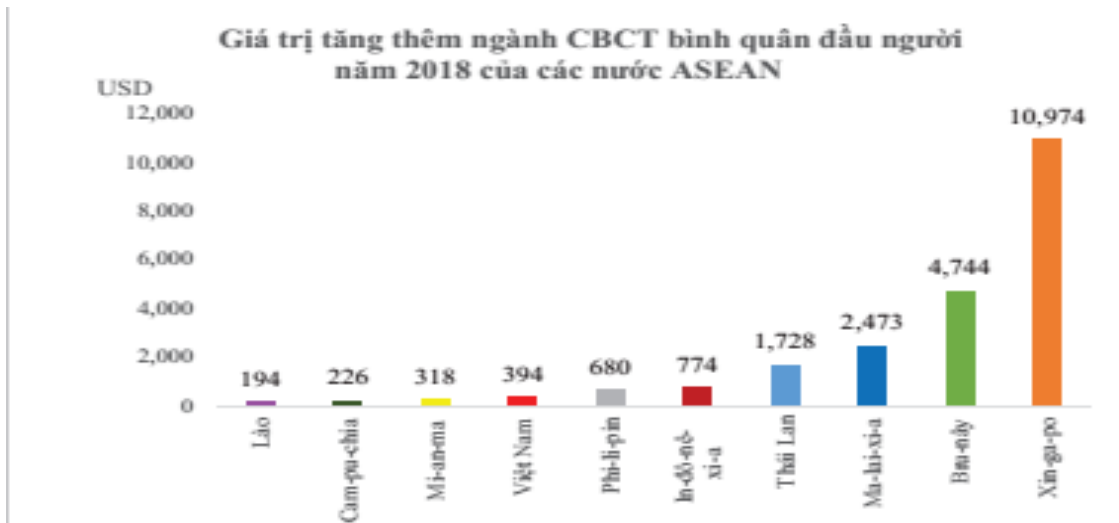
THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU				THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU			
CHÍNH				CHÍNH			
Quốc gia	2016	2018	2020	Quốc gia	2016	2018	2020
<i>Sản phẩm điện thoại các loại và linh kiện</i>							
Đài Loan	0,9%	0,7%	0,7%	Anh	0,0%	0,0%	0,0%

THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU				THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU			
CHÍNH				CHÍNH			
Quốc gia	2016	2018	2020	Quốc gia	2016	2018	2020
Thụy Điển	1,6%	1,3%	1,2%	Thụy Điển	0,0%	0,0%	0,0%
Nhật Bản	1,2%	1,6%	1,8%	Đài Loan	0,1%	0,0%	0,4%
Hồng Kông	4,6%	3,6%	3,4%	Nhật Bản	0,1%	0,7%	0,5%
Anh	5,5%	4,5%	2,7%	Hoa Kỳ	0,2%	0,01%	0,01%
Hàn Quốc	8,0%	9,2%	8,9%	Hồng Kông	0,5%	0,2%	0,0%
Hoa Kỳ	12,5%	11,0%	17,2%	Hàn Quốc	10,4%	12,6%	15,2%
Trung Quốc	2,3%	19,1%	24,1%	Trung Quốc	17,9%	17,5%	15,2%
<i>Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện</i>							
Hà Lan	9,3%	6,8%	3,8%	Hoa Kỳ	11,8%	10,3%	10,6%
Hàn Quốc	6,6%	8,5%	6,4%	Nhật Bản	14,8%	13,7%	12,1%
Hồng Kông	8,3%	7,6%	9,4%	Đài Loan	16,7%	12,6%	17,2%
Hoa Kỳ	15,3%	9,7%	23,3%	Hàn Quốc	45,8%	59,5%	38,4%
Trung Quốc	21,4%	28,4%	24,9%	Trung Quốc	31,3%	27,8%	41,4%

Nguồn: Tổng cục Hải quan 2016-2020 và tính toán của tác giả.

- Năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến chế tạo còn thấp. Giá trị gia tăng của công nghiệp CBCT bình quân đầu người (MVApC) của Việt Nam đạt rất thấp so với một số nước trong khu vực ASEAN. Theo UNIDO năm 2020, năm 2018, MVApC theo giá hiện hành của Việt Nam bằng 22,8% của Thái Lan; 50,9% của Indonesia; 8,3% của Brunei; 15,9% của Malaysia; 57,9% của Philippines và 3,6% của Singapore; chỉ cao hơn các nước Lào (gấp hơn 2 lần) và Campuchia (gấp 1,7 lần). Thứ hạng MVApC của Việt Nam ở vị trí khá thấp trong xếp hạng MVApC của thế giới. Năm 2018, Việt Nam xếp hạng 100 trong tổng số 152 quốc gia.

**Hình 10. Giá trị MVApC của các nước năm 2018**



Nguồn: UNIDO 2020.

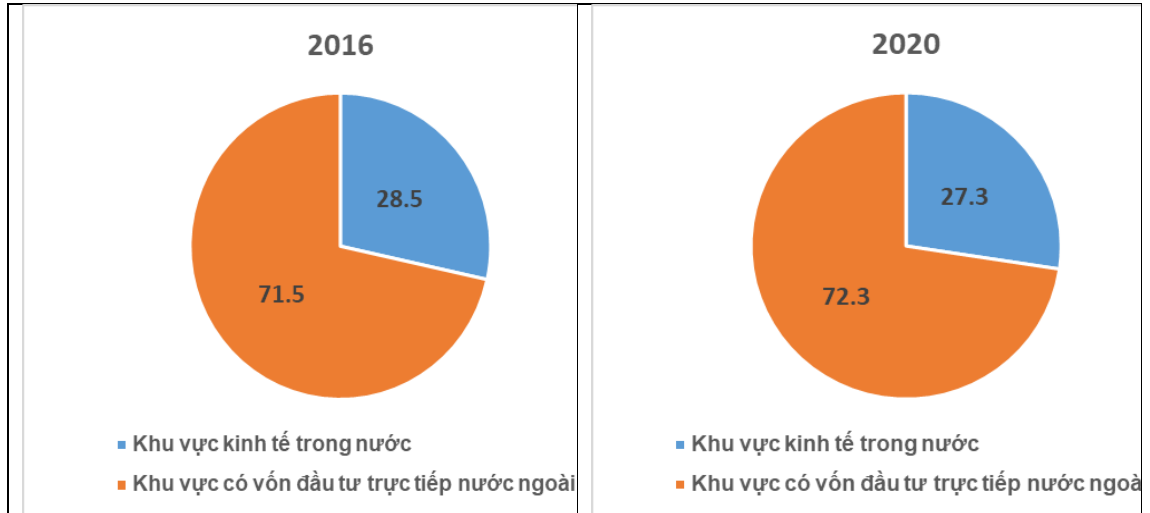
- Các ngành CBCT trực tiếp phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn chỉ chiếm tỷ trọng tương đối thấp và chưa có sự gia tăng đáng kể trong giai đoạn 2011–2020<sup>65</sup>. Do đó, để hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại thì ngành chế biến chế tạo cần phải phát triển kết hợp theo chiều rộng

<sup>65</sup> Cụ thể, tỷ trọng VA ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn sơ bộ năm 2020 chiếm 6,29% tổng VA ngành CBCT, tăng 0,47 điểm phần trăm so với năm 2011; ngành sản xuất kim loại chiếm 6,04%, chỉ cao hơn 0,4 điểm phần trăm; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác chiếm 5,18%, giảm 2,46 điểm phần trăm; sản xuất thiết bị điện chiếm 4,29%, tăng 0,74 điểm phần trăm; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất chiếm 3,86%, giảm 0,8 điểm phần trăm; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc chiếm 2,96%, tăng 0,15 điểm phần trăm; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu chiếm 1,23%, giảm 0,07 điểm phần trăm; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị chiếm 1,05%, giảm 0,82 điểm phần trăm.

và chiều sâu, trong đó ưu tiên phát triển một số ngành cơ khí như ô tô, máy nông nghiệp, máy móc thiết bị công trình.

- Do độ mở kinh tế lớn (năm 2020 là 208,25%), ngành công nghiệp nói chung và ngành công nghiệp CBCT nói riêng phụ thuộc nhiều vào thị trường xuất khẩu thế giới. Thị trường xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2016–2020 vẫn tập trung vào các bạn hàng truyền thống trong khu vực châu Á như các nước thuộc khối ASEAN (9,5%), Trung Quốc (16%), Nhật Bản (7,6%), Hàn Quốc (7%). Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng giá trị xuất khẩu (Hoa Kỳ chiếm 22,5%, EU chiếm 15,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam). Mặt khác, cơ cấu giá trị xuất khẩu của Việt Nam phân theo khu vực kinh tế không có sự thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2016–2020, cho thấy sự phụ thuộc rất lớn của xuất khẩu vào khu vực doanh nghiệp FDI, từ đó cho thấy năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp trong nước còn nhiều hạn chế và chưa có sự tăng trưởng vượt bậc.

**Hình 11. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế (%)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2016 và 2020.

- Thị trường nhập khẩu nguyên vật liệu cho sản xuất trong nước phụ thuộc lớn vào một số ít thị trường truyền thống. Cụ thể, do ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước chưa phát triển, nguồn cung nguyên vật liệu sản xuất trong nước phụ thuộc lớn vào thị trường nhập khẩu thế giới. Điều này dẫn đến ngành sản xuất công nghiệp trong nước thiếu tính chủ động và dễ bị tổn

thương trước các biến động của thị trường kinh tế thế giới (điển hình là đại dịch COVID-19). Thị trường nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2016–2020 nhiều nhất vẫn thuộc về các nước trong khu vực châu Á, đặc biệt thị trường Trung Quốc luôn đứng ở vị trí dẫn đầu với tỷ trọng chiếm khoảng 29,2% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tiếp đến là Hàn Quốc (19,3%), khu vực ASEAN (12,8%), Nhật Bản (8%) và Đài Loan (6%). Nhập khẩu từ thị trường ASEAN giai đoạn 2016–2020 tăng bình quân 4,8%/năm, từ EU tăng 6,8%/năm, từ Trung Quốc ở mức 11,2%/năm, từ Hàn Quốc tăng 14,3%/năm. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên hầu hết các thị trường đều tăng chậm lại.

Mặc dù kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa sang các thị trường quan trọng của Việt Nam là Hoa Kỳ, EU, các quốc gia Đông Nam Á, Nhật Bản và Hàn Quốc đều tăng trưởng cao trong giai đoạn 2016–2020, nhưng Trung Quốc vẫn luôn đứng đầu trong quan hệ thương mại hàng hóa hai chiều với Việt Nam với tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 133,1 tỷ USD năm 2020. Nhập siêu từ thị trường Trung Quốc năm 2020 đạt 35,3 tỷ USD cao nhất từ trước đến nay. Hoa Kỳ đứng ở vị trí thứ hai với 90,8 tỷ USD về thương mại hai chiều, tăng 19,8% (15 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2019; xuất siêu sang thị trường Hoa Kỳ đạt giá trị cao nhất với 63,4 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu tăng cao trong khi nhập khẩu giảm đã kéo xuất siêu từ thị trường này tăng 35,1% (16,5 tỷ USD). Hàn Quốc là thị trường có kim ngạch xuất nhập khẩu đứng ở vị trí thứ ba với 66 tỷ USD, giảm 1,2% (790 triệu USD); nhập siêu từ thị trường đạt 27,8 tỷ USD tăng 1,8%. Thị trường ASEAN có tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 53,1 tỷ USD, giảm 7,7%; nhập siêu từ thị trường này đạt 6,9 tỷ USD, giảm 0,6%. Thị trường EU có kim ngạch 2 chiều ước đạt 49,3 tỷ USD, giảm 1%; Xuất siêu sang thị trường EU đạt giá trị 20,3 tỷ USD, giảm 6,8%. Nhật Bản có kim ngạch hai chiều ước đạt 39,7 tỷ USD giảm 0,4%; Nhập siêu sang thị trường Nhật Bản ước đạt 1,3 tỷ USD.

***Những hạn chế này xuất phát từ những nguyên nhân chính gồm:***

- So với các ngành kinh tế khác, trình độ của lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo vẫn còn ở mức thấp hơn trung bình

của cả nước và chỉ cao hơn khu vực NLTS (4,6%); xây dựng (13,9%); dịch vụ lưu trú và ăn uống (16%); hoạt động làm thuê trong hộ gia đình (3%). Điều này cho thấy ngành công nghiệp chế biến chế tạo hấp thụ lao động phần lớn là từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực vốn có trình độ lao động thấp nên trình độ lao động của ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở mức tương đối thấp so với mức chung của nền kinh tế và so với các ngành kinh tế khác. Do đó, để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và từng bước nâng cao vai trò động lực của ngành chế biến chế tạo, cũng như tăng cường khả năng cạnh tranh và sức bền vững của ngành, cần phải nâng cao trình độ đào tạo tay nghề cho đội ngũ lao động đang làm việc trong lĩnh vực này.

- Mặc dù là ngành chủ chốt trong toàn ngành công nghiệp Việt Nam, ngành chế biến chế tạo có NSLĐ thấp. Năm 2020 đạt 93 triệu đồng/lao động, bằng 79,2% mức NSLĐ chung; bằng 63,4% mức NSLĐ ngành công nghiệp; bằng 5,3% NSLĐ ngành sản xuất và phân phối điện; bằng 45,5% NSLĐ ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải; bằng 68,8% NSLĐ khu vực dịch vụ. Nguyên nhân chủ yếu do doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo (gồm cả doanh nghiệp FDI) chủ yếu tham gia ở các khâu, các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, nhất là các sản phẩm phải nhập khẩu nguyên phụ liệu (dệt, may mặc, da giày, điện tử, hóa chất...), trong khi đây là những ngành sử dụng nhiều lao động. Bên cạnh đó, việc tiếp nhận và chuyển giao công nghệ từ khu vực doanh nghiệp FDI sang khu vực doanh nghiệp trong nước còn hạn chế. Công nghiệp chế biến chế tạo là ngành dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ, nhưng tiếp tục tập trung cao ở những ngành hướng xuất khẩu dựa trên nền tảng công nghệ thấp (dệt may, da giày, chế biến thực phẩm) đến trung bình (sản xuất kim loại). Trong khi đó, ngành công nghệ cao (điện tử) tập trung ở khu vực có vốn nước ngoài lại hoạt động ở khâu lắp ráp, nhập khẩu linh phụ kiện, có giá trị trong nước tương đối thấp.

- Khoa học công nghệ của Việt Nam nói chung và công nghệ trong công nghiệp Việt Nam nói riêng đã được cải thiện nhiều nhưng vẫn ở mức thấp. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp chế biến chế tạo phải tập trung đổi mới công nghệ để có thể bắt kịp với xu hướng cách mạng công nghiệp 4.0. Theo

Tổng cục thống kê, đến năm 2019, số doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo thuộc nhóm ngành công nghệ cao chiếm 12,2% tổng số doanh nghiệp chế biến chế tạo; doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ trung bình chiếm 31,5%; doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ thấp 56,3%.

- Về chất lượng xuất khẩu sản phẩm CBCT, giá trị gia tăng nhóm sản phẩm xuất khẩu công nghệ cao mang lại vẫn chưa đạt kỳ vọng và còn nhiều khó khăn trong việc xây dựng chính sách ưu đãi. Nguyên nhân do nhiều doanh nghiệp thâm dụng lao động lớn, các sản phẩm phần lớn được nghiên cứu thiết kế ở nước ngoài, được nhập về Việt Nam để lắp ráp rồi xuất khẩu. Chính vì thế giá trị gia tăng đích thực mà các doanh nghiệp công nghệ cao khai thác chủ yếu là nguồn nhân lực giá rẻ và ưu đãi về thuế, đất đai...

#### ***2.4. Cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết và tăng cường khả năng chống chịu giai đoạn 2016–2020, trường hợp ngành công nghiệp điện tử***

##### ***a) Chính sách phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp điện tử***

Vai trò quan trọng của phát triển CLKN là tăng khả năng cạnh tranh và năng lực sáng tạo của doanh nghiệp trong các ngành riêng biệt, nhằm thúc đẩy sự phát triển các DNNVV và giúp đa dạng hóa nền kinh tế. Việc phát triển các mạng lưới CLKN hữu hiệu sẽ giúp tăng năng lực cạnh tranh; nâng cao trình độ công nghệ trong nước, phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương; đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, tạo việc làm và giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế-xã hội khác. Điều này là quan trọng trong việc tăng cường năng lực chống chịu của các ngành kinh tế nói riêng và cả nền kinh tế nói chung đối với các cú sốc bên ngoài.

Tuy nhiên, chính sách về phát triển ngành công nghiệp điện tử theo hướng hình thành các CLKN còn nhiều hạn chế như:

- Chính sách về phát triển quy hoạch công nghiệp vẫn chủ yếu quan tâm tới vấn đề mặt bằng, còn vấn đề phát triển liên kết trong một KCN, CCN, KKT rất hạn chế. Các hoạt động liên quan đến liên kết, tích tụ công nghiệp, phân đoạn sản xuất, chuỗi giá trị... còn ít được quan tâm.



- Thiếu những chính sách nhằm khuyến khích sáng kiến của giới doanh nghiệp, định hướng và khuyến khích việc hình thành CLKN từ sáng kiến của DN và trợ giúp mạnh mẽ về mặt hạ tầng, tài chính, công nghệ, đào tạo và tư vấn thông qua các chương trình dài hạn.

- Thiếu các chính sách hỗ trợ đối với các DN chưa tham gia cụm, nhưng có điều kiện để hình thành cụm. Mặt khác, để phát triển cụm liên kết ngành, vẫn còn thiếu việc lồng ghép, gắn kết chính sách, chương trình phát triển cụm liên kết ngành với các chính sách, chương trình liên quan khác, đặc biệt là chính sách trợ giúp phát triển DNNVV; cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc cụ thể và thực tiễn trong xây dựng chính sách phát triển cụm liên kết ngành.

- Các quy định hiện hành chưa thể thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của ngành CNHT nói chung và ngành CNHT ngành công nghiệp điện tử nói riêng.

### ***b) Thực trạng phát triển của ngành công nghiệp sản phẩm điện tử***

- Mặc dù giá trị xuất khẩu của ngành công nghiệp điện tử tăng trưởng mạnh nhưng giá trị gia tăng không cao do nguyên vật liệu sản xuất phần lớn đều nhập khẩu. Mặt khác, đến năm 2019, tới 94,8% tổng giá trị xuất khẩu của ngành công nghiệp điện tử vẫn đến từ khối doanh nghiệp FDI, mặc dù đã có xu hướng giảm trong cả giai đoạn 2016–2020.

- Tỷ lệ nội địa hóa ngành điện tử hiện nay rất thấp, chỉ khoảng 5–10%. Các sản phẩm điện tử trên thị trường đa số là hàng nhập khẩu nguyên chiếc hoặc lắp ráp trong nước bằng phần lớn các linh kiện nhập khẩu. Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử trong nước đã có tham gia vào chuỗi giá trị của ngành, nhưng đa số mới cung cấp các sản phẩm đơn giản, có giá trị, hàm lượng công nghệ thấp. Ngoài ra, các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước phải cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp FDI khác.

- Tính dễ bị tổn thương của ngành công nghiệp điện tử Việt Nam còn lớn do sự phụ thuộc vào nguyên vật liệu nhập khẩu lớn, cũng như mức độ tập trung hàng hóa xuất-nhập khẩu tại một số thị trường chính. Cụ thể, đối với sản phẩm là điện thoại và linh kiện điện thoại, thị trường xuất khẩu tương đối đa dạng, trong đó tập trung vào Trung Quốc (chiếm 24,1% tổng giá trị

XK của sản phẩm điện thoại và linh kiện), Hoa Kỳ (17,2%) và Hàn Quốc (8,9%). Tuy nhiên, thị trường nhập khẩu các nguyên vật liệu sản xuất của sản phẩm này chỉ tập trung tại 02 thị trường gồm Trung Quốc (15,2%) và Hàn Quốc (15,2%), các thị trường khác gần như không đáng kể.

- Sự hình thành và phát triển các CLKN công nghiệp điện tử tại Việt Nam còn nhiều hạn chế, bất cập:

+ Chỉ có khoảng 21% doanh nghiệp tư nhân đang có khách hàng là các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam. Bên cạnh đó, liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước đang rất yếu khi chỉ có 26,6% đầu vào của khu vực doanh nghiệp FDI được mua tại Việt Nam, trong đó hầu hết là được mua từ chính các doanh nghiệp FDI khác. Như vậy, phần lớn nguyên vật liệu được nhập khẩu từ thị trường nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất trong nước. Điều này làm cho Việt Nam không thể chủ động trong nguồn cung đầu vào, bị phụ thuộc vào thị trường quốc tế và trở nên dễ bị tổn thương trước những cuộc khủng hoảng hơn.

+ Chất lượng liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa tốt. Số lượng doanh nghiệp nội trở thành nhà cung cấp cấp 1 (nhà cung cấp trực tiếp cho các doanh nghiệp FDI) còn rất hạn chế, chủ yếu chỉ dừng lại ở mức nhà cung cấp cấp 2, cấp 3... Mặt khác, trong danh mục các nguyên vật liệu đầu vào mà các doanh nghiệp FDI cần tới thì các nhà cung cấp Việt Nam hiện nay cũng chủ yếu đảm nhận những sản phẩm đầu vào đơn giản, có hàm lượng kỹ thuật chưa cao, đồng nghĩa với giá trị gia tăng không lớn. Trong khi đó, phần lớn các sản phẩm đầu vào có giá trị cao chủ yếu được nhập khẩu hoặc được làm bởi các doanh nghiệp FDI khác.

+ Sự liên kết giữa các doanh nghiệp CNHT nội địa cũng rất hạn chế. Phần lớn nguồn nguyên liệu, linh kiện đầu vào của các doanh nghiệp đều từ nhập khẩu hoặc mua từ doanh nghiệp FDI trong nước. Nghĩa là ngay cả doanh nghiệp khách hàng nội địa thì doanh nghiệp CNHT Việt Nam cũng chưa đáp ứng được. Ngoài ra, tâm lý mạnh ai nấy làm, cạnh tranh không lành mạnh... cũng khiến cho toàn ngành công nghiệp hỗ trợ nói riêng và tính liên kết giữa các ngành để hình thành cụm liên kết ngành nói chung khó phát

triển. Mặt khác, hầu hết các hình thức hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt được hình thành dựa trên quan hệ cá nhân là chủ yếu; ít hình thành lên các hình thức hợp tác dạng hợp đồng giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp. Do đó, tính liên kết thiếu tính bền vững và ổn định.

+ Hầu hết các KCN và CCN hiện nay đều thuộc loại CCN thông thường với mô hình tổ chức kiểu cụm liên kết mạng, phát triển không bền vững, kém năng động, liên hệ lỏng lẻo, đặc biệt có rất ít liên kết giữa các doanh nghiệp trong cụm với các doanh nghiệp và chủ thể kinh tế khác bên ngoài cụm.

### *c) Nguyên nhân của các hạn chế, tồn tại*

- Nhà cung cấp nguyên, vật liệu nội chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đảm bảo

- Nhà cung cấp nội khó khăn trong quá trình thâm nhập vào chuỗi cung ứng sẵn có của các nhà sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài

- Thiếu hụt thông tin kết nối giữa các nhà cung cấp và các nhà sản xuất

## **3. Thực trạng cơ cấu lại ngành dịch vụ theo hướng tăng cường tính liên kết, cụm liên kết và khả năng chống chịu giai đoạn 2016–2020**

### ***3.1. Kết quả chung về cơ cấu lại ngành dịch vụ giai đoạn 2016–2020***

Giai đoạn 2016–2020 thực hiện cơ cấu lại và phát triển nhanh các ngành dịch vụ, với ba nhiệm vụ trọng tâm, đó là: (i) duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP; (ii) tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, hàm lượng tri thức và công nghệ cao; và (iii) phát triển du lịch quốc gia, đến năm 2020 du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng dịch vụ; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch, chú trọng phát triển du lịch rừng, biển, đảo. Nhìn chung, giai đoạn 2016-2020, các nhiệm vụ về cơ cấu lại khu vực dịch vụ đã được triển khai tích cực và có kết quả bước đầu, cụ thể:

- Khu vực dịch vụ đóng góp ngày càng tăng vào tăng trưởng kinh tế. Quy mô giá trị tăng thêm ngành dịch vụ đến năm 2020 đạt 2.619,5 nghìn tỷ đồng, tăng 3,29 lần so với năm 2011. Tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong

nền kinh tế ngày càng tăng, và mặc dù chịu tác động nặng nề từ đại dịch Covid-19, trong năm 2020 ngành dịch vụ vẫn chiếm 41,60% trong cơ cấu nền kinh tế và tương đương cùng kỳ năm 2019 (41,60%).

- Tốc độ tăng trưởng ngành đạt khá và nhìn chung cao hơn so với tốc độ tăng trưởng chung (ngoại trừ năm 2020 do ảnh hưởng của dịch COVID19<sup>66</sup>). Một số lĩnh vực vẫn giữ tốc độ tăng trưởng cao ngay trong bối cảnh của dịch COVID-19, như tốc độ tăng trưởng của ngành thông tin truyền thông đạt 7,65% năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2020 đạt 7,5%; doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường chín tháng năm 2020 ước tính tăng 14% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu tăng 25,3% so với bình quân năm 2019; khối lượng giao dịch bình quân trên thị trường chứng khoán phái sinh tăng 92%.

**Bảng 6: Tỷ trọng ngành dịch vụ so với GDP**

Ngành dịch vụ	2016	2027	2018	2019	2020
Bán buôn và bán lẻ: Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,50	10,71	10,87	11,16	11,67
Vận tải, kho bãi	2,68	2,66	2,70	2,78	2,48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,80	3,83	3,78	3,80	3,14
Thông tin và truyền thông	0,70	0,69	0,68	0,68	0,68
Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm	5,52	5,47	5,33	5,32	5,37
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5,08	4,79	4,58	4,51	4,42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,33	1,28	1,25	1,24	1,29
Giáo dục và đào tạo	3,44	3,55	3,67	3,82	4,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,15	2,65	2,73	2,77	3,00
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,60	0,60	0,59	0,59	0,57

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2016-2020.

<sup>66</sup> Năm 2020, tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ chỉ đạt 2,34%, thấp nhất trong các năm từ 2011-2020 (tốc độ tăng trưởng toàn nền kinh tế là 2,91%).

- Cơ cấu lại khu vực dịch vụ được triển khai tích cực theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm. Một số ngành dịch vụ được hiện đại hóa, hình thành các sản phẩm dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như dịch vụ y tế<sup>67</sup>, bảo hiểm<sup>68</sup>. Một số ngành có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng KHCN cao như công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông, hàng không, tài chính, ngân hàng, ... được tập trung phát triển. Ứng dụng rộng rãi các hình thức dịch vụ hiện đại, như thương mại và thanh toán điện tử; ngân hàng điện tử, giáo dục đào tạo trực tuyến, các loại hình vận tải mới<sup>69</sup>,... đã góp phần giúp ngành dịch vụ thích ứng tốt hơn và phù hợp hơn với bối cảnh phát triển mới của thế giới, đặc biệt là dịch Covid-19.

- Phát triển hạ tầng và dịch vụ logistic đã được cải thiện đáng kể trong giai đoạn vừa qua<sup>70</sup>, chỉ số thực hiện logistic<sup>71</sup> năm 2018 tăng 25 bậc (lên vị trí 39) so với năm 2016, đứng thứ ba trong khu vực ASEAN sau Singapore (7) và Thái Lan (32), đã góp phần giảm chi phí cho doanh nghiệp. Ngành vận tải phát triển ổn định, cơ bản đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách, đặc biệt trong các dịp nghỉ lễ, Tết<sup>72</sup>.

---

<sup>67</sup> Tính trung bình, việc thống nhất quy trình khám bệnh, cải cách thủ tục hành chính, sắp xếp liên hoàn... đã rút ngắn thời gian khám bệnh được 48,5 phút. Vấn đề an toàn người bệnh cũng được các bệnh viện ưu tiên. Các bệnh viện đang cải tiến chất lượng theo Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện. Đến nay, bộ mặt các bệnh viện thay đổi theo hướng tích cực; người bệnh được chăm sóc tốt hơn, hài lòng hơn; chất lượng nguồn nhân lực và điều kiện làm việc, đời sống vật chất, tinh thần làm việc của nhân viên y tế từng bước được nâng lên.

<sup>68</sup> Các sản phẩm bảo hiểm được đa dạng hóa với gần 1.200 sản phẩm bảo hiểm, chất lượng sản phẩm được cải thiện, nhiều loại hình sản phẩm mới, bảo hiểm vì mục tiêu an sinh xã hội được triển khai như: Bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm hưu trí...

<sup>69</sup> Như thí điểm taxi công nghệ (Grab, Fastgo...).

<sup>70</sup> Mức tăng trưởng hàng năm khoảng 14-16% (Bộ Công thương, 2019: Báo cáo logistic Việt Nam 2019); bước đầu đã hoàn thành một mục tiêu mà Quyết định 200/QĐ-TTg, ngày 14/2/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt là “Xếp hạng theo chỉ số năng lực quốc gia về logistics (LPI) trên thế giới đạt từ 50 trở lên”.

<sup>71</sup> Báo cáo điều tra về Chỉ số hoạt động logistics của Ngân hàng Thế giới, 2018.

<sup>72</sup> Năm 2019, số lượt hành khách vận chuyển tăng 11,1% so với năm 2018; số lượng hành khách luân chuyển tăng 11,7%; khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 9,1%; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 7,9%.

- Việt Nam đã trở thành một trong những thị trường bán lẻ hấp dẫn nhất toàn cầu<sup>73</sup>; thương mại nội địa luôn giữ vững được đà tăng trưởng ở mức cao (luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP từ 1,5–2 lần); hệ thống hạ tầng thương mại có sự biến chuyển phù hợp với phát triển kinh tế xã hội, từng bước tạo kênh phân phối theo hướng văn minh hiện đại, áp dụng các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường...<sup>74</sup>.

- Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ tăng khá cao, đạt hơn 9,29%/năm giai đoạn 2016-2019, sáu tháng đầu năm 2020 ước đạt 4,7 tỷ USD; trong đó một số ngành có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng khá cao như dịch vụ du lịch, vận tải, tài chính<sup>75</sup>, ... nhờ khai thác hiệu quả những ưu đãi từ các hiệp định tự do thế hệ mới mà Việt Nam đã tham gia, bước đầu cải thiện điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực xuất nhập khẩu.

- Ngành du lịch được triển khai theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, đặc biệt là sản phẩm có năng lực cạnh tranh. Việt Nam hai năm liên tiếp nhận danh hiệu “Điểm đến hàng đầu châu Á” do Giải thưởng Du lịch Thế giới (WTA) bình chọn (năm 2018, 2019). Năm 2020 Việt Nam tiếp tục đoạt ba giải thưởng “Hàng đầu châu Á”, là Điểm đến Di sản hàng đầu châu Á, Điểm đến Văn hóa hàng đầu châu Á và Điểm đến Ẩm thực hàng đầu châu Á do WTA bình chọn. Năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam liên tục được cải thiện trên bảng xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) từ hạng 75/141 năm 2015 lên hạng 63/140 nền kinh tế năm 2019.

- Khu vực dịch vụ phát triển tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Tỷ lệ lao động trong khu vực dịch vụ các năm 2016, 2017, 2018 tương ứng

---

<sup>73</sup> Đứng vị trí thứ 6 trong nhóm 30 quốc gia có tiềm năng và mức độ hấp dẫn đầu tư trong lĩnh vực bán lẻ toàn cầu theo chỉ số phát triển bán lẻ toàn cầu (GRDI) add to List of acronyms của Công ty tư vấn A.T Kearney.

<sup>74</sup> Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại ngày càng trở thành kênh bán lẻ hàng hóa quan trọng với số lượng siêu thị tăng 2,3 lần so với năm 2006 và có mặt tại 62/63 tỉnh, thành phố; số lượng trung tâm thương mại tăng gấp 3 lần và đã có ở 51/63 tỉnh, thành phố; hàng nghìn cửa hàng chuyên doanh và cửa hàng tiện lợi hiện đại hoạt động theo mô hình chuỗi hiện đang phát triển nhanh tại các thành phố lớn và hơn 1.000 siêu thị và 230 Trung tâm thương mại; thị phần bán lẻ chiếm 25-26%.

<sup>75</sup> Giai đoạn 2016–2019, dịch vụ du lịch tăng bình quân 8,12%, dịch vụ vận tải tăng 15,72%, dịch vụ tài chính 16,25%.

là 33,2%, 33,7%, 35,1%; tỷ lệ này tiếp tục tăng trong lên 35,3% năm 2019 và 36,2% trong chín tháng đầu năm 2020. Qua đó, nâng cao thu nhập người dân, góp phần quan trọng giải quyết các vấn đề xã hội trong quá trình phát triển.

**Bảng 7: Tình hình thực hiện và khả năng hoàn thành mục tiêu cơ cấu lại ngành dịch vụ giai đoạn 2016–2020**

TT	Mục tiêu	Tình hình thực hiện
1	Duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP	Tăng trưởng ngành dịch vụ năm 2016 là 6,98% (toàn nền kinh tế là 6,21%), năm 2017 là 7,44% (toàn nền kinh tế là 6,81%), Năm 2018 là 7,03% (toàn nền kinh tế là 7,08%); năm 2019 là 7,3% (toàn nền kinh tế là 7,02%); 6 tháng đầu năm 2020 là 0,57% (toàn nền kinh tế đạt 1,81%), mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm 2011–2020 <sup>76</sup> ; tuy nhiên trong chín tháng đầu năm, mức tăng trưởng ngành dịch vụ bắt đầu có sự hồi phục với tốc độ tăng đạt 1,37%. Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2016-2020 (đến 6 tháng đầu năm 2020) của ngành đạt khoảng 6,18% (so với toàn nền kinh tế là 5,77%)
2	Tỷ trọng khu vực dịch vụ khoảng 42%–43% GDP	Tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 36,73% năm 2011 lên năm 2016 là 40,92%; năm 2017 là 41,26%; đạt 41,12% năm 2018; năm 2019 là 41,64%; và chín tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 42,73% (tương đương so với cùng kỳ năm 2019).
3	Giảm chi phí logistics của nền kinh tế xuống còn khoảng 15% GDP	Chi phí logistics của nền kinh tế năm 2017 khoảng 16–17% GDP <sup>77</sup> (năm 2014 khoảng 20,9% GDP).
4	Phát triển và nâng cao chất	- Năm 2019 các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; ngành vận tải, kho bãi đã có tỷ trọng đóng góp

<sup>76</sup> Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ các năm 2011–2020 lần lượt là: 6,91%; 6,11%; 6,13%; 5,82%; 5,86%; 6,47%; 6,89%; 6,89%; 6,69%; 0,57%.

<sup>77</sup> Hiệp hội doanh nghiệp dịch vụ logistic Việt Nam (VLA), 2018. Sách trắng VLA 2018.

TT	Mục tiêu	Tình hình thực hiện
	lượng các dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, CNTT	<p>lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế<sup>78</sup>.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngân hàng số, dịch vụ ngân hàng bán lẻ, dịch vụ thanh toán đang phát triển mạnh<sup>79</sup>:</li> <li>- Hệ thống trung gian chứng khoán được đẩy mạnh tái cấu trúc. Hệ thống tổ chức thị trường (sở giao dịch chứng khoán, trung tâm lưu ký chứng khoán, Trung tâm cơ sở dữ liệu xử lý chính...) được nâng cấp và phát triển; hệ thống giao dịch, đặc biệt là giao dịch trực tuyến phát triển mạnh.</li> <li>- Các sản phẩm bảo hiểm được đa dạng hóa với gần 1.200 sản phẩm bảo hiểm, chất lượng sản phẩm được cải thiện, nhiều loại hình sản phẩm mới, bảo hiểm vì mục tiêu an sinh xã hội được triển khai như: Bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm hưu trí...</li> <li>- CNTT là một trong những ngành tăng trưởng nhanh nhất của cả nước. Năm 2019 tốc độ tăng trưởng của ngành ước đạt 10%; đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, ngành vẫn có tốc độ tăng trưởng Quý I/2020 đạt 8,7% so với cùng kỳ năm 2019<sup>80</sup>. Dịch vụ viễn thông sử dụng mạng 5G đã được cấp phép thử nghiệm cho một số doanh nghiệp lớn, như Viettel, Mobifone và VNPT</li> </ul>

<sup>78</sup> Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê năm 2019.

<sup>79</sup> Đến nay, 96% ngân hàng đã và đang xây dựng chiến lược phát triển dựa trên các công nghệ 4.0, trong đó 92% ngân hàng đã phát triển dịch vụ ứng dụng trên Internet và Mobile. Hầu hết các ngân hàng cũng hợp tác với công ty Fintech để cung ứng các sản phẩm dịch vụ: thanh toán, phân tích dữ liệu lớn Big data, Công nghệ Blockchain... Các chỉ số TTKDTM tăng trưởng mạnh. Theo Báo cáo về tình hình triển khai thực hiện NQ 24 của NHNN (7/2020), giai đoạn 2016-2019, số lượng giao dịch tài chính qua kênh thanh toán điện tử liên ngân hàng tăng khoảng 30% hàng năm, đạt 80 triệu tỷ đồng; số lượng giao dịch tài chính qua kênh Internet bình quân hàng năm đạt hơn 248 triệu giao dịch với giá trị giao dịch khoảng 14,8 triệu tỷ đồng (tăng trưởng hàng năm 50,22% về số lượng và 48,8% về giá trị); số lượng giao dịch tài chính qua kênh điện thoại di động bình quân hàng năm đạt gần 241,5 triệu giao dịch với giá trị giao dịch hơn 2,2 triệu tỷ đồng (tăng trưởng hàng năm 84,84% về số lượng và 158,49% về giá trị).

<sup>80</sup> Bộ Thông tin và Truyền thông, 2020. Báo cáo chung về kết quả cơ cấu lại nền kinh tế (kèm theo Công văn 2481/BTTTT-THH ngày 3/7/2020)



TT	Mục tiêu	Tình hình thực hiện
		(Vietnam Vietnam Posts and Telecommunications Group).
5	Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (tìm kiếm thông tin, tư vấn pháp luật, tìm kiếm đối tác kinh doanh, dịch vụ xúc tiến đầu tư, đào tạo kế toán tài chính...) theo khảo sát Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2019 còn thấp và mức độ cải thiện ít ổn định, ở mức trung vị chỉ khoảng dưới 60% số doanh nghiệp ở các địa phương sử dụng các dịch vụ hỗ trợ này <sup>81</sup> .
6	Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mạng lưới siêu thị, cửa hàng tiện ích, trung tâm thương mại ngày càng trở thành kênh bán lẻ hàng hóa quan trọng, chiếm khoảng 25–26% tổng mức bán lẻ.</li> <li>- Chợ đa số có qui mô nhỏ (chợ Hạng III chiếm 74,9% so với tổng số chợ, siêu thị, trung tâm thương mại (TTTM) cả nước năm 2019, giảm 2,54 điểm phần trăm so với năm đầu kỳ kế hoạch 2016).</li> <li>- Hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại phân bố không đều: Đa số các siêu thị và TTTM tập trung tại các thành phố lớn - riêng tại 10 tỉnh có nhiều siêu thị và TTTM nhất chiếm 71,8% cả nước năm 2019 (Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Hồ Chí Minh; một số tỉnh có sự phát triển vượt bậc như Nghệ An, Quảng Ninh, Khánh Hòa, Thanh Hóa, Thái Nguyên, hay Bắc Giang).</li> <li>- TMĐT ngày càng phát triển và dần trở thành kênh phân phối quan trọng với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt trên 27%/năm<sup>82</sup>. Mua sắm trực tuyến ngày</li> </ul>

<sup>81</sup> VCCI và USAID, 2020. PCI 2019: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam.

<sup>82</sup> Báo cáo số 41/BC-CP của Chính phủ ngày 15/10/2020 về Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020 và dự kiến phương hướng Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025

TT	Mục tiêu	Tình hình thực hiện
		càng phổ biến, đặc biệt là trong thời gian giãn cách xã hội nên vẫn đáp ứng được nhu cầu của người dân.
7	Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội	<p>Ngành du lịch được triển khai theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ. Năm 2019, thu hút được hơn 18 triệu lượt khách quốc tế và hơn 85 triệu lượt khách du lịch nội địa (tương ứng tăng 16,2% và 8,01% so với năm 2018), đóng góp trực tiếp vào GDP khoảng 10%<sup>83</sup>.</p> <p>Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, 8 tháng đầu năm 2020, ngành du lịch bị tác động tiêu cực nặng nề: lượng khách quốc tế đến chỉ đạt gần 3,8 triệu lượt-giảm 61,6% so với cùng kỳ năm trước, khách nội địa đạt 31 triệu lượt, tổng thu từ khách du lịch đạt 207,1 nghìn tỷ đồng, giảm 48,4% so với cùng kỳ năm 2019<sup>84</sup>.</p>

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Bên cạnh đó, cơ cấu lại ngành dịch vụ vẫn đang bộc lộ một số hạn chế:

- Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ chưa cao<sup>85</sup>, chưa tương xứng tiềm năng của ngành. Độ chênh giữa tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ và tốc độ tăng trưởng GDP giảm. Đặc biệt trong bối cảnh năm 2020, dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động thương mại, xuất, nhập khẩu, dịch vụ và du lịch<sup>86</sup>.

<sup>83</sup> Báo cáo số 41/BC-CP của Chính phủ ngày 15/10/2020 về Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020 và dự kiến phương hướng Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025

<sup>84</sup> Báo cáo số 41/BC-CP của Chính phủ ngày 15/10/2020 về Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020 và dự kiến phương hướng Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025

<sup>85</sup> Ở các nước phát triển, mức tăng trưởng các ngành dịch vụ cao gấp từ 1,8-2,2 lần mức tăng trưởng GDP; các nước có trình độ phát triển trung bình mức tăng trưởng các ngành dịch vụ cao gấp từ 1,1-1,7 lần mức tăng trưởng GDP.

<sup>86</sup> 9 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước tính đạt 5,47 tỷ USD, giảm 62,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ du lịch đạt 2,5 tỷ USD (chiếm 45,1% tổng kim ngạch), giảm 70,9%; dịch vụ vận tải đạt 665 triệu USD (chiếm 12,2%), giảm 79,6% do các đường bay quốc tế ngừng khai thác. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 9 tháng năm nay ước tính đạt 13,63 tỷ USD, giảm 14,4% so với cùng kỳ năm

- Cơ cấu của ngành dịch vụ còn thiên về các ngành dịch vụ truyền thống và tiêu dùng cuối cùng; các ngành dịch vụ mang tính chất “động lực” hay ‘xương sống’ của nền kinh tế như tài chính–tín dụng, KHCN, giáo dục–đào tạo, thông tin truyền thông đã có sự phát triển khá mạnh thời gian qua song vẫn còn chiếm tỷ trọng nhỏ<sup>87</sup>. Chi phí logistic vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng doanh thu của doanh nghiệp<sup>88</sup>. Tỷ trọng đóng góp doanh thu của ngành du lịch trong tổng doanh thu ngành thương mại, dịch vụ có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2020<sup>89</sup>.

- Mức độ tham gia của tư nhân trong phát triển dịch vụ còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng; các doanh nghiệp dịch vụ có quy mô còn nhỏ, chuyên môn hóa thấp và hoạt động trong một môi trường cạnh tranh chưa cao; năng lực cung ứng dịch vụ, năng lực cạnh tranh và năng lực kết nối giữa Việt Nam với khu vực và thế giới còn nhiều hạn chế.

### ***3.2. Việc thực hiện cơ cấu lại một số ngành dịch vụ theo hướng liên kết ngành và tăng cường tính chống chịu giai đoạn 2016–2020, trường hợp ngành du lịch***

Giai đoạn 2016–2020, việc cơ cấu lại và phát triển ngành du lịch được triển khai theo hướng tập trung đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật đồng bộ, chú trọng nâng cao chất lượng và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, đặc biệt là sản phẩm, dịch vụ có năng lực cạnh tranh cao<sup>90</sup>. Kết quả, ngành du lịch đã có bước phát triển nổi bật trước khi xảy ra đại dịch COVID-19 và đạt được những

---

trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 5,9 tỷ USD (chiếm 43,3% tổng kim ngạch), giảm 0,3%; dịch vụ du lịch đạt 3,2 tỷ USD (chiếm 23,6%), giảm 33,4%.

<sup>87</sup> Năm 2019, tỷ trọng đóng góp của các ngành này trong GDP còn chưa cao: hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm chiếm 5,32%; hoạt động chuyên môn KHCN 1,24%, giáo dục và đào tạo 3,82%; TTTT 0,68%

<sup>88</sup> Theo Báo cáo logistic Việt Nam 2019 của Bộ Công thương (2019): Một doanh nghiệp điển hình, tổng chi phí logistic chiếm khoảng 19,3% tổng doanh thu của doanh nghiệp.

<sup>89</sup> Giai đoạn 2016-2019, doanh thu từ các dịch vụ lưu trú và ăn uống, dịch vụ và lữ hành tương ứng giảm từ 12,4% xuống còn 11,9%, và từ 12,9% xuống 12,2%. Hơn nữa, 6 tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19-19, ngành du lịch bị tác động tiêu cực nặng nề: chi chiếm tương ứng 9,9% và 0,4% (giảm tương ứng 18,1% và 53,2% so với cùng kỳ năm trước).

<sup>90</sup> Diễn đàn Kinh tế thế giới đã xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch và lữ hành (TTCI) năm 2019 của Việt Nam là 63/140 quốc gia, tăng 4 bậc so với năm 2017 (67/136 quốc gia). Trong đó, tài nguyên văn hoá, dịch vụ công vụ (hạng 29) và tài nguyên tự nhiên (hạng 35) được xếp vào nhóm cao ở trên thế giới và trong khu vực Đông Nam Á thì xếp lần lượt ở vị trí thứ 2 và 3.

kết quả quan trọng, cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Số lượng khách du lịch quốc tế tăng nhanh, bình quân giai đoạn 2016–2019 tăng khoảng 15%/năm và năm 2019 đạt 18 triệu lượt người, tăng trên 10 triệu so với năm 2015. Năm 2020, dịch bệnh COVID-19 đã tác động rất nghiêm trọng đến ngành du lịch và nhiều ngành dịch vụ như giao thông vận tải, hàng không, khách sạn, ăn uống, giải trí..., số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam giảm mạnh<sup>91</sup>.

**Bảng 8: Doanh thu từ ngành du lịch giai đoạn 2016–2020**

	2015	2017	2018	2019	2020
<b>Doanh thu</b>	<b>75.155,60</b>	<b>90.495,10</b>	<b>99.573,40</b>	<b>111.688,90</b>	<b>57.650,70</b>
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	44.711,50	54.383,30	59.202,20	67.019,30	41.387,30
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	30.444,10	36.111,80	40.371,20	44.669,60	16.263,40
Số lượng khách					
<b>Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ</b>	<b>114.011,00</b>	<b>146.585,20</b>	<b>159.640,60</b>	<b>179.365,50</b>	<b>117.358,70</b>
Khách trong nước (Nghìn lượt khách)	102.200,00	132.837,90	144.683,10	162.046,60	113.755,90
Khách quốc tế (Nghìn lượt khách)	11.811,00	13.747,30	14.957,50	17.318,90	3.602,80
<b>Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ</b>	<b>12.108,70</b>	<b>14.537,80</b>	<b>16.188,10</b>	<b>17.521,50</b>	<b>7.864,10</b>
Khách trong nước (Nghìn lượt khách)	9.288,70	9.981,40	11.062,20	11.791,20	6.660,40
Khách quốc tế (Nghìn lượt khách)	2.820,00	4.556,40	5.125,90	5.730,30	1.203,70
<b>Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài</b>	<b>493,00</b>	<b>698,30</b>	<b>777,90</b>	<b>844,80</b>	<b>160,50</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2015-2020.

Sự phát triển vượt trội của ngành du lịch góp phần không nhỏ vào GDP, bao gồm cả đóng góp trực tiếp, gián tiếp. Đồng thời, đứng đầu về doanh thu ngoại tệ trong các loại hoạt động dịch vụ xuất khẩu doanh thu của ngành Du

<sup>91</sup> Năm 2020, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đạt 3,8 triệu lượt khách, giảm 78,7% so với năm 2019.

lịch chiếm trên 50% trong xuất khẩu dịch vụ của cả nước (ngoại trừ năm 2020, do tác động của dịch bệnh COVID-19 nên tỷ lệ này có giảm xuống, nhưng vẫn chiếm 42,53%), nếu xét theo cơ cấu doanh thu ngoại tệ trong xuất khẩu dịch vụ và còn là một ngành có doanh thu ngoại tệ lớn nhất, trên cả các ngành dịch vụ tài chính, vận tải hay bưu chính viễn thông. Với tư cách là hoạt động xuất khẩu tại chỗ, du lịch đã đem lại hiệu quả kinh tế cao và tạo ra nhiều việc làm có thu nhập cho xã hội.

**Bảng 9: Tỷ lệ xuất khẩu các ngành dịch vụ giai đoạn 2015-2020 (%)**

	2015	2017	2018	2019	2020
Xuất khẩu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Dịch vụ vận tải	19,32	18,87	24,22	21,88	15,18
Dịch vụ bưu chính viễn thông	1,30	0,97	0,77	1,16	3,42
Dịch vụ du lịch	58,43	59,75	55,81	57,93	42,53
Dịch vụ tài chính	0,85	0,78	1,15	1,08	2,07
Dịch vụ bảo hiểm	0,44	0,38	0,35	0,41	0,88
Dịch vụ Chính phủ	1,13	1,09	0,95	0,88	2,33
Dịch vụ khác	18,54	18,16	16,75	16,67	33,59
Nhập khẩu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Dịch vụ vận tải	48,19	39,57	28,86	32,72	32,83
Dịch vụ bưu chính viễn thông	0,76	0,73	0,57	0,79	0,75
Dịch vụ du lịch	21,52	26,97	22,77	24,59	19,23
Dịch vụ tài chính	1,31	1,17	0,74	1,18	1,19
Dịch vụ bảo hiểm	6,08	3,59	2,23	1,75	2,12
Dịch vụ Chính phủ	1,20	1,10	22,41	19,49	21,94
Dịch vụ khác	20,94	26,87	22,41	19,49	21,94

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2015-2020.

Giai đoạn, 2016–2020, việc cơ cấu lại và phát triển ngành du lịch theo hướng hình thành cụm liên kết, chuỗi du lịch đã có nhiều chuyển biến. Trên thực tế, ngành du lịch Việt Nam có nhiều lợi thế để thúc đẩy quá trình liên kết phát triển du lịch. Các lợi thế cụ thể bao gồm:

*Thứ nhất, tài nguyên du lịch phong phú đa dạng là yếu tố thuận lợi để phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch theo hướng bền vững.* Các điều kiện phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch theo hướng bền vững tại Việt Nam thời gian qua khá thuận lợi. Điều kiện về tài nguyên du lịch phong phú đa dạng, hệ thống di sản vật thể và phi vật thể thế giới, ... rất có giá trị để khai thác phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch. Bên cạnh đó, những tài nguyên du lịch đặc sắc, độc đáo còn là cơ hội thuận lợi cho việc nâng cao khả năng cạnh tranh của chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch khi tạo ra những sản phẩm du lịch có ý nghĩa quốc tế, quốc gia, vùng và địa phương.

*Thứ hai, điều kiện cơ sở hạ tầng (CSHT) và cơ sở vật chất kỹ thuật (CSVCKT) du lịch ngày càng được cải thiện.* Về CSHT, mạng lưới giao thông ngày càng phát triển, đặc biệt mạng lưới giao thông đường cao tốc, quốc lộ nối liền nhiều tỉnh trong vùng, nối với các tỉnh khu trong cả nước đến các điểm du lịch mới đã được đầu tư và đưa vào hoạt động; một số sân bay quốc tế có năng lực phục vụ lớn, có nhiều tuyến bay quốc tế và nội địa thuận lợi đón khách du lịch trong và ngoài nước; có một số cảng biển quốc tế đã đón được các chuyến tàu hạng sang của các nước đến du lịch; hầu hết các điểm du lịch đông khách của vùng đều đã được các địa phương phát wifi miễn phí, thuận lợi cho thông tin liên lạc của khách du lịch. Về CSVCKT du lịch, hệ thống nhiều cơ sở lưu trú du lịch cao cấp ngày càng gia tăng cả về số lượng và chất lượng, nhiều cơ sở lưu trú du lịch cao cấp đã được xây dựng ở nhiều địa phương; hệ thống cơ sở ăn uống phát triển với nhiều nhà hàng đặc sản địa phương; một số địa phương là các thành phố lớn (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành Phố Hồ Chí Minh...) đã xây dựng được các khu vui chơi giải trí hiện đại, hấp dẫn khách.

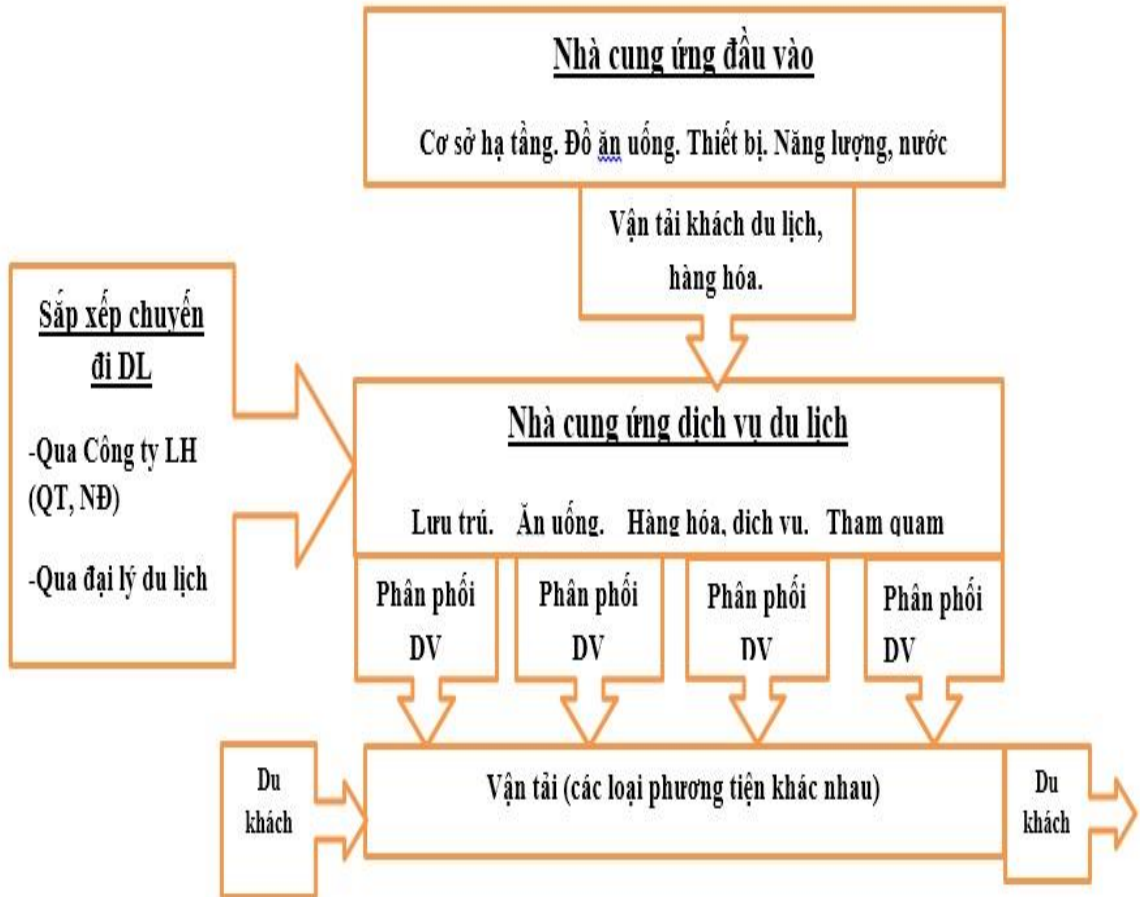
*Thứ ba, điều kiện nguồn nhân lực du lịch có tăng trưởng khá mạnh trong thời gian qua;* lao động có trình độ cao cũng ngày càng gia tăng; mạng lưới cơ sở đào tạo, chương trình đào tạo ở các thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh... khá dày đặc, ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội.

*Thứ ba, điều kiện về chính sách phát triển du lịch và phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch* cũng đã được Nhà nước, Đảng, Chính phủ các Bộ

ban ngành và các địa phương quan tâm hơn, hỗ trợ tích cực hơn, đặc biệt là chính sách phát triển khả năng cung ứng dịch vụ du lịch tại các thành phố lớn; chính sách khuyến khích và hỗ trợ người dân tham gia du lịch cộng đồng ở các địa phương khá tốt; chính sách đầu tư và thu hút đầu tư của các trung tâm thành phố lớn, như Hà Nội, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh; việc liên kết, hợp tác giữa các nhà cung ứng dịch vụ du lịch, cùng nhau tham gia chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch đã được triển khai khá thành công ở một số vùng du lịch.

*Thứ tư, điều kiện về cầu du lịch ngày càng khởi sắc*, khách du lịch có xu hướng quan tâm đến các sản phẩm dịch vụ du lịch đa dạng có chất lượng cao do chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch cung ứng theo hướng bền vững nhiều hơn, đặc biệt là nhóm khách du lịch quốc tế và nội địa có khả năng chi trả cao.

Với những điều kiện thuận lợi việc phát triển liên kết du lịch ở Việt Nam giai đoạn vừa qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhìn chung, việc phát triển chuỗi cung ứng theo hướng bền vững tại Việt Nam ngày càng mở rộng về quy mô và nâng cao chất lượng. Việc đa dạng chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch theo hướng bền vững không chỉ là sự gia tăng về số lượng của các thành viên tham gia trong chuỗi mà còn là những sự liên kết đa dạng của các nhà cung cấp để tạo ra những sản phẩm du lịch có tính liên kết tại vùng; các vùng trong Việt Nam. Chính điều này đã tạo ra những sản phẩm du lịch không chỉ là những sản phẩm truyền thống mà đã được làm mới thông qua các giá trị gia tăng, thậm chí một số sản phẩm du lịch mới hoàn toàn đã được khai thác đưa vào trong thời gian qua, bước đầu hấp dẫn khách. Chất lượng chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch theo hướng bền vững của Việt Nam đã được nâng lên nhờ các điều kiện nguồn lực (nhân lực, CSHT và CSVCKT du lịch) đã cải thiện. Các tiêu chí đánh giá phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch theo hướng bền vững tại Việt Nam hầu hết đều có ảnh hưởng tích cực. Một số tiêu chí đánh giá như tốc độ tăng trưởng khách, doanh thu rất tốt; mang lại nhiều cơ hội việc làm và thu nhập cho cộng đồng, theo đó, phúc lợi xã hội từ hoạt động du lịch, cải tạo môi trường sống cũng tốt hơn.

**Hình 12: Chuỗi cung ứng du lịch mở rộng**

Thực trạng phát triển du lịch hiện nay ở Việt Nam cho thấy đã và đang tồn tại các mối liên kết giữa các bên tham gia trong chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch để hình thành một sản phẩm du lịch tổng hợp cung cấp cho khách du lịch. Một số hình thức liên kết đã được phát huy, ví dụ như:

– Liên kết quốc tế, thể hiện trong quan hệ đối tác trong hoạt động du lịch như những văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến du lịch như Pháp lệnh xuất, nhập cảnh, cư trú, đi lại cho người Việt Nam; cho người nước ngoài và các văn bản liên quan khác được bổ sung; thủ tục nhập, xuất cảnh, cư trú, đi lại, hải quan liên tục được cải tiến thuận tiện hơn cho khách cho khách và các nhà đầu tư, hợp tác trong nghiên cứu du lịch, xúc tiến quảng bá du lịch... Những hoạt động này rất quan trọng nhằm xây dựng hình ảnh du lịch Việt Nam và tạo nguồn khách cho du lịch.



- *Liên kết theo tổ chức quản lý (cơ quan quản lý Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, liên doanh với nước ngoài)*: Mỗi liên kết này được thể hiện thông qua các hoạt động quản lý, triển khai, giám sát thực hiện các qui định pháp luật, thỏa thuận trong hoạt động kinh doanh du lịch. Về phía quản lý Nhà nước, một loạt các cơ chế, chính sách, thể chế liên quan có tác động tích cực, tạo nên tăng thúc đẩy du lịch phát triển đã được hình thành và đổi mới phù hợp dần với điều kiện và xu hướng phát triển du lịch thế giới và trong nước. Những văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến du lịch như Pháp lệnh xuất, nhập cảnh, cư trú, đi lại cho người Việt Nam; cho người nước ngoài và các văn bản liên quan khác được bổ sung; thủ tục nhập, xuất cảnh, cư trú, đi lại, hải quan liên tục được cải tiến thuận tiện hơn cho khách cho khách và các nhà đầu tư. Dấu ấn nổi bật của ngành Du lịch là đầu năm 2017, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 08 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Quốc hội khóa XIV thông qua Luật Du lịch (sửa đổi). Chính phủ cũng thông qua hai chính sách về thị thực đối với người nước ngoài là thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam và tiếp tục gia hạn miễn thị thực cho khách du lịch từ 5 nước Tây Âu (Anh, Pháp, Đức, Italia và Tây Ban Nha), tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của du khách, góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng cao lượng khách quốc tế đến Việt Nam.

- *Liên kết theo vùng–theo hành lang phát triển (giữa các địa phương trong một khu vực hoặc hành lang phát triển)*. Trong thời gian qua liên kết khu vực giữa các địa phương được hình thành một cách tự phát dưới hình thức tạo ra các chương trình du lịch đặc thù. Ví dụ như: Du lịch Quảng Nam, Đà Nẵng, Thừa Thiên–Huế đã từng bước hướng đến sự liên kết chuyên nghiệp. Nhiều chương trình quảng bá đã được ba địa phương phối hợp xây dựng chiến lược cùng xúc tiến như “Đà Nẵng biển gọi”, “Quảng Nam - Hành trình di sản”; “Lăng Cô huyền thoại biển”; “Ba địa phương - một điểm đến”. Sự hợp tác liên kết giữa ba địa phương chính là đã đưa thương hiệu Du lịch miền Trung đến với du khách trong và ngoài nước như là điểm đến lý tưởng của Việt Nam, từ đó góp phần thu hút du khách trong và ngoài nước, tạo thêm công ăn việc làm và ngân sách cho các địa phương...

- *Liên kết dọc (từ trung ương đến địa phương và cộng đồng dân cư tại điểm đến du lịch)*. Các doanh nghiệp du lịch và các cơ quan quản lý du lịch duy trì mối liên kết dọc từ trung ương đến địa phương để cung cấp dịch vụ phục vụ khách du lịch, cũng như chỉ đạo điều hành phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch theo chiến lược và định hướng chung. Về quản lý Nhà nước, Tổng cục Du lịch thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan trung ương có chức năng tham mưu giúp Bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về du lịch trong phạm vi cả nước. Ở địa phương chức năng này thuộc các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hay Sở Du lịch. Nhiều doanh nghiệp du lịch lớn cũng hình thành các văn phòng đại diện tại địa phương để triển khai các hoạt động liên kết tại địa phương trong điều hành kinh doanh du lịch...

- *Liên kết theo ngành nghề kinh doanh (lữ hành, khách sạn, vận chuyển khách, bao gồm cả vận chuyển bằng đường không)*. Hình thức liên kết này chủ yếu được thực hiện qua việc các doanh nghiệp du lịch theo từng ngành nghề kinh doanh ký kết hợp đồng phục vụ khách du lịch trong một chương trình du lịch.

Trong chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch, các doanh nghiệp lữ hành đóng vai trò là cầu nối giữa cung và cầu trong hoạt động du lịch. Tại Việt Nam trong thời gian qua, các doanh nghiệp lữ hành chính là các đơn vị đi đầu trong việc thu hút hàng triệu khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và thúc đẩy tăng trưởng du lịch nội địa, đáp ứng nhu cầu đi du lịch trong nước của hàng chục triệu lượt người dân trong cả nước. Các hãng lữ hành tổ chức các chương trình du lịch trọn gói (tour) để cung cấp cho khách du lịch. Các tour thường được coi là sản phẩm du lịch cụ thể, trong đó đã bao gồm các dịch vụ cơ bản đáp ứng nhu cầu đi du lịch của mọi người. Như vậy, khi xây dựng các tour, các hãng lữ hành đã phải liên kết chặt chẽ với các cơ sở lưu trú du lịch, các hãng vận chuyển du lịch (kể cả hàng không) và các doanh nghiệp dịch vụ khác trên cơ sở hợp đồng kinh doanh. Khi một tour được thực hiện thì trong đó đã có sự tham gia của của nhiều doanh nghiệp với các ngành nghề khác nhau. Trước đây trong mỗi liên kết này, các doanh nghiệp lữ hành thường nắm vai trò chính trong việc phân phối khách và phân chia lợi ích cho các doanh nghiệp khác tham gia vào chuỗi cung ứng du lịch. Tuy nhiên cùng với sự phát triển của công nghệ thông

tin, hiện nay xu hướng khách du lịch tự sắp xếp cho chuyến đi của mình không thông qua các hãng lữ hành hoặc mua chương trình tour ngày càng gia tăng. Với xu hướng này, vai trò của các doanh nghiệp lữ hành ngày càng hạn chế trong chuỗi giá trị du lịch.

Trong chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch, vai trò của các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn, lưu trú ngày càng tăng trong mối liên kết kinh doanh du lịch. Hầu hết các khách sạn đều đã thiết lập hệ thống tiếp thị trực tiếp tới khách du lịch, giảm sự phụ thuộc vào các doanh nghiệp lữ hành thông qua các kênh quảng bá, đặt chỗ trên mạng Internet. Các khách sạn đã chủ động tập trung vào việc đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, nâng cao chất lượng phục vụ để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách du lịch, chú trọng tới các đối tượng khách thường xuyên.

Trong mối liên kết giữa các ngành nghề kinh doanh, vận chuyển hàng không hiện đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc phục vụ khách du lịch tại Việt Nam. Trong tổng số khách quốc tế đến Việt Nam với mục đích du lịch thì 70–80% đi bằng đường hàng không. Do vậy, khách du lịch đóng vai trò then chốt đối với việc lập kế hoạch và đưa ra quyết định khai thác của Hãng hàng không Việt Nam. Thực tiễn cho thấy các thị trường nguồn của ngành Du lịch đồng thời cũng là thị trường trọng điểm của ngành Hàng không Việt Nam...

Theo tiến trình phát triển, trong những năm qua sự liên kết giữa các bên tham gia trong chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch đã được hình thành trên cơ sở hướng tới đạt được các lợi ích chung và phát triển theo hướng hiệu quả, bền vững, tạo ra khả năng cạnh tranh cao hơn cho sản phẩm du lịch Việt Nam. Tuy nhiên hiện nay Du lịch Việt Nam vẫn thiếu các mô hình liên kết tốt, hiệu quả, có sự định hướng của Nhà nước, tạo ra giá trị và sức cạnh tranh cao hơn của sản phẩm. Một số các hạn chế cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, các điều kiện phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch theo hướng bền vững của quốc gia giai đoạn vừa qua có nhiều cải thiện theo hướng tích cực nhưng chưa đồng đều ở tất cả các địa phương, một số điều kiện chưa thực sự tạo thuận lợi cao cho phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch theo hướng bền vững. Cơ sở vật chất giao thông quá thiếu, kém hiện đại,

không đáp ứng được cả khách trong và ngoài nước, thiếu sức cạnh tranh với các quốc gia khác trong khu vực, khó tạo được giá trị gia tăng và kéo dài thời gian, chi tiêu của khách khi lưu trú tại Việt Nam. Nguồn nhân lực tại một số địa phương còn thiếu và yếu, đặc biệt là các địa phương vùng sâu, vùng xa. Chính sách khuyến khích và hỗ trợ người dân tham gia bảo tồn và phát huy giá trị di sản, văn hóa truyền thống còn thiếu và yếu về vật chất, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chưa có nhiều khác biệt hấp dẫn; một số địa phương có chính sách thu hút đầu tư kém; chính sách liên kết, hợp tác phát triển còn hạn chế.

Thực tế, xếp hạng tài nguyên du lịch Việt Nam ở vị trí 28/136 quốc gia, lãnh thổ; trong khi các chỉ số khác về môi trường, chính sách và cơ sở hạ tầng của Việt Nam ở vị trí tương đối thấp, có khoảng chênh lệch lớn so với các nước ASEAN-6 và trên thế giới, đặc biệt là nhóm chỉ số về chính sách (vị trí số 105/136) và chỉ số về cơ sở hạ tầng (vị trí 91/136). Tính chung, xếp hạng của Việt Nam ở vị trí 67/136 quốc gia, vùng lãnh thổ, thấp hơn so với Thái Lan (vị trí 34/136), Indonesia (42/136), Malaysia (vị trí 26/136) trong Bảng xếp hạng Năng lực cạnh tranh lữ hành và du lịch (TTCI) về khả năng cạnh tranh du lịch năm 2017 do Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) tiến hành.

*Thứ hai*, việc phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch theo hướng bền vững của quốc gia ngày càng đa dạng, có chất lượng nhưng chưa phát huy tốt các điều kiện sẵn có và chưa đáp ứng tốt nhu cầu thị trường. Hầu hết các sản phẩm du lịch từ chuỗi cung ứng thời gian qua là những sản phẩm du lịch truyền thống, ít có cải tiến, phụ thêm giá trị gia tăng để hấp dẫn, thu hút khách du lịch quay trở lại. Số lượng sản phẩm du lịch đặc thù mới đưa vào khai thác hầu như không có. Nhiều sản phẩm du lịch của các địa phương trong vùng còn có tính trùng lặp, đại trà. Nhiều sản phẩm du lịch được khai thác từ chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch có ý nghĩa quốc tế, quốc gia, vùng nhưng do thiếu nguồn lực hỗ trợ là con người và cơ sở vật chất có chất lượng nên chưa được đánh giá có chất lượng cao có sức cạnh tranh mạnh.

*Thứ ba*, các tiêu chí đánh giá phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch được đánh giá là tích cực nhưng không đồng đều ở tất cả các địa phương, các điểm du lịch. Một số địa phương khi phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ

du lịch chỉ chú ý đến nhu cầu khách hàng mà chưa quan tâm nhiều đến phát triển bền vững về kinh tế cho người dân địa phương, về văn hóa truyền thống, trật tự xã hội và hạn chế ô nhiễm môi trường, phá vỡ cảnh quan.

*Thứ tư*, mối quan hệ giữa ngành du lịch và các ngành kinh tế khác hỗ trợ tại Việt Nam chưa tốt nên tình trạng nhiều nhà cung ứng không đáp ứng chất lượng dịch vụ/hàng hóa. Vẫn còn tình trạng giải quyết chậm các thủ tục hành chính cho du khách tại các cửa khẩu. Các doanh nghiệp kinh doanh du lịch chưa ưu tiên tạo công ăn việc làm và tiêu thu các sản phẩm của người dân. Liên kết giữa các bộ, ngành, địa phương còn thiếu thường xuyên. Liên kết giữa các tỉnh thành và với các quốc gia lân cận mới chỉ là bước đầu, còn mang tính hình thức, chưa phát huy được tác dụng.

Phối hợp liên vùng đã bắt đầu được chú ý, nhưng còn lúng túng trong nội dung, chưa rõ ràng trong phân công, phân nhiệm và giải pháp để phát triển du lịch. Nhận thức chung của các đối tượng trên về vai trò hợp tác phát triển du lịch chưa đúng mức. Nhận thức xã hội về phát triển du lịch chưa đầy đủ. Những điểm hạn chế này đã làm giảm đáng kể giá trị của từng sản phẩm thành phần cung cấp cho khách du lịch nằm trong chuỗi cung ứng du lịch.

*Thứ năm*, hạn chế cơ bản của các doanh nghiệp trong du lịch là thiếu sự liên kết chặt chẽ như một hệ thống để đạt được sự thống nhất cao trong kinh doanh, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh với các đối thủ trong khu vực. Sự hợp tác, liên kết giữa các thành viên trong chuỗi là điều kiện để phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch theo hướng bền vững. Sự hợp tác và liên kết càng bền chặt, sâu sắc thì hiệu suất chuỗi cung ứng ngày càng hiệu quả. Thực tế sự hợp tác và liên kết giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch tại Việt Nam còn lỏng lẻo khiến chất lượng của chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch tại Việt Nam chưa xứng với tiềm năng sẵn có.

*Thứ sáu*, phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng tài nguyên du lịch hiện có, cụ thể: Cơ cấu khách quốc tế bộc lộ sự thiếu cân đối, còn phụ thuộc vào một số thị trường. Lượng khách đến từ Trung Quốc và Hàn Quốc vẫn chiếm số lượng lớn, làm tiềm ẩn nguy cơ có thể sụt giảm đột ngột khi có các yếu tố bất ổn, ảnh hưởng tới mục tiêu đẩy mạnh phát triển du lịch. Châu Á vẫn là thị trường Du lịch chính của Việt Nam, chiếm tới 76% tổng

lượng khách quốc tế, trong số đó Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản là ba thị trường lớn trong suốt những năm qua, gộp lại chiếm trên 50% lượng khách nước ngoài đến Việt Nam. Trung bình lượng khách từ các nước phương Tây chỉ tăng khoảng 14% trong giai đoạn vừa qua, với mức tăng lớn nhất là của khách du lịch Nga.

**Bảng 10: Thị trường khách du lịch của Việt Nam (Nghìn người)**

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng số</b>	<b>10.012,70</b>	<b>12.922,20</b>	<b>15.497,80</b>	<b>18.008,59</b>	<b>3.837,30</b>
CHND Trung Hoa	2.696,80	4.008,30	4.966,50	5.806,43	959,24
Hàn Quốc	1.543,90	2.415,20	3.485,40	4.290,80	840,04
Liên bang Nga	434,00	574,20	606,60	646,52	246,32
Nhật Bản	740,60	798,10	826,70	951,96	205,27
Đài Loan	507,30	616,20	714,10	926,74	196,71
Hoa Kỳ	552,60	614,10	687,20	746,17	174,08
Thái Lan	267,00	301,60	349,30	509,80	127,77
Cam-pu-chia	211,90	222,60	203,00	227,91	121,82
Ma-lai-xi-a	407,60	480,50	540,10	606,21	117,05
Ô-x-trây-li-a	320,70	370,40	386,90	383,51	92,77

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2016 – 2020.

#### **4. Đánh giá chung về kết quả cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và tăng cường tính chống chịu**

Giai đoạn 2016–2020, cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu của ngành đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế, yếu kém. Trong đó nổi bật là các yếu kém sau đây:

*Một là, cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng nâng cấp chuỗi giá trị, ứng dụng tiến bộ công nghệ, đổi mới sáng tạo diễn ra chậm, chưa có nhiều kết quả: Tổng thể cơ cấu ngành kinh tế kém năng động; không có sự*

thay đổi đáng kể về cơ cấu ngành kinh tế, về cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu, về cơ cấu thị trường xuất khẩu, v.v...; ít hình thành các ngành nghề mới, sản phẩm mới (đặc biệt trong xu thế các mạng công nghiệp - CMCN 4.0), do đó chưa đóng góp đáng kể vào cơ cấu lại các ngành.

Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế không kéo theo sự dịch chuyển tương ứng của lao động. Năng lực sản xuất một số ngành công nghiệp của Việt Nam còn hạn chế, chủ yếu do sự phát triển thiếu đồng bộ trong kết nối các mắt xích của các ngành công nghiệp dẫn đến chia sẻ giá trị gia tăng thiếu hợp lý giữa các công đoạn và phát triển thiếu bền vững. Mặc dù đã đạt được những thành công lớn trong xuất khẩu các hàng CBCT như dệt may, da giày, điện tử và đã có chỗ đứng nhất định trong chuỗi giá trị toàn cầu nhưng Việt Nam chỉ tham gia được ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, như dệt may, da giày, điện tử, hóa chất...; thiếu đầu tư vào các hoạt động tạo ra giá trị gia tăng cao hơn như hoạt động nghiên cứu và triển khai, công nghiệp hỗ trợ.

*Hai là, ở Việt Nam chưa có các cụm liên kết ngành theo đúng cách hiểu của các nước đang phát triển. Các mối liên kết giữa các tác nhân trong CLKN hiện nay chưa thực sự đủ mạnh. Đối với doanh nghiệp, các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp hiện nay đã phát triển nhanh kể cả doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp FDI. Nhưng sự kết nối giữa các doanh nghiệp còn hạn chế, các kết nối mang tính tự phát trong phân chia tham gia các khâu trong chuỗi giá trị của các ngành hàng nông sản. Doanh nghiệp liên kết với hộ nông dân chưa thực sự tốt do có nhiều bất cập trong hợp đồng ký kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm nông sản. Liên kết giữa các viện trường với các doanh nghiệp, địa phương trong nghiên cứu chuyển giao KHCN còn yếu.*

*Ba là, việc cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng tăng cường tính độc lập, tự chủ, nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế còn nhiều hạn chế. Cụ thể*

*- Tăng trưởng kinh tế, các ngành còn phụ thuộc vào bên ngoài về vốn, công nghệ và thị trường, do đó tiềm ẩn rủi ro vì chịu tác động bởi các yếu tố kinh tế, chính trị bên ngoài. Không phủ nhận những đóng góp của khu vực*

doanh nghiệp FDI vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam, tuy nhiên, điều này đang làm tăng lo ngại về một nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào đầu tư nước ngoài, nhất là trong bối cảnh nước ta chưa tận dụng được nhiều về chuyển giao công nghệ trong hợp tác với các doanh nghiệp FDI, cũng như khả năng kết nối với các doanh nghiệp trong nước còn chưa cao. Bên cạnh đó, việc mở rộng thị trường bên ngoài thông qua xuất nhập khẩu được chú trọng, song chưa quan tâm thỏa đáng đến phát triển thị trường trong nước, vì vậy với độ mở kinh tế ngày càng cao như hiện nay thì nền kinh tế ngày càng bị tổn thương trước biến động của thị trường bên ngoài. Ngoài ra, xuất khẩu và đầu tư nước ngoài đến nay vẫn tập trung vào một số đối tác chính như Mỹ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản, trong khi đó FDI chủ yếu tập trung vào một số nước Đông Á., điều này tiềm ẩn rủi ro bị phụ thuộc vào các đối tác này về kinh tế, không loại trừ khả năng chịu tác động về chính trị. Việc nghiên cứu thị trường xuất, nhập khẩu chưa thực hiện kỹ lưỡng nên bị tác động trong việc xúc tiến, xuất khẩu hàng hóa vào các thị trường, đặc biệt là các thị trường lớn.

- *Việt Nam vẫn chịu thâm hụt thương mại lớn với một số đối tác như Trung Quốc, Hàn Quốc, ...* Mức thâm hụt dù đã giảm trong thời gian gần đây, tuy nhiên đã giảm chưa có tính bền vững. Các điều kiện liên quan đến sử dụng nhà thầu và hoặc đầu vào nhập khẩu khi vay vốn từ nước ngoài và việc các thị trường nước ngoài hạn chế nhập khẩu từ Việt Nam thông qua các hàng rào kỹ thuật trong bối cảnh gia tăng căng thẳng thương mại và chủ nghĩa bảo hộ có thể đặt ra thêm thách thức đối với quản lý nhập siêu của Việt Nam với một số thị trường chủ chốt, đặc biệt là Trung Quốc.

- *Chưa coi trọng chuyển giao công nghệ từ các dự án đầu tư nước ngoài, dự án có vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi.* Việc thiếu ý thức và kế hoạch cụ thể tiếp nhận, làm chủ công nghệ, dẫn đến sự phụ thuộc vào nước ngoài trong quá trình vận hành, sử dụng dự án.

- *Việc tham gia sâu hơn vào khâu gia công-lắp ráp trong chuỗi giá trị toàn cầu, trong khi khả năng tự chủ và tính bền vững trong sản xuất và xuất khẩu thấp, điều này có thể dẫn đến tiềm ẩn nhiều rủi ro.* Hiện nay, công nghiệp phụ trợ, sản xuất nguyên liệu trong nước kém phát triển, phần lớn



máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ tùng đều phải nhập khẩu. FDI vào Việt Nam chủ yếu khai thác lao động chi phí thấp và các ưu đãi thuế, đất đai; chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa phát triển năng lực sản xuất trong nước. Không ít dự án vốn đầu tư FDI có quy mô nhỏ, chủ yếu được thực hiện bởi các doanh nghiệp nhỏ, ít có sự xuất hiện của các tập đoàn lớn. Dòng vốn FDI có tỷ trọng lớn vào những lĩnh vực như dệt may, da giày, xơ sợi, nhiệt điện, khai thác khoáng sản. Đây là những ngành có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Nhiều dự án FDI hàm lượng công nghệ thấp, sử dụng công nghệ lạc hậu. Nếu không kiểm soát được chất lượng của các dự án FDI, tác động lan tỏa tích cực của dự án FDI có thể bị hạn chế, tạo ra dư luận không tốt, thậm chí còn để lại hệ lụy không nhỏ về xã hội – môi trường khi các dự án này kết thúc.

Dịch bệnh COVID-19 đã ảnh hưởng toàn diện đến tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội của Việt Nam, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu của đại dịch Covid-19 thời gian qua bộc lộ những điểm yếu của cơ cấu kinh tế Việt Nam cần được tập trung xử lý trong giai đoạn tới. Đó là sự phụ thuộc vào thị trường xuất, nhập khẩu của một số nước trong một số mặt hàng, sự yếu kém của công nghiệp hỗ trợ trong nước, tính chất phi chính thức và mức độ dễ bị tổn thương của khu vực kinh tế trong nước. Sự đình trệ của các thị trường xuất, nhập khẩu lớn của hàng hóa Việt Nam như Trung Quốc, Mỹ, châu Âu tác động rất lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước. Lực lượng lớn lao động, đặc biệt trong khu vực phi chính thức bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch.

Dưới tác động của dịch bệnh COVID-19, kim ngạch xuất, nhập khẩu giảm mạnh, ngành NLTS của Việt Nam gặp nhiều khó khăn, nguyên liệu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp nhập khẩu từ Trung Quốc giảm ảnh hưởng đến sản xuất trong nước, đặc biệt là các sản phẩm phải nhập khẩu lớn từ Trung Quốc như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, ...; sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu sang Trung Quốc giảm đặc biệt là các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu qua biên giới đất liền như: rau, quả, sắn và các sản phẩm như hạt điều, dăm gỗ, ... do nhu cầu nhập khẩu hàng hóa cho tiêu dùng và làm nguyên liệu chế biến giảm, giao thương biên giới bị hạn chế để tránh lây lan dịch bệnh. ... Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm so với cùng kỳ, tập trung ở những ngành

sản xuất, xuất khẩu sử dụng nhiều nguyên, vật liệu, phụ kiện xuất xứ từ Trung Quốc và các doanh nghiệp Trung Quốc đang đầu tư sản xuất ở Việt Nam như: dệt may, da, giày với các sản phẩm, nguyên vật liệu nhập khẩu Trung Quốc; sản xuất các sản phẩm điện tử, máy tính và các sản phẩm quang học; sản xuất xe có động cơ; sản xuất kim loại. Các ngành vận tải, dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, nghệ thuật và giải trí chịu nhiều thiệt hại so với cùng kỳ bởi suy giảm nhu cầu, hạn chế đi lại trong mùa dịch. DNNVV, HTX với năng lực tài chính, sản xuất nhiều hạn chế là các đối tượng chịu nhiều tác động trực tiếp và gián tiếp nhất từ dịch bệnh trong tất cả các khâu như tiêu thụ sản phẩm, doanh thu, nguồn vốn cho tái sản xuất, khả năng thanh toán, thực hiện nghĩa vụ tài chính, huy động lao động, chi phí đầu vào, ...

## **PHẦN 4. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI NHẪM TIẾP TỤC CƠ CẤU LẠI CÁC NGÀNH KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2021– 2025, TẦM NHÌN 2030**

### **I. BỐI CẢNH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM**

#### **1. Bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước**

Bối cảnh kinh tế thế giới giai đoạn 2021–2025 được dự báo là khó khăn và bất định hơn nhiều so với giai đoạn 2016–2020. Dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia, gây ảnh hưởng sâu rộng, để lại hậu quả nặng nề. Những tháng đầu năm 2021, kinh tế thế giới đã có những dấu hiệu phục hồi, đặc biệt tại các nước phát triển, nơi đã có độ bao phủ vắc xin tương đối cao. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của những biến chủng mới khiến cho tình hình dịch bệnh COVID-19 lại quay trở lại phức tạp, diễn biến nhanh, khó lường tại nhiều quốc gia, khu vực và chưa xác định được thời điểm kết thúc. Tương lai phục hồi kinh tế trở nên bất định hơn. Những tác động tiêu cực này buộc các nước, trong đó có Việt Nam phải tập trung vào giải quyết những vấn đề ngắn hạn, tránh những tác động tiêu cực của dịch bệnh nhưng cũng là cơ hội để các nước nhận ra những điểm yếu và thúc đẩy quá trình tái cấu trúc nền kinh tế để phục hồi nhanh hơn và phát triển bền vững hơn. Một số xu hướng chuyển dịch trên thế giới dưới tác động của COVID-19 cần phải được xem xét trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn tới: Các chính sách kích thích kinh tế đã triển khai tại các nước lớn đang tạo ra các áp lực về lạm phát và những thay đổi chính sách kinh tế của các nước lớn khi dịch bệnh được kiểm soát dự kiến sẽ tác động mạnh tới thị trường tài chính–tiền tệ toàn cầu, đặc biệt là các nền kinh tế đang phát triển. Toàn cầu hóa và hội nhập có bước thay đổi về tốc độ, bản chất, phạm vi và quy mô, chuyển từ đa phương quốc tế sang khu vực, nhóm đối tác và hợp tác song phương; các nước phát triển như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc,... có xu hướng phát triển một số ngành công nghiệp trọng yếu trong nước thông qua chính sách thu hút doanh nghiệp chuyển đầu tư về thị trường nội địa; các doanh nghiệp đa quốc gia có xu hướng cơ cấu lại chuỗi cung ứng nhằm đa dạng hóa nguồn cung, tránh rủi ro khi phụ thuộc vào một vài nước, nhất là phụ thuộc vào

Trung Quốc. Xu hướng số hóa và xanh hóa ngày càng mạnh mẽ hơn dưới bối cảnh của dịch bệnh và là trọng tâm trong quá trình tái cấu trúc của nhiều nước.

Toàn cầu hóa và liên kết kinh tế tiếp tục là các xu thế lớn nhưng cục diện liên kết kinh tế–thương mại toàn cầu và khu vực biến chuyển phức tạp, nhanh và sâu sắc vượt dự báo. Mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa, liên kết kinh tế quốc tế với chủ nghĩa dân tộc, trà lưu dân túy, bảo hộ trở nên gay gắt, xu hướng “phân mảnh” và “chia rẽ” đang trở nên nổi trội hơn, Nội hàm kết nối kinh tế có xu hướng mở rộng hơn, đi sâu hơn vào những vấn đề, lĩnh vực các liên kết thương mại–đầu tư truyền thống chưa có, như: kết nối cơ sở hạ tầng; kết nối năng lực sản xuất; phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, ... Liên kết kinh tế khu vực, tiểu vùng và song phương có xu hướng được đẩy mạnh hơn liên kết kinh tế toàn cầu và liên khu vực, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn nổi lên quyết liệt hơn và khiến cấu trúc không gian kinh tế thế giới phân mảnh thành các “vùng ảnh hưởng” lấy các nước làm làm trung tâm, điển hình là “Án Độ Dương–Thái Bình Dương” của Mỹ và Vành đai, Con đường của Trung Quốc.

Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, trọng tâm là căng thẳng giữa Mỹ–Trung Quốc trở nên gay gắt hơn sau khi xảy ra dịch bệnh COVID-19; chiến tranh thương mại tiếp tục kéo dài. Trong tương lai, những bất định và xung đột địa chính trị sẽ tiếp tục gia tăng do liên quan trực tiếp đến lợi ích cốt lõi của các quốc gia. Khu vực châu Á nói chung và ASEAN nói riêng được dự báo sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp từ sự cạnh tranh địa chính trị này. Điều này có thể thấy rõ qua việc Trung Quốc đang tăng cường hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực, trong khi đó Mỹ khởi động kế hoạch đầu tư ở khu vực Án Độ–Thái Bình Dương để hỗ trợ sự phát triển kinh tế của khu vực trên phương diện như kinh tế số, công nghệ, kết cấu hạ tầng. Điều này cho thấy một cuộc cạnh tranh chiến lược diễn ra ngày càng tăng ở khu vực giữa Trung Quốc với Mỹ và đồng minh.

Các biện pháp hạn chế thương mại được các nước sử dụng những năm gần đây tăng đột biến, trong đó có thể kể đến một số quốc gia ban hành nhiều nhất các biện pháp về hạn chế thương mại như Mỹ, Đức, Án Độ, Anh, Trung Quốc, Nhật Bản. Theo Tổ chức cảnh báo thương mại toàn cầu (GTA), riêng trong chín tháng đầu năm 2009, số lượng các biện pháp được áp dụng là 887

(so với 962 của năm 2018, cao hơn 2 lần bình quân giai đoạn 2009–2017 (khoảng 400/biên pháp/năm), trong đó có thể kể đến một số quốc gia ban hành nhiều nhất các biện pháp về hạn chế thương mại như Mỹ (343 biện pháp), Đức (201 biện pháp); Ấn Độ (138 biện pháp); Anh (119 biện pháp); Trung Quốc (102 biện pháp); Nhật Bản (88 biện pháp). Đây đều là các thị trường xuất nhập khẩu lớn của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và do đó, xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới cũng sẽ đối mặt với nhiều thách thức để có thể tiếp tục đảm bảo các mục tiêu xuất khẩu như kỳ vọng.

Thành tựu của CMCN 4.0 được áp dụng trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống, do đó có tác động sâu sắc tới hệ thống chính trị, xã hội, và kinh tế của từng quốc gia. Ngoài ra, tăng cường đổi mới công nghệ nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế đang là xu hướng chung của các quốc gia trên thế giới, đặc biệt tại các quốc gia phát triển như Mỹ, EU, Nhật Bản, và Singapore. Vì vậy, cạnh tranh công nghệ đóng vai trò quan trọng trong cạnh tranh chiến lược, trở thành nhân tố quyết định trong kinh tế toàn cầu của từng quốc gia trong thời gian tới. CMCN 4.0 làm thay đổi sâu sắc bản chất thương mại và đầu tư toàn cầu, khiến các quốc gia kém phát triển trở nên dễ bị tổn thương và dễ dàng thất bại trong chuỗi thương mại toàn cầu thời gian tới. Trong CMCN 4.0, các nguồn lực như kỹ năng, nguồn vốn được đánh giá quan trọng hơn là lợi thế về lao động chi phí thấp. Giai đoạn 2021–2030, các công việc được thực hiện bởi người lao động có tay nghề thấp (tại các nước đang phát triển) dự báo sẽ bị thay thế bởi rô-bốt (tại các nước phát triển). Điều này cộng hưởng với tác động của Covid-19 khiến dòng vốn đầu tư thương mại toàn cầu sẽ bị đảo ngược, quay trở về các nước phát triển, thay vì hướng tới các nước đang phát triển. Do đó, các nước kém phát triển có xu hướng ngày càng gặp khó khăn trong quá trình công nghiệp hóa dựa vào lao động giá rẻ và xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng giá trị gia tăng thấp. Bối cảnh này vừa tạo sức ép phải đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế đồng thời tạo ra cơ hội và yêu cầu tập trung vào thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đầu tư vào công nghệ và nhân lực chất lượng cao.

Bên cạnh đó, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình nhiều quốc gia lựa chọn. Biến đổi khí hậu, ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước có xu hướng nghiêm trọng hơn. Cụ thể, ô nhiễm không khí ở mức

độ nguy hiểm tăng lên, tập trung ở các khu vực phát triển, trong đó có khu vực Đông Nam Á. Ô nhiễm nguồn nước mặt toàn cầu cũng ở mức báo động. Theo đó, môi trường nước của hơn 50% các dòng sông ở châu Á bị ô nhiễm vi sinh vật và ô nhiễm hữu cơ. Cạnh tranh giữa các quốc gia về tài nguyên nước, năng lượng tiếp tục gay gắt và tăng khả năng tổn thương của nhiều quốc gia, nhất là ở khu vực châu Á. Dự báo đến năm 2025, khoảng 7,9 triệu km<sup>2</sup> khu vực lưu vực sông Đông và Nam Á trong tình trạng căng thẳng về nước.

Các vấn đề an ninh phi truyền thống gia tăng: an ninh mạng, an ninh quốc gia trong kỷ nguyên số, dữ liệu và quyền riêng tư, tự do cá nhân; Việt Nam với địa lý là cửa ngõ của ASEAN, tiếp giáp với Trung Quốc và trực tiếp là một trong những bên tranh chấp trên biển Đông sẽ tiếp tục chịu những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực từ những biến động này. Những bất ổn và bất định này đặt ra yêu cầu cho kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế trong giai đoạn tới cần chú ý hơn đến khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các biến động bên ngoài.

Cùng với, tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ngày càng nặng, nghiêm trọng. Việt Nam là một trong 5 quốc gia dễ bị ảnh hưởng nhất bởi biến đổi khí hậu, trong đó có ngành nông nghiệp, nhất là sản xuất lúa, dự kiến sẽ bị ảnh hưởng mạnh và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long là nowibij tác động nghiêm trọng nhất.

Đặc biệt, đầu năm 2020, dịch bệnh COVID-19 bùng phát và trở thành “Đại dịch toàn cầu”, làm gián đoạn các chuỗi cung ứng thương mại, cung ứng nhiều sản phẩm, hàng hóa thế giới, đình trệ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều quốc gia, nền kinh tế, ảnh hưởng mạnh đến sản xuất, kinh doanh tại nhiều quốc gia, nền kinh tế, ảnh hưởng mạnh đến thương mại toàn cầu. Dịch bệnh COVID-19 tác động đến mọi hoạt động kinh tế, sản xuất trên khắp thế giới và nếu còn kéo dài thì có dự báo cho rằng sẽ tác động nặng nề hơn cuộc khủng hoảng năm 2018; nền kinh tế thế giới rơi vào suy thoái do các tác động của đại dịch và các biện pháp phong tỏa, cách ly của các nước nhằm ngăn chặn dịch bệnh. Việt Nam có độ mở của nền kinh tế lớn nên chịu tác động lớn vì có giao dịch thương mại, kinh tế lớn với Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, đây đều là những nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng của dịch bệnh COVID-19.

Dưới tác động của đại dịch COVID-19, các quốc gia đều xem xét lại Chiến lược phát triển kinh tế nhằm hướng tới nâng cao tính tự chủ nền kinh tế trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ của CMCN 4.0, điển hình như Chiến lược “vòng tuần hoàn kép” của Trung Quốc, chính sách kinh tế mới của Hàn Quốc, ... Các quốc gia đều xem đại dịch COVID-19 là một cơ hội để thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng nhằm khắc phục những yếu kém nội tại của nền kinh tế và hướng đến các mô hình tăng trưởng bền vững với năng lực tự chủ tốt hơn. Các chính sách này hướng đến khu vực kinh tế trong nước, xem đây là chủ thể tiếp nhận chính sách và cũng là động lực chủ đạo nhằm thúc đẩy tăng trưởng trong tương lai. Các chính sách chủ yếu tập trung vào ba nhóm giải pháp chính: (1) Phát triển KHCCN, đẩy mạnh công nghệ số, chuyển đổi số, tập trung vào đổi mới sáng tạo, các ngành sản xuất có hàm lượng trí tuệ cao, phương tiện, vật liệu thông minh, ...; (2) Thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh nhằm hướng đến một mô hình tăng trưởng bền vững hơn như đầu tư vào mở rộng và phát triển mạng lưới năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, cắt giảm phát thải khí Các-bon và khí nhà kính, tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng thân thiện với môi trường, ... (3) Yếu tố con người là nhân tố trung tâm trong quá trình chuyển đổi.

## **2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức về phát triển cụm liên kết ngành nông nghiệp tại Việt Nam**

	<b>Cơ hội (O)</b>	<b>Thách thức (T)</b>
	<p>1. Làn sóng dịch chuyển đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài đang diễn ra mạnh mẽ do tác động của chiến tranh thương mại-công nghệ, dịch bệnh COVID-19, đặc biệt các dòng vốn đầu tư dịch chuyển ra khỏi Trung Quốc. Bất ổn</p>	<p>1. Cạnh tranh từ các nước trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, đặc biệt là sự nổi lên của Myanmar, Lào, Campuchia</p> <p>2. Tác động của dịch bệnh COVID-19 làm suy thoái kinh tế toàn cầu, đứt gãy chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị của</p>

	<p>chính trị ở Châu Âu, Trung Đông và Châu Phi sẽ làm cho các nước Châu Á, đặc biệt Đông Nam Á hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư.</p> <p>3. Các FTA giữa Việt Nam, ASEAN và các nước đối tác (EVFTA, ASEAN+6, CPTPP ...) mở ra cơ hội thị trường rộng lớn.</p> <p>4. Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEPT) tạo điều kiện để thu hút FDI đầu tư vào ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ thượng nguồn.</p>	<p>các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ.</p> <p>3. Thách thức từ các cam kết hội nhập trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ trong khuôn khổ các FTA (AFTA, CPTPP, EVFTA, ASEAN+6...);</p> <p>4. Biến đổi khí hậu và các vấn đề về môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và khả năng chống chịu của các ngành kinh tế nhất là ngành nông nghiệp.</p> <p>5. Bất ổn của Khu vực biển đông do sự bành trướng sức mạnh của Trung Quốc.</p>
<p><b>Điểm mạnh (S)</b></p> <p>1. Chế độ chính trị ổn định và cam kết cơ cấu lại nền kinh tế được thực hiện một cách quyết liệt trong đó có cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng</p>	<p><b>Định hướng S-O</b></p> <p>1. Tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư FDI, tập trung ưu tiên các tập đoàn đa quốc gia từ Đông Á, Tây Âu và Bắc Mỹ (Nhật bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Đức)</p>	<p><b>Định hướng S-T</b></p> <p>1. Tăng cường xúc tiến đầu tư nông nghiệp; tập trung vào các sản phẩm chủ lực, mang lại GTGT cao, đòi hỏi kỹ thuật nuôi trồng, chế biến cao.</p>



<p>hình thành các cụm ngành kinh tế, và nâng cấp chuỗi giá trị các ngành, tăng cường khả năng chống chịu của các ngành trước các tác động trong và ngoài nước;</p> <p>2. Nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng kinh tế được duy trì ngay cả trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, một số DN NN lớn, tập đoàn lớn đã đầu tư mạnh vào NN;</p> <p>3. Thị trường trong nước lớn, hấp dẫn đầu tư công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ;</p> <p>4. Đang trong thời kỳ dư lợi dân số với cơ cấu dân số vàng kéo dài đến năm 2040-2050, nguồn lao động dồi dào, chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao.</p> <p>5. Có nguồn tài nguyên phong phú phục vụ cho các ngành CN chế</p>	<p>đầu tư vào phát triển các sản phẩm chủ lực và công nghiệp chế biến, chế tạo. Tăng cường tính liên kết, kết nối của khu vực FDI với các doanh nghiệp trong nước; Thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiến tới làm chủ công nghệ sản xuất;</p> <p>2. Tận dụng lợi thế do các FTA và đặc biệt là TPP mang lại để tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; tăng cường các liên kết ngược chiều và xuôi chiều cũng như phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ.</p> <p>3. Hình thành và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp chế biến, chế tạo, chế biến nông sản, thủy hải sản...;</p> <p>4. Phát triển các CLKN trong các ngành và giữa các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ</p>	<p>2. Phát triển CLKN nhằm cơ cấu lại ngành kinh tế. Đối với ngành công nghiệp, dịch vụ theo hướng liên kết doanh nghiệp lớn – doanh nghiệp nhỏ; doanh nghiệp nghiệp nước ngoài – doanh nghiệp trong nước; doanh nghiệp nhà nước – doanh nghiệp tư nhân; Doanh nghiệp sản xuất – doanh nghiệp phụ trợ; Đối với ngành nông nghiệp, theo hướng tăng cường liên kết “4 nhà”: doanh nghiệp đầu tàu, nhà nông, nhà nước và nhà nghiên cứu;</p> <p>3. Phát triển CLKN gắn liền với bảo tồn và phát triển tài nguyên, bảo vệ môi trường.</p>
--	--	---

<p>biến, chế tạo; sản xuất nông nghiệp và phát triển các ngành dịch vụ đặc biệt là ngành du lịch;</p> <p>6. Có địa chính trị và địa kinh tế thuận lợi trong giao thương quốc tế.</p>	<p>5. Phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng, năng suất lao động.</p>	
<p><b>Điểm yếu (W)</b></p> <p>1. Nguồn lực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ hạn chế, nhưng phát triển dần trải, chưa xác định rõ ưu tiên;</p> <p>2. Năng suất lao động, hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh thấp, đặc biệt trong khu vực DNNN; Doanh nghiệp tư nhân chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa với nhiều hạn chế về nguồn lực, khoa học công nghệ và khả năng cạnh tranh</p> <p>3. Liên kết vùng và liên kết doanh nghiệp kém hiệu quả.</p>	<p><b>Định hướng W-O</b></p> <p>1. Xác định rõ các sản phẩm, ngành hàng cần thúc đẩy hình thành các cụm liên kết, các sản phẩm ưu tiên và có chiến lược dài hạn trong thu hút đầu tư và phát triển các ngành này. Coi phát triển CLKN là hướng ưu tiên cho phát triển các sản phẩm, ngành hàng ưu tiên;</p> <p>2. Nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh các ngành kinh tế.</p>	<p><b>Định hướng W-T</b></p> <p>1. Phát triển hệ thống doanh nghiệp trong nước vững mạnh, đặc biệt là doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp, du lịch, logistic ..., làm tiền đề cho phát triển công nghiệp hỗ trợ trong từ đó hình thành cụm liên kết ngành kinh tế.</p>

## II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU CƠ CẤU LẠI CÁC NGÀNH KINH TẾ TRONG GIAI ĐOẠN 2021–2015, TẦM NHÌN 2030

**1. Quan điểm chung về cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và tăng cường tính chống chịu giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030**

***1.1. Quan điểm cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng hình thành cụm liên kết và nâng cao sức chống chịu, đảm bảo phát triển bền vững và an ninh quốc phòng***

*Trước hết, phát triển các CLKN bền vững phải thể hiện ở khả năng duy trì được một tốc độ tăng trưởng ngành cao trong dài hạn. Điều này đặt ra yêu cầu: Kết quả của phát triển CLKN phải được tạo nên bởi chính các yếu tố mà Việt Nam có thế mạnh, và xem các thế mạnh đó như là động lực chính để thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế; (ii) Phát huy các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu thông qua việc nâng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) ngày càng đóng vai trò tích cực và chiếm tỷ trọng cao trong kết quả tăng trưởng kinh tế.*

*Thứ hai, cần phải có cái nhìn dài hạn trong phát triển CLKN. Quan điểm này đặt ra yêu cầu cần phải tạo ra, duy trì và củng cố các cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển CLKN dài hạn như yếu tố vốn nhân lực, cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, một cấu trúc kinh tế hợp lý, cân đối.*

*Thứ ba, gắn phát triển CLKN với việc tạo tác động lan tỏa tích cực đến các đối tượng ảnh hưởng. Theo đó phải đặt tăng trưởng trong mối quan hệ ràng buộc với những điều kiện về tài nguyên môi trường và các vấn đề xã hội, đặc biệt là an ninh quốc gia.*

*Thứ tư, phát triển các CLKN phải phù hợp với phát triển kinh tế-xã hội, phân bố sử dụng đất đai, quy hoạch đô thị, quy hoạch địa phương, vùng và quốc gia. Phát triển CLKN cần đảm bảo không ảnh hưởng đến quỹ đất sử dụng cho mục đích an ninh, quốc phòng, đặc biệt là các khu vực nhạy cảm (vùng biên giới, khu vực phòng thủ trên đất liền và hải đảo), có vị trí an ninh, quốc phòng chiến lược.*

***1.2. Cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng phát triển các CLKN và nâng cao khả năng chống chịu phải mang tính toàn diện để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành và có sự lựa chọn trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh của từng vùng, tăng cường tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu***

Năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp và mỗi ngành không chỉ do doanh nghiệp hay ngành đó quyết định, mà phụ thuộc rất nhiều vào “hệ sinh thái” hay CLKN trong đó doanh nghiệp và ngành hoạt động. Vậy, nếu được liên kết chặt chẽ thì sức mạnh tổng hợp của các bộ phận hợp thành CLKN sẽ lớn hơn sức mạnh của các thành viên riêng lẻ gộp lại. Như vậy, nhìn từ góc độ chính sách công, nỗ lực phát triển CLKN không chỉ nằm ở vai trò của chính phủ trong việc hoạch định chính sách hay ở hoạt động của các doanh nghiệp (khu vực của khu vực tư nhân), mà còn nằm ở rất nhiều các hoạt động có liên quan mật thiết như giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, cơ sở hạ tầng, hậu cần. Nói cách khác, cách tiếp cận CLKN đối với chiến lược phát triển của ngành đòi hỏi phải có một cái nhìn toàn diện vì để nâng cao năng lực cạnh tranh của bất kỳ ngành nào đều đòi hỏi sự cải tiến ở nhiều “mặt trận” khác nhau.

***1.3. Quan điểm lấy giá trị gia tăng làm mục tiêu, đồng thời là thước đo cho cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hình thành và phát triển cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu***

Quan điểm lấy giá trị gia tăng làm mục tiêu, đồng thời là thước đo cho sự phát triển của CLKN ta sẽ thấy rõ những mặt trái trong dài hạn của việc chạy theo hoạt động sản xuất, chế biến thô vốn dễ dàng trong ngắn hạn nhưng lại không bền vững và để lại nhiều hệ lụy trong dài hạn. Nếu áp dụng quan điểm này thì việc phân biệt thị trường cũng sẽ trở nên không quan trọng nữa vì sự phân biệt hữu ích nhất nằm ở giá trị chứ không phải nằm ở khu vực địa lý, cạnh tranh như thế nào quan trọng hơn cạnh tranh ở đâu.

***2. Mục tiêu cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và tăng cường khả năng chống chịu giai đoạn 2021–2025***

Xét trên tổng thể về phát triển các ngành kinh tế tại Việt Nam ở các vùng Kinh tế, và lợi thế của các địa phương trong vùng, có thể thấy rõ

rằng mỗi liên kết vùng, liên kết tuyến đã được thể hiện rõ trong việc phân bố không gian.

**Hình 13: Khả năng phát triển các CLKN công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ tại Việt Nam**



### **2.1. Mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và tăng cường khả năng chống chịu giai đoạn 2021–2025**

- Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh; bảo vệ môi trường, sinh thái, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn và đảm bảo an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát

triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp đạt khoảng 2,5 đến 3,0%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân từ 7,0 đến 8,0%/năm.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS (sau đây gọi là nông sản) được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 30%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt trên 25%; tỷ trọng giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng công nghệ cao đạt trên 20%; tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt trên 8%/năm; diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt khoảng 1,5 đến 2% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp; tốc độ tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt bình quân khoảng 5,0%/năm.

- Thúc đẩy hình thành các CLKN tại các vùng có lợi thế so sánh như sau:

+ Miền Bắc: CLKN sản phẩm chè Mộc Châu, Thái Nguyên; CLKN sản phẩm lúa gạo ĐB sông Hồng; CLKN gia súc gia cầm. CLKN rau quả tại khu vực Đồng bằng Sông Hồng, các tỉnh Trung du miền núi phía bắc.

+ Miền Trung, Tây Nguyên: CLKN cà phê và cây công nghiệp (hồ tiêu, điều, cao su...); CLKN gỗ và các sản phẩm chế biến gỗ; CLKN thủy hải sản.

+ Miền Nam: CLKN sản phẩm lúa gạo, rau quả ĐB Sông Cửu Long, CLKN sản phẩm nước giải khát, CLKN chế biến thủy sản.

## ***2.2. Mục tiêu cơ cấu lại các ngành công nghiệp theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và tăng cường khả năng chống chịu giai đoạn 2021–2025***

- Tiếp tục thúc đẩy cơ cấu lại ngành công nghiệp đến năm 2025 theo hướng hình thành cơ cấu hợp lý theo vùng, ngành và sản phẩm, phù hợp với giai đoạn công nghiệp hóa mới của đất nước; từng bước đảm bảo năng lực sản xuất quốc gia có tính tự chủ, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu và củng cố vị trí là một trong những trung tâm sản xuất công nghiệp xuất

khẩu của thế giới với công nghệ sản xuất hiện đại và có năng lực cạnh tranh thuộc nhóm ASEAN-4.

- Một số mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021–2025 như sau: Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 35%; Tốc độ tăng trưởng NSLĐ của các ngành công nghiệp giai đoạn 2021–2025 đạt 4,5%; Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%, trong xuất khẩu trên 85%; Giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% tổng giá trị sản phẩm hàng hóa xuất khẩu.

- Đến năm 2025 hình thành các Cụm liên kết ngành cụ thể như sau:

+ Miền Bắc: Cụm thiết bị điện - điện tử- công nghệ thông tin tại các khu vực Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh; Cụm liên kết ngành lắp ráp, sản xuất ô tô, xe máy tại Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương;

+ Miền Trung: Cụm lắp ráp ô tô tại Quảng Nam;

+ Miền Nam: Cụm điện - điện tử - công nghệ thông tin tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương. Cụm dệt may – giày dép tại Bình Dương, Đồng Nai–Bình Phước.

### ***2.3. Mục tiêu cơ cấu lại ngành dịch vụ theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành và tăng trưởng tính chống chịu giai đoạn 2021–2025***

- Tiếp tục cơ cấu lại và phát triển một số ngành dịch vụ theo hướng nâng cấp chuỗi giá trị, phát triển những ngành có lợi thế, có giá trị gia tăng cao; thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, phát triển các loại hình dịch vụ số, nội dung số nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số; phát triển thương mại nội địa để khai thác có hiệu quả thị trường trong nước; tập trung hỗ trợ hình thành các tập đoàn/doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực phân phối, thực hiện chuyển dịch hệ thống phân phối sang các loại hình hiện đại; đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử.

- Một số mục tiêu cụ thể như sau: Tốc độ tăng NSLĐ khu vực dịch vụ đạt khoảng 7–7,5%. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP khoảng 43–44% vào năm 2025; Đến năm 2025, tỷ trọng lao động các ngành dịch vụ qua đào tạo có chứng chỉ đạt khoảng 30 - 35%. Đến năm 2025, chi phí logistics giảm

xuống tương đương 10%–15% GDP, xếp hạng theo chỉ số năng lực quốc gia về logistics (LPI) trên thế giới đạt thứ 50 trở lên; Đến năm 2025, thu hút khoảng 35 triệu lượt khách du lịch quốc tế, trên 120 triệu lượt khách du lịch nội địa; du lịch đóng góp 12–14% GDP; tạo ra khoảng 5,5–6 triệu việc làm, trong đó có hai triệu việc làm trực tiếp.

- Hình thành CLKN dịch tại các vùng có lợi thế so sánh cụ thể:

+ Miền Bắc: CLKN dịch vụ du lịch tại Quảng Ninh, Hải Phòng; Ninh Bình–Nam Định–Hà Nam–Thái Bình; Phú Thọ–Thái Nguyên–Cao Bằng–Bắc Kạn; Hà Nội–Bắc Ninh–Bắc Giang–Lạng Sơn; Hưng Yên–Hải Dương–Hải Phòng–Quảng Ninh. CLKN dịch vụ hàng hải, vận tải tại Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh.

+ Miền Trung: CLKN du lịch tại Quảng Bình–Quảng Trị–Thừa Thiên Huế–Đà Nẵng–Quảng Nam; Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, khu vực Tây Nguyên.

+ Miền Nam: CLKN du lịch tại khu vực Miền Đông Nam Bộ (Thành phố Hồ Chí Minh–Bà Rịa–Vũng Tàu); Các tỉnh miền tây.... Dịch vụ hàng hải và vận tải.

### **III. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM THỨC ĐẨY CƠ CẤU LẠI NGÀNH KINH TẾ THEO HƯỚNG HÌNH THÀNH CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÀ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU GIAI ĐOẠN 2021–2025**

#### **1. Những giải pháp chung nhằm thúc đẩy cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng theo hình thành các cụm liên kết ngành**

##### ***1.1. Tăng cường nâng cao nhận thức về vai trò của liên kết ngành trong cơ cấu ngành kinh tế***

Nhận thức về vai trò và cách thức phát triển hiệu quả các CLKN vẫn còn hạn chế, không đồng đều; trong nhiều trường hợp “khái niệm CLKN” vẫn bị hiểu sai và đánh đồng với các KCN, CCN. Vẫn còn thiếu nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của các mối liên kết của các DNNN, hộ sản xuất và người nông dân với các cơ sở nghiên cứu, nhà nước trong CLKN cũng như lợi ích cốt lõi về cạnh tranh mà các mối liên kết tạo ra. Do đó, cần một cách tiếp cận



chính sách đồng bộ và toàn diện về CLKN và tăng cường khả năng chống chịu của ngành; nâng cao nhận thức của các nhà lãnh đạo, quản lý, các nhà hoạch định chính sách, nghiên cứu, doanh nghiệp và người dân về tầm quan trọng, vai trò và ý nghĩa lâu dài và liên vùng của CLKN trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn ngành kinh tế thông qua các hội thảo và các khóa đào tạo trong nước và quốc tế cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Nhà nước nên thống nhất, hiểu một cách đầy đủ khái niệm và quy luật hình thành các CLKN là tự nhiên và để tận dụng tính tiết kiệm theo quy mô. Nhờ đó, xác định rõ quan điểm rằng các chính sách đều phải tôn trọng quy luật đó, mọi chính sách đưa ra chỉ nhằm thúc đẩy quá trình liên kết và hình thành cụm diễn ra nhanh hơn, chứ không có tính quyết định sự ra đời của một CLKN. Bên cạnh đó, vai trò của chính quyền địa phương rất lớn trong việc thực hiện các cam kết hỗ trợ rong thúc đẩy quảng bá, tổ chức hội chợ thương mại quảng bá sản phẩm của các ngành được lựa chọn. Do đó, nhận thức về cụm liên kết và năng lực của chính quyền địa phương được nâng lên sẽ tăng tính hiệu quả trong hỗ trợ của chính quyền địa phương, thúc đẩy cụm liên kết phát triển.

Nhà nước cũng nên có những biện pháp tuyên truyền để nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp trong liên kết, cùng nhau tạo thành những cụm liên kết về ngành chính là cách nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp mình. Doanh nghiệp nên hiểu được cạnh tranh tích cực là cạnh tranh dựa vào sự độc đáo và chất lượng sản phẩm của công ty. Tránh tâm lý doanh nghiệp chỉ biết về lợi ích của chính doanh nghiệp mình mà quên đi lợi ích của doanh nghiệp khác. Chỉ khi nào doanh nghiệp nghĩ rằng, nâng cao lợi ích của toàn cụm liên kết chính là nâng lợi ích của doanh nghiệp mình thì cụm liên kết ngành mới thực sự hoạt động theo mục đích hình thành.

### ***1.2. Lựa chọn phát triển thí điểm một số mô hình cụm liên kết ngành trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế***

Quá trình phát triển cụm liên kết ngành cần triển khai theo từng giai đoạn. Việc lựa chọn ngành, sản phẩm triển khai xây dựng mô hình CLKN có ý nghĩa và vai trò quan trọng đối với phát triển nền kinh tế nói chung và phát triển kinh tế vùng, địa phương nói riêng. Theo kinh nghiệm ở một số

quốc gia, Việt Nam cần tập trung các phương án lựa chọn nhằm xác định CLKN để tiến hành xây dựng trong thời gian tới như sau:

- Giai đoạn đầu, chính quyền Trung ương (phối hợp được với chính quyền tỉnh) xác định, lựa chọn những CLKN đang mạnh nhen hoạt động tại các vùng sản xuất thông qua việc tiến hành các nghiên cứu sơ thảo về các CLKN (định tính và định lượng);

- Giai đoạn thứ hai, chính quyền Trung ương xác định ngân sách và các thành viên tham gia với điều kiện đảm bảo có sự tham gia thỏa đáng của khu vực DN đặc biệt là các DN tư nhân.

- Giai đoạn cuối, chính sách CLKN cần được tiến hành với sự hợp tác chặt chẽ với chính quyền địa phương nơi CLKN tập trung. Phương án này là phù hợp nhất với các điều kiện thể chế và phân bổ ngân sách ở Việt Nam.

Để thúc đẩy các giai đoạn trên, cần xây dựng bản đồ chi tiết về sự tập trung của những doanh nghiệp cùng ngành tại cùng một địa phương trên cả nước phục vụ cho những hỗ trợ sau này. Nhà nước nên tiến hành đánh giá trên phạm vi cả nước một cách chi tiết về tình hình tập trung của những công ty trong cùng một ngành tại cùng một địa phương trên cả nước. Thông tin này cần được công khai và dễ dàng tiếp cận bởi những người làm chính sách

### ***1.3. Giải pháp về thị trường cho phát triển cụm liên kết ngành kinh tế***

Tạo cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ thỏa đáng cho các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế tập thể, các cá nhân có tiềm lực tham gia sản xuất, kinh doanh. Những chính sách, hỗ trợ này cần tập trung vào các nhóm chính sách tín dụng; chính sách thuế doanh nghiệp, thuế đất; chính sách thị trường; chính sách ứng dụng KHCN; ... để các doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân có điều kiện phát huy tiềm lực, nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm của mình.

Xây dựng hệ thống cung cấp thông tin để hỗ trợ cho doanh nghiệp trong CLKN về thị trường, sản phẩm, giá cả, nguồn cung cấp nguyên liệu, máy móc sản xuất, nguồn lao động... Quảng cáo, giới thiệu và phổ cập công nghệ mới, tư vấn đầu tư, bồi dưỡng kiến thức quản lý.

Xây dựng kế hoạch xúc tiến thương mại cho từng thời kỳ trong từng giai đoạn. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia nhận được sự hỗ trợ trong hoạt động kinh doanh trực tuyến và giới thiệu sản phẩm trên các website thương mại điện tử. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào các sàn giao dịch thương mại điện tử đặc biệt là các sàn lớn như Cổng thương mại điện tử quốc gia.

Nâng cao nhận thức của các DNNN về phát triển thương hiệu, phát triển thị trường, coi thị trường như một yếu tố quyết định sự phát triển bền vững, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam hội nhập khu vực và thế giới; Giới thiệu doanh nghiệp tham gia chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; các chương trình tham quan, khảo sát thị trường, huấn luyện, và qua các Hội chợ triển lãm.

Hỗ trợ doanh nghiệp trong xúc tiến đầu tư. Hỗ trợ xác minh đối tác hợp tác đầu tư thương mại cho doanh nghiệp.

#### ***1.4. Giải pháp về vốn và thu hút đầu tư cho phát triển cụm liên kết ngành***

- Tạo vốn thông qua các tổ chức tín dụng, ngân hàng để tạo sức hút đầu tư cho các DN, đồng thời các ngân hàng cần cải tiến thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho các DN trong việc vay vốn như: nới rộng điều kiện thế chấp (có thể thế chấp bằng tài sản, thiết bị được hình thành từ khoản vay); cải tiến cơ chế cho vay, nâng cao năng lực của cán bộ thẩm định, cho vay của các cơ quan tín dụng; đa dạng hóa các hoạt động tín dụng. Cải tiến các hình thức đầu tư tín dụng theo hướng thuận tiện, đơn giản cho người đi vay mà vẫn đảm bảo yêu cầu quản lý và an toàn vốn vay. Áp dụng mức lãi suất ưu đãi cho những khoản vay dài hạn để đầu tư phát triển.

- Ban hành chính sách hấp dẫn để thu hút nguồn lực về tài chính, vốn nhân rộng trong dân để đầu tư phát triển. Về chiến lược lâu dài phải coi đây là nguồn nội lực chủ yếu để phát triển ngành sản xuất, dịch vụ.

- Áp dụng chính sách tạo vốn đầu tư bằng cách thuê mướn tài chính, nhất là thuê mướn tài chính của các tổ chức nước ngoài. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh làm lành mạnh hóa tài chính của các doanh nghiệp, các chủ đầu tư. Xây dựng cơ chế thoả đáng để huy động vốn thông qua việc phát

hành cô phiếu; liên doanh liên kết trong hợp tác sản xuất. Hàng năm có báo cáo tài chính minh bạch để các cổ đông nắm được các chiến lược phát triển công ty, phát triển sản phẩm để từ đó thu hút thêm vốn đầu tư mở rộng sản xuất.

### ***1.5. Giải pháp đẩy mạnh liên kết, phát triển cụm liên kết ngành kinh tế***

- Các bộ ngành, địa phương, các cơ sở nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp, HTX và người nông dân cùng phối hợp triển khai, tăng cường các hoạt động hỗ trợ DN kết nối xây dựng quan hệ đối tác, hợp tác, liên kết, liên doanh hình thành các chuỗi sản xuất cung ứng, mạng lưới sản xuất kinh doanh có tính liên kết theo ngành hàng từ đó phát triển các CLKN. Ưu tiên hoạt động kết nối hình thành các quan hệ đối tác, hợp tác liên kết giữa các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các phân khúc khác nhau trong cùng ngành hàng, nhất là với các doanh nghiệp hoạt động trên cùng địa bàn.

- Tập trung đẩy mạnh hoạt động kết nối doanh nghiệp trong cùng ngành lĩnh vực ở những địa bàn có điều kiện thuận lợi để hình thành phát triển những CLKN ở khu vực Đồng bằng Sông Hồng, Khu vực duyên hải Miền Trung, Đồng bằng Sông Cửu Long và Tây Nguyên và các tỉnh xung quanh. Sự hợp tác liên kết từ những tập đoàn kinh tế lớn, công ty đa quốc gia với doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là hợp tác về đầu tư, chuyển giao ứng dụng công nghệ cho doanh nghiệp trong nước là yếu tố quan trọng để hình thành phát triển CLKN.

## **2. Các giải pháp nhằm tăng cường sức chống chịu của ngành kinh tế trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế**

### ***2.1. Đa dạng hóa, đa phương hóa, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể trong hoạt động xuất, nhập khẩu***

Nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu, đa dạng thị trường xuất khẩu, hạn chế việc phụ thuộc vào một số thị trường xuất khẩu; chú trọng phát triển các sản phẩm xuất khẩu mới, sản phẩm sáng tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, các mặt hàng thân thiện với môi trường mang thương hiệu Việt Nam trên thị trường thế giới.

Tăng cường công tác xúc tiến thương mại và phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm Việt Nam. Đổi mới hình thức, nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại; đẩy mạnh xúc tiến thương mại thông qua môi trường kỹ thuật số. Tiếp tục đẩy mạnh quá trình đàm phán, ký kết các FTA để thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường cho nền kinh tế Việt Nam. Tăng cường hoạt động ngoại giao kinh tế để mở rộng thị trường xuất khẩu; phát triển hệ thống cơ quan xúc tiến thương mại tại các khu vực thị trường lớn và tiềm năng.

Tập trung thực hiện đồng bộ và triển khai hiệu quả các FTA đã có hiệu lực, các cam kết trong Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và Cộng đồng kinh tế ASEAN, đặc biệt là năng lực thực thi và hiện thực hóa các FTA đã ký kết để mở rộng thị trường xuất khẩu của Việt Nam, kiểm soát hiệu quả thị trường nhập khẩu; tận dụng tốt các cơ hội mở cửa thị trường của nước ngoài và lộ trình cắt giảm thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường đã ký FTA. Có chính sách thương mại phù hợp với hội nhập quốc tế; nghiên cứu các biện pháp phòng vệ thích hợp để bảo vệ sản xuất và lợi ích người tiêu dùng, phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

Chú trọng nhập khẩu máy móc thiết bị từ những thị trường công nghệ nguồn để góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm sản xuất trong nước phục vụ xuất khẩu. Đồng thời, kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu, đặc biệt là các hoạt động gian lận về xuất xứ hàng hóa, lẩn tránh thuế trong bối cảnh xung đột thương mại toàn cầu đang ngày càng gia tăng gây ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam.

Tăng cường bảo vệ hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường khu vực và thế giới; nâng cao năng lực phòng vệ thương mại, cảnh báo sớm và giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế, bảo vệ hợp lý các ngành sản xuất trong nước. Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, cải thiện thâm hụt cán cân thương mại với các đối tác.

## ***2.2. Đẩy mạnh khai thác và phát triển thị trường nội địa, nâng cao sức tiêu dùng trong nước và phát triển thương hiệu Việt Nam***

Thúc đẩy phát triển thương mại trong nước theo hướng hiện đại, tăng trưởng nhanh và bền vững, gắn với nâng cao uy tín, chất lượng Việt Nam

chính phục người tiêu dùng Việt Nam, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng hàng hóa; bảo vệ lợi ích hợp pháp của Nhà nước, người sản xuất, phân phối và người tiêu dùng.

Thực hiện hiệu quả Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2021–2030; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, tham gia CLKN và chuỗi giá trị; phát động phong trào “Hàng Việt Nam chinh phục người Việt Nam”.

Hình thành và phát triển các chuỗi cung ứng hàng hóa, trước hết là các chuỗi cung ứng hàng nông sản, thực phẩm thiết yếu của thị trường nội địa. Kết hợp với nghiên cứu cơ cấu lại kinh tế vùng và liên kết vùng để xây dựng và triển khai thực hiện các đề án phát triển một số chuỗi cung ứng hàng hóa.

Phát triển đa dạng các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại; tập trung hoàn thiện hệ thống thể chế và pháp luật về quản lý hoạt động thương mại điện tử để tăng cường công tác quản lý hoạt động mua bán qua mạng; đa dạng các loại hình doanh nghiệp phân phối, lưu thông; khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại; hộ kinh doanh đổi mới hoạt động theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp. Tiếp tục tập trung hỗ trợ hình thành các Tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực phân phối (cả FDI và doanh nghiệp nội địa), thực hiện chuyển dịch hệ thống phân phối sang các loại hình phân phối hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi.

Tăng cường sự liên kết giữa doanh nghiệp bán lẻ với các nhà sản xuất trong việc tạo nguồn hàng sản xuất trong nước với giá cả cạnh tranh bảo đảm đủ tiêu chuẩn chất lượng có thể thỏa mãn nhu cầu mua sắm tiêu dùng đa dạng và ngày càng cao nhằm giảm sự phụ thuộc và hàng cùng loại nhập khẩu. Khuyến khích doanh nghiệp phân phối FDI trở thành đối tác chiến lược, thành tố quan trọng trong việc hỗ trợ đào tạo, tập huấn, hướng dẫn và đồng hành cùng các doanh nghiệp, nhà sản xuất, hộ nông dân trong nước trong các chương trình phát triển sản phẩm đạt tiêu chuẩn, đủ chất lượng để tham gia vào mạng lưới phân phối nước ngoài ở cả trong nước và nước ngoài.

Tăng cường quản lý nhà nước đối với đối với hoạt động phân phối bán lẻ của doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các hoạt động lập cơ sở bán lẻ, phát triển chuỗi bán lẻ. Hạn chế tối đa việc xem xét, cấp phép cho cơ sở bán lẻ của doanh nghiệp FDI được bán lẻ những mặt hàng mà Việt Nam không cam kết.

### ***2.3. Nâng cao năng lực tự chủ trong các lĩnh vực công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và an ninh mạng***

Xây dựng và phát triển hạ tầng số và hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, đảm bảo hạ tầng kỹ thuật an toàn, an toàn thông tin. Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất kinh doanh, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia. Đẩy nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ưu tiên ứng dụng và phát triển công nghệ số, kết nối 5G và sau 5G, trí tuệ nhân tạo, blockchain, in 3D, Internet vạn vật, an ninh mạng, ... tăng cường năng lực kỹ thuật số tạo ra lợi thế cạnh tranh về ICT, qua đó thúc đẩy hoạt động đổi mới trong toàn bộ nền kinh tế.

Tự chủ phát triển sản phẩm, thiết bị điện tử–viễn thông thế hệ mới, thiết bị hạ tầng viễn thông. Tự chủ nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ số trong một số ngành kinh tế trọng điểm, các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ tài chính, cung cấp dịch vụ công thông minh, ... Tự chủ trong chuyển đổi số để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

## **3. Nhóm giải pháp cụ thể nhằm cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng hình thành cụm liên kết và nâng cao sức chống chịu giai đoạn 2021–2025**

### ***3.2.1. Nhóm giải pháp nhằm tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu***

(i) Hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, đặc biệt là nông dân và doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi hơn với các nguồn lực để mở rộng sản xuất hàng hóa, nâng cao khả năng cạnh quốc tế và ứng phó với biến đổi khí hậu.

(ii) Thúc đẩy chuyên đổi linh hoạt, hiệu quả quy mô và cơ cấu sản xuất theo ba trục sản phẩm (nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; nhóm sản phẩm chủ lực cấp địa phương; nhóm sản phẩm theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm”) nhằm phát huy lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

(iii) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả. Đẩy mạnh hiệu quả liên kết giữa bốn nhà “Nhà nước–Nhà nông–Nhà khoa học–Nhà doanh nghiệp” nhằm gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ, kết nối với hệ thống tiêu thụ trong nước và toàn cầu, tiến tới sản xuất hàng hóa quy mô lớn và hiện đại. Ưu tiên hình thành và phát triển các doanh nghiệp, HTX ứng dụng công nghệ quản trị tiên tiến, có khả năng tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân ở những vùng sản xuất tập trung. Khởi dậy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp, nông thôn.

(iv) Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, phát triển các cụm liên kết sản xuất–chế biến–tiêu thụ nông sản tại các địa phương, vùng miền có sản lượng nông sản lớn. Thúc đẩy hình thành nhanh các liên kết sản xuất, gắn doanh nghiệp với các tổ chức kinh tế hợp tác của nông dân theo chuỗi giá trị từng ngành hàng. Lựa chọn các doanh nghiệp “đầu tàu” có đủ năng lực (vốn, khoa học công nghệ, thị trường) để dẫn dắt chuỗi giá trị, vận hành một cách thông suốt, hiệu quả. Trong đó:

- Liên kết ngang giữa nông dân với nông dân, hình thành các HTX kiểu mới; giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp tạo năng lực công sinh tham gia chuỗi.

- Liên kết dọc giữa doanh nghiệp với nông dân tạo chuỗi giá trị hoàn chỉnh, tiến bộ có sự gắn bó hữu cơ, minh bạch giữa các đối tượng tham gia chuỗi. Các thông tin về thị trường (thị phần, thị hiếu, giá cả, yêu cầu về phẩm cấp nguyên liệu, chất lượng hàng hóa...) được chia sẻ hai chiều giữa doanh nghiệp và nông dân, tác động lên từng khâu của quá trình sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi liên kết.

- Thực hiện các quy trình sản xuất tiên bộ trong canh tác, thực hành nông nghiệp tốt (Việt GAP, Global GAP); giảm bớt khâu trung gian nhằm



giảm tổn thất sau thu hoạch, giảm chi phí và hạ giá thành sản phẩm (nhất là các ngành hàng: lúa gạo, mía đường, cà phê, chè, điều, thủy sản).

**Hình 14: Tăng hiệu quả chuỗi Logistic để phục vụ kinh doanh nông nghiệp**



Nguồn: Cục Chế biến và phát triển thị trường nông sản, 2021.

(v) Nâng cao trình độ nghiên cứu, chuyên gia và ứng dụng khoa học công nghệ, tập trung giải quyết các khâu then chốt, ứng dụng nhanh thành quả cuộc CMCN 4.0, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ cao để tạo đột phá, “cú hích” cho tăng trưởng ngành. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (kinh tế số) để phát triển nông nghiệp thông minh, hiện đại.

(vi) Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường. Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; tăng cường năng lực dự báo và thông tin thị trường trong nước và quốc tế; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ, nâng cao chất lượng và uy tín thương mại nông, lâm, thủy sản Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế; phát triển mạnh mẽ thương mại điện tử trong nông nghiệp.

(vii) Tiếp tục huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn ngày càng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hội nhập quốc tế và xây dựng nông thôn mới.

(viii) Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin về giá cả thị trường (xây dựng trang web thông tin hàng ngày thị trường giá cả nông sản chủ lực trong nước và thế giới; thông tin các danh mục sản phẩm, giá cả nông sản chủ lực của các doanh nghiệp trong nước), dự báo nhu cầu thị trường trong nước và thế giới; dự báo cân đối cung cầu thị trường trong nước và thế giới đối với một số nông sản chủ lực, ...

(ix) Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành nông nghiệp;

(x) Thúc đẩy phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ nông nghiệp.

(xi) Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong chế biến nông sản:

- Tăng đầu tư ngân sách cho nghiên cứu khoa học nông nghiệp, tạo giống tốt năng suất và chất lượng cao phục vụ các vùng nguyên liệu tập trung, nhất là các loại cây con chủ lực: lúa, cà phê, điều, mía, chè, thủy sản nuôi trồng, giống cây lâm nghiệp, ...). Xác định các khâu yếu kém trong chuỗi sản xuất - cung ứng của từng ngành hàng để tập trung nguồn lực nghiên cứu một cách tích cực, hiệu quả, tránh hiện tượng tràn lan hoặc không sát với yêu cầu của sản xuất.

- Đổi mới cách tiếp cận các nhiệm vụ khoa học công nghệ, lấy doanh nghiệp làm trung tâm để nghiên cứu, chuyển giao và nhân nhanh các kết quả nghiên cứu. Phát huy vai trò của các Viện nghiên cứu chuyên ngành trong lĩnh vực chế biến, bảo quản sau thu hoạch hợp tác với doanh nghiệp để đồng bộ hoá các dây chuyền thiết bị hiện đại (nhập khẩu) theo hướng chế biến đa dạng sản phẩm của Việt Nam, có công nghệ tương thích với công nghệ nhập khẩu. Chuyển giao nhanh các công nghệ chế biến đa dạng hoá các loại nước hoa quả, các sản phẩm có GTGT như nước quả đóng chai, đóng hộp, purê, ...; công nghệ chế biến cà phê hoà tan đáp ứng yêu cầu về chất lượng của các thị

trường khó tính; hoàn thiện công nghệ chế biến chè, hồ tiêu chất lượng cao; chế biến các sản phẩm có GTGT cao từ tôm và cá tra...

### ***3.2. Các giải pháp nhằm tiếp tục cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và nâng cao sức chống chịu***

(i) Xây dựng và triển khai quy hoạch phát triển các CLKN công nghiệp chuyên môn hóa; có chính sách thu hút, khuyến khích đầu tư của các doanh nghiệp đầu đàn để dẫn dắt và hình thành các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị đảm bảo chất lượng và nguồn gốc xuất xứ tại các cụm ngành; thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp và các viện nghiên cứu, các tổ chức liên quan; có chính sách ưu đãi đầu tư vượt trội cho các doanh nghiệp tham gia vào mô hình cụm liên kết ngành công nghiệp chuyên môn hóa so với các mô hình khu công nghiệp, khu kinh tế và cụm công nghiệp truyền thống.

Chính phủ cần phải đưa ra các chính sách phát triển CLKN, xây dựng Chương trình hành động để phát triển CLKN. Trong Chương trình này, việc lựa chọn các ngành để phát triển CLKN là hết sức quan trọng cần dựa vào các dấu hiệu về lợi thế của vùng và các điều kiện để phát triển cụm ngành ở các vùng. Ví dụ phát triển cụm liên kết ngành điện tử và cụm liên kết ngành ô tô ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, CLKN phần mềm ở Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, phát triển cụm công nghiệp điện tử vài vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cần dựa vào các khu công nghiệp như Bắc Thăng Long, Nội Bài ở Hà Nội, Quế Võ ở Bắc Ninh, với các doanh nghiệp điện tử chủ chốt như Canon, Samsung, Nokia; Phát triển cụm công nghiệp ô tô, xe máy cần dựa trên các khu công nghiệp như Toyota, Honda ở Vĩnh Phúc, Ford ở Hải Dương, Vinfast tại Hải Phòng, Yamaha ở Hà Nội; hay phát triển cụm công nghiệp công nghệ cao ở Thành phố Hồ Chí Minh với doanh nghiệp chủ đạo là Intel. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng tập trung nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, là điều kiện thuận lợi cho phát triển cụm liên kết ngành.

(vi) Hình thành thí điểm một số cụm liên kết ngành công nghiệp đối với các ngành công nghiệp theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hóa và chuỗi giá trị; xây dựng và triển khai có hiệu quả các quy hoạch vùng nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, đặc biệt là đối với các ngành dệt may, da giày, chế

biến thực phẩm. Có thể nhận thấy, trong một số vùng, mức độ tập trung kinh tế đã được hình thành như điện tử ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam; ngành ô tô, ngành dệt may tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Muốn phát triển cụm liên kết ngành cần tăng cường củng cố năng lực và thiết lập các mối liên kết giữa các doanh nghiệp chủ đạo với các nhà cung cấp, trường đại học, viện nghiên cứu. Việc thiết lập và đẩy mạnh các mối liên kết phải được các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương (vùng, tỉnh/thành phố) chịu trách nhiệm triển khai thực hiện. Về cơ bản Việt Nam đã có hạ tầng các khu công nghiệp, trong đó một số khu công nghiệp đã các doanh nghiệp chủ đạo như Honda, Toyota ở Vĩnh Phúc, Canon ở Bắc Thăng Long và Quế Võ (Bắc Ninh), Fujitsu ở Sóng Thần (Đồng Nai), Intel ở Thành phố Hồ Chí Minh, ... Chúng ta cần tiếp tục thu hút các tập đoàn công nghiệp lớn vào các khu công nghiệp với vai trò là doanh nghiệp chủ đạo trong phát triển cụm liên kết ngành, từ đó thu hút các doanh nghiệp vệ tinh cho các doanh nghiệp này. Các doanh nghiệp vệ tinh này có thể là các doanh nghiệp trong mạng lưới sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia hoặc doanh nghiệp địa phương.

(ii) Tập trung thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong ngành công nghiệp; khai thác triệt để thành tựu của cuộc CMCN 4.0 để số hóa, công nghệ hóa phương thức sản xuất kinh doanh nhằm thúc đẩy tăng năng suất, chất lượng; cải tiến hệ thống đổi mới sản xuất quốc gia theo hướng tăng cường áp dụng hệ thống tổ chức sản xuất tiên tiến và ứng dụng công nghệ cao nhằm sử dụng tài nguyên và năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

(ii) Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng phát triển nhanh các ngành công nghiệp có công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao và dịch chuyển lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực.

(iii) Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hoá chất, phân bón, vật liệu... Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao, có lợi

thế cạnh tranh đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu như công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế tạo thông minh, công nghiệp sản xuất robot, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp, công nghiệp vật liệu mới. Tiếp tục phát triển công nghiệp sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, chế biến thực phẩm theo hướng tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá.

(iv) Xây dựng và hoàn thiện chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp chế tạo, công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin; xây dựng và triển khai một số chương trình kết nối kinh doanh giữa nhà cung cấp trong nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các tập đoàn đa quốc gia để hình thành các chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp; tạo điều kiện hình thành các tập đoàn kinh tế lớn trong nước trong lĩnh vực công nghiệp có vai trò dẫn dắt phát triển ngành và có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới; tăng cường các biện pháp bảo vệ các ngành, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trong nước trước áp lực của cạnh tranh từ quá trình mở cửa hội nhập.

(vii) Tiếp tục đẩy mạnh công tác hội nhập quốc tế về kinh tế; khai thác hiệu quả các FTAs đã ký để tạo động lực phát triển xuất nhập khẩu và thực hiện đa dạng phương hóa, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất nhập khẩu, không để phụ thuộc quá lớn vào một thị trường, mặt hàng, bảo đảm cân bằng cán cân xuất, nhập khẩu; có chính sách hỗ trợ tăng cường năng lực đáp ứng các yêu cầu của thị trường xuất khẩu cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đổi mới công tác xúc tiến thương mại và phát triển thương hiệu theo chiều sâu vào từng thị trường và mặt hàng cụ thể. Nâng cao vai trò của các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu; xây dựng và phát triển hệ thống các cơ quan đại diện, các văn phòng nghiên cứu phát triển thương mại và đầu tư đại diện cho doanh nghiệp, ngành hàng ở nước ngoài...

### ***3.2. Các giải pháp nhằm tiếp tục cơ cấu lại ngành dịch vụ theo hướng hình thành cụm liên kết ngành và tăng cường sức chống chịu***

(i) Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số. Tập trung nguồn lực phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như tài chính, ngân hàng, thông tin và truyền thông, an toàn thông tin, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, du lịch, logistics và vận tải, phân phối. Thu hút đầu tư tư nhân vào các ngành dịch vụ mũi nhọn, xương sống để kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.

(ii) Phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại đáp ứng yêu cầu hội nhập và CMCN 4.0. Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo nhằm tạo ra nguồn nhân lực thương mại có khả năng tiếp nhận và làm chủ được công nghệ quản lý hoạt động kinh doanh mới. Hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động trong lĩnh vực phân phối và bán lẻ.

(iii) Nâng cấp hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng bán buôn theo hướng gắn kết các vùng sản xuất, cung ứng trong nước nhất là các vùng sản xuất cung ứng lớn, khu công nghiệp tập trung các thị trường tiêu thụ trọng điểm. Đồng thời xây dựng hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (như công nghệ mã vạch, công nghệ Blockchain, mã QR, giải pháp an toàn thông tin...) để truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

(iv) Tập trung hình thành được hệ thống các trung tâm logistics mạnh, đặc biệt là các trung tâm logistics hàng không là lĩnh vực Việt Nam đang có tiềm năng. Tập trung các cơ chế chính sách ưu tiên và tạo điều kiện để có thể hình thành được khoảng ba–năm trung tâm logistics qui mô lớn trên phạm vi cả nước để phục vụ cho các hoạt động thương mại của Việt Nam, bao gồm cả cho xuất nhập khẩu và thương mại nội địa. Ứng dụng các công nghệ mới trong hoạt động logistics, khuyến khích phát triển ứng dụng các phương tiện giao thông mới hỗ trợ việc vận chuyển, giao nhận hàng hoá trong thương mại điện tử.

(v) Khai thác hiệu quả thị trường nội địa thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại nội địa và khuyến khích tiêu dùng nội địa, phát triển doanh

nghiệp phân phối, gắn lưu thông với sản xuất, đẩy mạnh phát triển chuỗi cung ứng nguyên vật liệu, sản phẩm hàng hoá; đẩy mạnh triển khai chương trình người Việt Nam dùng hàng Việt Nam và tăng cường lưu thông hàng hóa của Việt Nam qua các hệ thống phân phối trong nước và nước ngoài. Tiếp tục tập trung hỗ trợ hình thành các tập đoàn/doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực phân phối (cả FDI và doanh nghiệp nội địa), thực hiện chuyển dịch hệ thống phân phối sang các loại hình phân phối hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi.

(vi) Đẩy mạnh phát triển các hệ sinh thái số thuần Việt để làm nền tảng cho phát triển xã hội số, kinh tế số nhằm tăng cường và bảo đảm chủ quyền quốc gia và an ninh quốc gia trên không gian mạng. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, khai thác có hiệu quả hơn các phương thức thanh toán điện tử và các phương tiện, dịch vụ thanh toán mới. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy về quản lý hoạt động kinh doanh điện tử, bổ sung quy định về thương mại điện tử qua biên giới để tăng cường công tác quản lý hoạt động mua bán qua mạng và tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh trong thương mại điện tử, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng (như quy định về dịch chuyển dữ liệu, bảo mật dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, v.v.). Triển khai ứng dụng hiệu quả mô hình quản lý các sàn giao dịch thương mại điện tử, website bán hàng điện tử và các hoạt động giao dịch thương mại thông qua các mạng xã hội (như Facebook, Zalo, Youtube...).

(vii) Khai thác hiệu quả các FTAs đã ký để tạo động lực phát triển xuất nhập khẩu dịch vụ bền vững. Đẩy nhanh quá trình đa dạng hóa thị trường, không để phụ thuộc quá lớn vào một thị trường, nghiên cứu cảnh báo sớm rủi ro, bảo đảm cân bằng cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, đồng thời đa dạng hoá và cơ cấu lại mặt hàng xuất khẩu theo hướng nâng cao giá trị sản phẩm hàng hoá qua chế biến và tìm kiếm các mặt hàng xuất khẩu mới.

(viii) Tổ chức lại lực lượng quản lý thị trường theo mô hình mới gắn với thay đổi phương thức hoạt động và nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng quản lý thị trường trên địa bàn cả nước nhằm tăng cường công tác kiểm soát, đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc. Đồng thời, tăng cường vai trò của các hiệp hội, tăng cường bảo vệ quyền

lợi của người tiêu dùng để đảm bảo thị trường vận hành lành mạnh và hiệu quả hơn.

(ix) Đẩy mạnh công tác truyền thông, cung cấp thông tin dự báo xu hướng của thị trường trong nước và quốc tế. Tập trung cao cho công tác phòng vệ thương mại để bảo vệ sản xuất và lợi ích người tiêu dùng, không trái với các cam kết quốc tế, kiểm soát nhập khẩu, duy trì tăng trưởng thặng dư bền vững trong cán cân thương mại, phục vụ ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô.

(x) Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành du lịch, bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại; ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của CMCN 4.0 vào phát triển du lịch. Chú trọng liên kết giữa ngành du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị hình thành nên các sản phẩm du lịch để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển du lịch bền vững và bao trùm, trên nền tảng tăng trưởng xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao. Tăng cường liên kết nhằm phát huy lợi thế tài nguyên tự nhiên và văn hóa, phát triển đa dạng sản phẩm du lịch, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam. Tập trung giải quyết các điểm nghẽn về kết cấu hạ tầng du lịch, nhất là tình trạng quá tải các cảng hàng không, một số cảng biển và cảng thủy nội địa chuyên dùng; cải thiện hạ tầng và chất lượng dịch vụ đường sắt phục vụ khách du lịch.

(xi) Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có trọng tâm, trọng điểm, dựa trên sự sáng tạo có kế thừa văn hóa, tinh hoa dân tộc, khoa học công nghệ và bản quyền trí tuệ; khai thác tối đa yếu tố kinh tế của các giá trị văn hóa, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa các ngành, các khâu sáng tạo, sản xuất, phân phối, phổ biến và tiêu dùng.



## PHẦN 5: KẾT LUẬN

Sau hơn 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới nền kinh tế, Việt Nam đã đạt được những thành tựu kinh tế xã hội to lớn, đưa nước ta đạt mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn còn chủ yếu dựa vào tài nguyên và lao động rẻ, sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng có GTGT thấp và chủ yếu là gia công, chế biến thô, sức chống chịu của nền kinh tế nói chung và của các ngành nói riêng còn thấp. Nếu không thay đổi căn bản, triệt để, Việt Nam sẽ mất đi lợi thế cạnh tranh trong tương lai gần. Chính vì vậy, đổi mới mô hình tăng trưởng sang mô hình dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả là yêu cầu cấp bách đặt ra để Việt Nam có thể hướng tới giai đoạn cao hơn là mô hình dựa vào sáng tạo. Phát triển CLKN trong sản xuất, kinh doanh là một công cụ để Việt Nam thực hiện mục tiêu ưu tiên này.

Xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng gia tăng được biểu hiện chủ yếu qua sự mở rộng thương mại hàng hóa và dịch vụ, sự di chuyển của dòng vốn và lao động, hình thành chuỗi giá trị toàn cầu và mạng sản xuất quốc tế và các cơ chế quốc tế điều hành hoạt động kinh tế toàn cầu đang lan rộng một cách mạnh mẽ. Sự hình thành mạng lưới sản xuất, dịch vụ quốc tế và chuỗi giá trị toàn cầu là một đặc điểm nổi bật của toàn cầu hóa kinh tế và nó còn làm cho tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế ngày càng gia tăng. Phát triển các CLKN là xu thế tất yếu để các ngành kinh tế Việt nâng cao được năng lực cạnh tranh thông qua tập trung, sự liên kết và đổi mới trong xu hướng toàn cầu hóa và nền kinh tế tri thức.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adrian Bull (1991), *The Economics of Travel and Tourism*, Wiley.
2. Bộ Công Thương (2018), tham luận về xuất khẩu gỗ: thực trạng, tiềm năng và triển vọng phát triển Hội nghị định hướng, giải pháp phát triển nhanh, bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu) Hà Nội, Mard.2018
3. Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn (2021) Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN, ngày 13/ 4/2021, công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020. Hà Nội.
4. Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn (20189) Ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản năm 2018- thành công, bài học kinh nghiệm; giải pháp bút phá năm 2019”
5. Dự án Trường sơn xanh. 2020. Báo cáo sơ bộ đánh giá hiện trạng ngành chế biến gỗ tại Việt Nam, 2020. Dự Án Trường Sơn Xanh. Việt Nam.
6. Đỗ Thị Bạch Tuyết (2019), Phát triển thị trường xuất khẩu gỗ bền vững: cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp, Diễn đàn ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản năm 2018 - thành công, bài học kinh nghiệm; giải pháp bút phá năm 2019 Hà Nội T2/2019, Mard.
7. Dongsuh Furnituren (2020), Báo cáo thị trường ngành gỗ xuất khẩu và nhập khẩu tại Việt Nam 2020, <https://dongsuh.vn/blogs/tin-tuc-noi-that/bao-cao-thi-truong-nganh-go-xuat-khau-va-nhap-khau-tai-viet-nam-2020>
8. David Weaver (2005), *Sustainable Tourism*, 1st edition, Elsevier.
9. David Weaver, Martin Oppermann (1999), *Tourism Management*, Jonh Wiley & Sons Australia, Ltd.
10. Dickman S. (1994), *Tourism: An Introductory Text, 2nd edition*, Edward Arnold, Sydney.
11. Dwyer, L., Kim, C. (2003), *Destination competitiveness: determinants and indicators*, Current Issues in Tourism, 6 (5): 369-414.
12. Federico Vignati, Don Hawkins (2016), *Sustainable Tourism*, CreateSpace Independent Publishing Platform.

13. Go, F., Govers, R. (2000). *Integrated quality management for tourism destination: a Europe perspective on achieving competitiveness*. *Tourism management* 21, (1), 79-88.
14. International Trade Centre (2016-2020), Trade statistics for international business development, <https://www.trademap.org/>
15. J. Swarbrooke (1998), *Sustainable Tourism Management*, Cabi.
16. Jan Van Harssel (1993), *Tourism: An Exploration*, 3rd edition, Prentice Hall Career & Technology, New Jersey.
17. John R. Walker, Josielyn T. Walker (2011), *Tourism Concepts and Practices*, Prentice Hall, New Jersey.
18. Marcus Dittmann (2009), *Community Based Tourism - Modern Destination Management: in Peripheral Areas, based on the Example of Cape Town, South Africa and its Townships*, VDM Verlag.
19. Martha Honey (2008), *Ecotourism and Sustainable Development*, 2nd edition, Island Press.
20. Mard (2020) Báo cáo chiến lược phát triển rừng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Hà Nội.
21. Michael Porter, Lợi thế cạnh tranh quốc gia, 1990.
22. Nicole Haeusler (2016), *Fundamentals & Principles of Tourism Product Development*.
23. Netherland Embassy in Bangkok (2017), *Tourism Industry in Thailand*, <https://www.rvo.nl/sites/default/files/2017/06/factsheet-toerisme-in-thailand.pdf>, truy cập 15/5/2017.
24. Nisha Ramchandani (2016), Singapore tourism industry to get \$700 million boost over next five years, <https://www.businesstimes.com.sg/government-economy/singapore-tourism-industry-to-get-s700-million-boost-over-next-five-years>, truy cập ngày 12/4/2017.
25. Ngành gỗ Việt Nam: Chưa khai thác hết thị trường nội địa, <https://bnews.vn/nganh-go-viet-nam-chua-khai-thac-het-thi-truong-noi-dia/140467.html>

26. Ngô Thanh Bình (2021), “Chuỗi liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”, truy cập tại [https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/r/m/nckh/ctnc/nckhctnc\\_chitiet?dDocName=MOFUCM203592&\\_afrLoop=1029883334858485#%40%3F\\_afrLoop%3D1029883334858485%26dDocName%3DMOFUCM203592%26\\_adf.ctrl-state%3D12vn660pf9\\_9](https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/r/m/nckh/ctnc/nckhctnc_chitiet?dDocName=MOFUCM203592&_afrLoop=1029883334858485#%40%3F_afrLoop%3D1029883334858485%26dDocName%3DMOFUCM203592%26_adf.ctrl-state%3D12vn660pf9_9) date of access? This link is not valid, please update if possible.

27. Nguyễn Kế Nghĩa và Phan Đăng Tuất (2014), “Nghiên cứu chính sách hỗ trợ ảnh hưởng đến sự phát triển cụm liên kết công nghiệp: Bài học thực tiễn đối với Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển số* 205(II), tháng 7/2014, 145–150

28. Nguyễn Chiến Thắng (2018) Liên kết theo chuỗi: giải pháp hữu hiệu để xây dựng nguồn nguyên liệu bền vững và hợp pháp cho ngành chế biến gỗ Việt Nam. Hội nghị “Định hướng, giải pháp phát triển nhanh, bền vững ngành chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu ngày 08/8/2018 tại Hà Nội.

29. Nguyễn Quế Anh (2019), giải pháp thúc đẩy xuất khẩu quế, hồi nhanh và bền vững. Diễn đàn Ngành chế biến và xuất khẩu gỗ và lâm sản năm 2018: Thành công và bài học kinh nghiệm, giải pháp bút phá năm 2019, Hà Nội T2/2019, Mard.

30. Nguyễn Xuân Cường: Tập trung nguồn lực, bùng nổ cuối năm, <https://goviet.org.vn/bai-viet/bo-truong-bo-nong-nghiep-va-phat-trien-nong-thon-nguyen-xuan-cuong-tap-trung-nguon-luc-bung-no-cuoi-nam-9132>.

31. Nguyễn Văn Thương, Nguyễn Thị Ngân (2015), *Kết nối du lịch vùng miền bền vững: Trường hợp du lịch Nam Trung bộ và Tây Nguyên*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Toàn cầu hóa du lịch và địa phương hóa du lịch”, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Sài Gòn.

32. Nguyễn Đăng Tiến (2016), *Nghiên cứu, đánh giá TNDL và điều kiện khí hậu phục vụ phát triển DLBV khu vực Quảng Ninh – Hải Phòng*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học và Công nghệ, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

33. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2017), *Luật Du lịch*.

34. Phạm Thị Như Trang (2013), *Phát triển SPDL dựa trên giá trị văn hóa Mường Hòa Bình*, Luận văn cao học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

35. Parikshat Singh Manhas (2012), *Sustainable and Responsible Tourism: Trends, Practices and Cases*, PHI.

36. Philip Kotler, Jonh T. Bowen, James C. Makens (2010), *Marketing for Hospitality and Tourism*, Pearson Prentice Hall.

37. Raphael Kaplinsky and Mike Morris (2001), *A Handbook for Value Chain Research*, Institute of Development Studies, Univeristy of Sussex, Brighton, UK.

38. Richard Prentice (1993), *Tourism and Heritage Attractions*, Routledge.

39. Sharpley, R., Telfer, D. J. (2002) *Tourism development*, Concepts and issues, Cambrian printers Ltd.

40. Susan M. Guyette (2013), *Sustainable Cultural Tourism: Small-Scale Solutions*, 1st edition, BearPath Press.

41. Vũ Thành Tự Anh (2017), “Giới thiệu lý thuyết cụm ngành”, *Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright*, Fulbright University Vietnam.

42. Thủ tướng Chính phủ (2007) Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020,

43. Thủ tướng Chính phủ (2018) Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án quản lý rừng bền vững.

44. Tổng cục Hải quan (2016-2020), Số liệu thống kê 2016-2020 <https://www.customs.gov.vn>

45. Tổng cục thống kê (2011-2020) Niên giám thống kê 2011-2020

46. Trần Văn Chứ (2019), Nghiên cứu khoa học, đào tạo và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực chế biến gỗ và lâm sản. Diễn đàn Ngành chế biến và xuất khẩu gỗ và lâm sản năm 2018: Thành công và bài học kinh nghiệm, giải pháp bút phá năm 2019, Hà Nội T2/2019, Mard.

47. Triệu Văn Hùng, Phạm Thu Thủy và Đào Thị Linh Chi (2020), Kết quả thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006–

2020 và đề xuất nội dung Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, CIFOR và CGIAR 2020

48. Tô Xuân Phúc và cộng sự (2021), Đầu tư nước ngoài vào ngành gỗ năm 2020: Thực trạng và xu hướng, VIFOREST, HAWA, BIFA, FPA Bình Định và Forest, Hà nội T3/2021

49. Trương Sỹ Quý, Hà Quang Thơ (1995), *Giáo trình Kinh tế du lịch*.

50. Tạp chí Du lịch Việt Nam, Sở Du lịch - Thương mại Khánh Hòa (2007), *Kỷ yếu Hội thảo “Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch Việt Nam để tăng sức cạnh tranh và hội nhập quốc tế”*, Hà Nội.

51. Tổng cục Du lịch (2011), *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.

52. Tổng cục Du lịch (2013), *Bộ công cụ về du lịch có trách nhiệm tại Việt Nam*.

53. Tổng cục Du lịch (2013), *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch ĐBSH&DHĐB đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.

54. Viforest (2019) Tham luận: “Hiệp định CPTPP và VPA/FLEG; Cơ hội và thách thức đối với ngành công nghiệp gỗ của Việt Nam” Diễn đàn Ngành chế biến và xuất khẩu gỗ và lâm sản năm 2018: Thành công và bài học kinh nghiệm, giải pháp bứt phá năm 2019, Hà Nội T2/2019, Mard.

55. Vũ Thị Hoài Thu (2013), *Sinh kế bền vững vùng ven biển ĐBSH trong bối cảnh biến đổi khí hậu: Nghiên cứu điển hình tại tỉnh Nam Định*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.

56. V. Seaton, M. M. Bennett (2004), *The Marketing of Tourism Products: Concepts, Issues and Cases*, Thomson Learning.

57. Wöber, K. W. (2002), *Benchmarking in Tourism and Hospitality Industries: the Selection of Benchmarking Partners*.

WEF, 2016. Global Competitiveness Index report



Thông tin liên hệ:  
Chương trình Aus4Reform  
Địa chỉ: 68 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: 024 37379073  
Website: <http://aus4reform.org.vn/>

Được tài trợ bởi

Được thực hiện bởi



BÁO CÁO NGHIÊN CỨU:  
CƠ CẤU LẠI NGÀNH KINH TẾ THEO HƯỚNG HÌNH THÀNH CÁC CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÀ  
TĂNG CƯỜNG SỨC CHỐNG CHỊU CỦA NỀN KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP:  
NGHIÊN CỨU MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP TẠI VIỆT NAM